ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 06 /2019/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 730/HĐND-KTNS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2019 và Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng:

1. Điểm b khoản 3 Điều 3 được sửa đổi và chuyển điểm này thành khoản 3 Điều 3, như sau:

"3. Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm, Hệ số che khuất của thửa đất: Chỉ áp dụng đối với các thửa đất thuộc vị trí 1 và vị trí 2."

2. Bãi bỏ điểm a và điểm c khoản 3 Điều 3.

3. Điểm a khoản 5 Điều 3 được sửa đổi như sau:

"a) Ngoài hệ số giá đất giáp ranh quy định tại khoản 4 Điều này, trường hợp thửa đất có vị trí thuận lợi thì được áp dụng hệ số sau đây:

- Vị trí đất nằm ở góc ngã ba đường phố được nhân thêm hệ số 1,2;

- Vị trí đất nằm ở góc ngã tư đường phố được nhân thêm hệ số 1,3;

- Vị trí đất có ba mặt tiền đường phố trở lên được nhân thêm hệ số 1,4;

- Vị trí đất có hai mặt tiền đường phố (mặt trước và mặt sau) được nhân thêm hệ số 1,1;

- Vị trí đất tại góc bo cong (có hai mặt tiền nhưng không phải ở vị trí ngã ba, ngã tư) được nhân thêm hệ số 1,05;

- Vị trí đất có mặt tiền đường phố và đường kiệt bên hông hoặc đường kiệt mặt sau (với bề rộng đường kiệt từ 3m trở lên) được nhân thêm hệ số 1,05.

Trường hợp xác định giá đất cụ thể thì tùy theo vị trí, diện tích và thời điểm, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất các hệ số trên cho phù hợp, trình UBND thành phố xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Hội đồng Thẩm định giá đất thành phố."

4. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi như sau:

"1. Giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho các xã thuộc huyện Hoà Vang (trừ các trường hợp có giá đất quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)."

5. Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 và chuyển khoản 3 thành khoản 2, khoản 4 thành khoản 3 và khoản 5 thành khoản 4 của Điều 4.

6. Điểm c khoản 3 (khoản 3 này đã chuyển thành khoản 2) Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"c) Đối với đất ven đường (chưa được đặt tên) mà đường đó có vỉa hè hai bên thì nhân hệ số 1,2 so với giá đất ven đường bê tông hoặc đường nhựa tương ứng."

7. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được quy định như sau:

a) Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính

tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

b) Giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn không được thấp hơn giá đất tối thiểu trong khung giá đất được quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ."

8. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng (sản xuất, đặc dụng và phòng hộ)

1. Vị trí: Căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm và có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất để xác định vị trí của đất nông nghiệp, như sau:

a) Vị trí 1: Là vị trí có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

Vị trí 1 bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông so với:

- Nơi cư trú của người sử dụng đất (nơi cư trú được xác định là trung tâm của tổ dân phố, thôn nơi có đất).

- Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

- Đường giao thông gồm giao thông đường bộ; giao thông đường thủy.

b) Vị trí 2: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 1.

c) Vị trí 3: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất, có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách so với nơi cư trú, thị trường tiêu thụ, đường giao thông kết hợp với các lợi thế tương đối tốt cho sản xuất nông nghiệp nhưng kém hơn vị trí 2.

- Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản gồm có 3 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 3).

- Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Áp dụng theo giá đất rừng sản xuất.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu vực nội thành tuỳ theo mục đích sử dụng được áp dụng theo mức giá vị trí 1 (theo Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định

này)."

9. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Giá đất sử dụng vào các công trình khác

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính (có thời hạn sử dụng lâu dài) thì áp dụng theo giá đất ở cùng vị trí.

2. Đất xây dựng công trình sự nghiệp ngoài công lập (đất sử dụng có thời hạn), đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì áp dụng giá đất theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí."

Điều 2. Bảng quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố, bao gồm:

1. Phụ lục 01: Bảng giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị ban hành kèm theo Quyết định này;

2. Phụ lục 02: Bảng giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này;

3. Phụ lục 03: Bảng giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đối với các đường chưa đặt tên trong các khu dân cư ban hành kèm theo Quyết định này;

4. Phụ lục 04: Bảng giá đất trong Khu công nghệ cao ban hành kèm theo Quyết định này;

5. Phụ lục 05: Bảng giá các loại đất nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 02 năm 2019.

2. Các Phụ lục giá đất tại Điều 3 Quyết định này thay thế các Phụ lục giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố và Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12

năm 2017 về sửa đổi, bổ sung giá đất trong Khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển dịch quyền sử dụng đất và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng giá đất theo quy định tại Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 và Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2017 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Đức Thơ

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh và các Phó Chánh Văn phòng UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện, xã phường;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Văn phòng Đăng ký đất đai;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KT, QLĐTh (120).

PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**2 Tháng 9**															
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Nguyễn Văn Trỗi	**98.800**	**36.810**	**25.700**	**21.430**	**18.980**	**79.040**	**31.289**	**21.845**	**18.216**	**16.133**	**59.280**	**23.927**	**16.705**	**13.930**	**12.337**
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	**98.800**	**27.810**	**23.430**	**20.270**	**17.560**	**79.040**	**23.639**	**19.916**	**17.230**	**14.926**	**59.280**	**18.077**	**15.230**	**13.176**	**11.414**
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	**47.150**	**23.280**	**20.275**	**17.150**	**14.740**	**40.080**	**19.788**	**17.234**	**14.578**	**12.529**	**30.648**	**15.132**	**13.179**	**11.148**	**9.581**
2	**3 Tháng 2**	**71.140**	**26.010**	**22.330**	**18.270**	**14.910**	**60.470**	**22.109**	**18.981**	**15.530**	**12.674**	**46.241**	**16.907**	**14.515**	**11.876**	**9.692**
3	**30 Tháng 4**	**78.300**					**66.560**					**50.895**				
4	**An Bắc 1**	**13.470**					**11.450**					**8.756**				
5	**An Bắc 2**	**14.180**					**12.050**					**9.217**				
6	**An Bắc 3**	**14.180**					**12.050**					**9.217**				
7	**An Bắc 4**	**13.470**					**11.450**					**8.756**				
8	**An Bắc 5**	**12.830**					**10.910**					**8.340**				
9	**An Cư 1**	**35.260**					**29.970**					**22.919**				
10	**An Cư 2**	**35.260**					**29.970**					**22.919**				
11	**An Cư 3**	**35.260**					**29.970**					**22.919**				
12	**An Cư 4**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
13	**An Cư 5**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
14	**An Cư 6**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	**An Cư 7**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
16	**An Dương Vương**	**40.310**					**34.260**					**26.202**				
17	**An Đồn**	**40.430**	**16.750**	**14.350**	**11.740**	**9.580**	**34.370**	**14.238**	**12.198**	**9.979**	**8.143**	**26.280**	**10.888**	**9.328**	**7.631**	**6.227**
18	**An Đồn 1**	**40.430**					**34.370**					**26.280**				
19	**An Đồn 2**	**34.740**					**29.530**					**22.581**				
20	**An Đồn 3**	**41.680**					**35.430**					**27.092**				
21	**An Đồn 4**	**48.510**					**41.230**					**31.532**				
22	**An Đồn 5**	**41.680**					**35.430**					**27.092**				
23	**An Hải 1**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
24	**An Hải 2**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
25	**An Hải 3**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
26	**An Hải 4**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
27	**An Hải 5**	**22.300**					**18.960**					**14.495**				
28	**An Hải 6**															
	- Đoạn 5,5m	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
	- Đoạn 3,5m	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
29	**An Hải 7**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
30	**An Hải 8**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
31	**An Hải 9**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
32	**An Hải 10**	**22.720**					**19.310**					**14.768**				
33	**An Hải 11**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				
34	**An Hải 12**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				
35	**An Hải 14**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				
36	**An Hải 15**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				
37	**An Hải 16**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				
38	**An Hải 17**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				
39	**An Hải 18**	**21.340**					**18.140**					**13.871**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
40	**An Hải 19**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
41	**An Hải 20**															
	- Đoạn 5,5m	**22.280**					**18.940**					**14.482**				
	- Đoạn còn lại	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
42	**An Hải 21**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
43	**An Hải Bắc 1**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
44	**An Hải Bắc 2**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
45	**An Hải Bắc 3**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
46	**An Hải Bắc 4**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
47	**An Hải Bắc 5**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
48	**An Hải Bắc 6**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
49	**An Hải Bắc 7**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
50	**An Hải Bắc 8**	**20.800**					**17.680**					**13.520**				
51	**An Hòa 1**	**18.980**					**16.130**					**12.337**				
52	**An Hòa 2**	**15.890**					**13.510**					**10.329**				
53	**An Hòa 3**	**15.890**					**13.510**					**10.329**				
54	**An Hòa 4**	**18.980**					**16.130**					**12.337**				
55	**An Hòa 5**	**15.110**					**12.840**					**9.822**				
56	**An Hòa 6**	**15.890**					**13.510**					**10.329**				
57	**An Hòa 7**	**15.890**					**13.510**					**10.329**				
58	**An Hòa 8**	**15.890**					**13.510**					**10.329**				
59	**An Hòa 9**	**18.980**					**16.130**					**12.337**				
60	**An Hòa 10**	**13.310**	**7.260**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**11.310**	**6.171**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**8.652**	**4.719**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
61	**An Hòa 11**	**13.310**					**11.310**					**8.652**				
62	**An Hòa 12**	**18.980**					**16.130**					**12.337**				
63	**An Mỹ**	**32.590**					**27.700**					**21.184**				
64	**An Mỹ 2**	**25.370**					**21.560**					**16.491**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
65	**An Mỹ 3**	**24.100**					**20.490**					**15.665**				
66	**An Mỹ 4**	**24.100**					**20.490**					**15.665**				
67	**An Mỹ 5**	**25.370**					**21.560**					**16.491**				
68	**An Mỹ 6**	**25.370**					**21.560**					**16.491**				
69	**An Mỹ 7**	**25.370**					**21.560**					**16.491**				
70	**An Mỹ 8**	**25.370**					**21.560**					**16.491**				
71	**An Nông**	**21.250**					**18.060**					**13.813**				
72	**An Nhơn 1**	**30.930**					**26.290**					**20.105**				
73	**An Nhơn 2**	**27.930**					**23.740**					**18.155**				
74	**An Nhơn 3**	**27.930**	**13.630**	**11.700**	**9.890**	**8.230**	**23.740**	**11.586**	**9.945**	**8.407**	**6.996**	**18.155**	**8.860**	**7.605**	**6.429**	**5.350**
75	**An Nhơn 4**	**22.640**					**19.240**					**14.716**				
76	**An Nhơn 5**	**22.640**					**19.240**					**14.716**				
77	**An Nhơn 6**	**23.730**					**20.170**					**15.425**				
78	**An Nhơn 7**															
	- Đoạn 5,5m	**26.250**					**22.310**					**17.063**				
	- Đoạn 3,5m	**22.640**					**19.240**					**14.716**				
79	**An Nhơn 8**	**24.480**					**20.810**					**15.912**				
80	**An Nhơn 9**	**22.640**	**13.630**	**11.700**	**9.890**	**8.230**	**19.240**	**11.586**	**9.945**	**8.407**	**6.996**	**14.716**	**8.860**	**7.605**	**6.429**	**5.350**
81	**An Nhơn 10**	**22.640**					**19.240**					**14.716**				
82	**An Nhơn 11**	**22.640**					**19.240**					**14.716**				
83	**An Tư Công Chúa**	**25.430**					**21.620**					**16.530**				
84	**An Thượng 1**	**96.160**					**79.040**					**59.280**				
85	**An Thượng 2**	**92.010**					**78.210**					**59.280**				
86	**An Thượng 3**	**94.620**					**79.040**					**59.280**				
87	**An Thượng 4**	**83.620**					**71.080**					**54.353**				
88	**An Thượng 5**	**28.420**					**24.160**					**18.473**				
89	**An Thượng 6**	**36.660**					**31.160**					**23.829**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
90	**An Thượng 7**	**28.420**					**24.160**					**18.473**				
91	**An Thượng 8**	**28.420**					**24.160**					**18.473**				
92	**An Thượng 9**	**36.660**					**31.160**					**23.829**				
93	**An Thượng 10**	**36.660**					**31.160**					**23.829**				
94	**An Thượng 11**	**36.660**					**31.160**					**23.829**				
95	**An Thượng 12**	**26.450**					**22.480**					**17.193**				
96	**An Thượng 14**	**27.820**	**15.420**	**13.240**	**10.870**	**8.920**	**23.650**	**13.107**	**11.254**	**9.240**	**7.582**	**18.083**	**10.023**	**8.606**	**7.066**	**5.798**
97	**An Thượng 15**	**26.450**					**22.480**					**17.193**				
98	**An Thượng 16**	**26.450**					**22.480**					**17.193**				
99	**An Thượng 17**	**29.710**					**25.250**					**19.312**				
100	**An Thượng 18**	**26.450**	**15.420**	**13.240**	**10.870**	**8.920**	**22.480**	**13.107**	**11.254**	**9.240**	**7.582**	**17.193**	**10.023**	**8.606**	**7.066**	**5.798**
101	**An Thượng 19**	**26.450**					**22.480**					**17.193**				
102	**An Thượng 20**	**29.630**					**25.190**					**19.260**				
103	**An Thượng 21**															
	- Đoạn 5,5m	**29.630**					**25.190**					**19.260**				
	- Đoạn 3,5m	**26.450**	**13.310**	**11.550**	**9.470**	**7.750**	**22.480**	**11.314**	**9.818**	**8.050**	**6.588**	**17.193**	**8.652**	**7.508**	**6.156**	**5.038**
104	**An Thượng 22**	**30.100**					**25.590**					**19.565**				
105	**An Thượng 23**	**29.630**					**25.190**					**19.260**				
106	**An Thượng 24**															
	- Đoạn chỉnh trang	**28.220**	**16.310**	**13.940**	**11.430**	**9.380**	**23.990**	**13.864**	**11.849**	**9.716**	**7.973**	**18.343**	**10.602**	**9.061**	**7.430**	**6.097**
	- Đoạn chia lô	**29.630**	**16.310**	**13.940**	**11.430**	**9.380**	**25.190**	**13.864**	**11.849**	**9.716**	**7.973**	**19.260**	**10.602**	**9.061**	**7.430**	**6.097**
107	**An Thượng 26**	**62.220**					**52.890**					**40.443**				
108	**An Thượng 27**	**60.560**					**51.480**					**39.364**				
109	**An Thượng 28**	**60.560**					**51.480**					**39.364**				
110	**An Thượng 29**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Trần Bạch Đằng đến Lê Quang Đạo	**62.550**					**53.170**					**40.658**				
	- Đoạn còn lại	**54.570**	**16.310**	**13.940**	**11.430**	**9.380**	**46.380**	**13.864**	**11.849**	**9.716**	**7.973**	**35.471**	**10.602**	**9.061**	**7.430**	**6.097**
111	**An Thượng 30**	**60.020**					**51.020**					**39.013**				
112	**An Thượng 31**	**60.020**					**51.020**					**39.013**				
113	**An Thượng 32**	**60.020**					**51.020**					**39.013**				
114	**An Thượng 33**	**60.020**					**51.020**					**39.013**				
115	**An Thượng 34**	**60.020**					**51.020**					**39.013**				
116	**An Thượng 35**															
	- Đoạn 7,5m	**64.510**					**54.830**					**41.932**				
	- Đoạn 5,5m	**54.570**					**46.380**					**35.471**				
117	**An Thượng 36**	**64.510**					**54.830**					**41.932**				
118	**An Thượng 37**	**54.570**					**46.380**					**35.471**				
119	**An Thượng 38**	**54.570**					**46.380**					**35.471**				
120	**An Thượng 39**	**54.570**					**46.380**					**35.471**				
121	**An Thượng 40**	**50.020**					**42.520**					**32.513**				
122	**An Trung 1**	**35.520**	**19.230**	**15.480**	**12.640**	**9.710**	**30.190**	**16.346**	**13.158**	**10.744**	**8.254**	**23.088**	**12.500**	**10.062**	**8.216**	**6.312**
123	**An Trung 2**	**35.520**					**30.190**					**23.088**				
124	**An Trung 3**	**37.330**					**31.730**					**24.265**				
125	**An Trung 4**	**22.510**					**19.130**					**14.632**				
126	**An Trung 5**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
127	**An Trung 6**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
128	**An Trung 7**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
129	**An Trung 8**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
130	**An Trung 9**	**22.070**					**18.760**					**14.346**				
131	**An Trung 10**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
132	**An Trung 11**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
133	**An Trung 12**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
134	**An Trung 14**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
135	**An Trung 15**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
136	**An Trung 16**	**18.310**					**15.560**					**11.902**				
137	**An Trung Đông 1**	**27.510**	**18.620**	**15.710**	**12.430**	**10.130**	**23.380**	**15.827**	**13.354**	**10.566**	**8.611**	**17.882**	**12.103**	**10.212**	**8.080**	**6.585**
138	**An Trung Đông 2**	**30.460**					**25.890**					**19.799**				
139	**An Trung Đông 3**	**30.460**					**25.890**					**19.799**				
140	**An Trung Đông 4**	**30.460**					**25.890**					**19.799**				
141	**An Trung Đông 5**	**30.460**					**25.890**					**19.799**				
142	**An Trung Đông 6**	**30.460**					**25.890**					**19.799**				
143	**An Vĩnh**	**21.810**	**16.340**	**14.780**	**10.410**	**8.660**	**18.540**	**13.889**	**12.563**	**8.849**	**7.361**	**14.177**	**10.621**	**9.607**	**6.767**	**5.629**
144	**An Xuân**	**28.340**					**24.090**					**18.421**				
145	**An Xuân 1**	**17.160**					**14.590**					**11.154**				
146	**An Xuân 2**	**17.160**					**14.590**					**11.154**				
147	**Anh Thơ**	**20.560**					**17.480**					**13.364**				
148	**Ấp Bắc**	**9.620**	**3.980**	**3.410**	**2.790**	**2.290**	**8.180**	**3.383**	**2.899**	**2.372**	**1.947**	**6.253**	**2.587**	**2.217**	**1.814**	**1.489**
149	**Âu Cơ**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	**29.630**	**7.730**	**6.780**	**5.820**	**4.730**	**25.190**	**6.571**	**5.763**	**4.947**	**4.021**	**19.260**	**5.025**	**4.407**	**3.783**	**3.075**
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến kiệt 205 Âu Cơ	**21.310**	**6.820**	**6.080**	**4.980**	**4.070**	**18.110**	**5.797**	**5.168**	**4.233**	**3.460**	**13.852**	**4.433**	**3.952**	**3.237**	**2.646**
	- Đoạn từ kiệt 205 Âu Cơ đến giáp đoạn nối dài đường số 8	**8.660**	**4.820**	**4.150**	**3.790**	**3.100**	**7.360**	**4.097**	**3.528**	**3.222**	**2.635**	**5.629**	**3.133**	**2.698**	**2.464**	**2.015**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ đoạn nối dài đường số 8 đến giáp đường số 5	**10.080**	**4.820**	**4.150**	**3.790**	**3.100**	**8.570**	**4.097**	**3.528**	**3.222**	**2.635**	**6.552**	**3.133**	**2.698**	**2.464**	**2.015**
150	**Âu Dương Lân**															
	- Đoạn 10,5m	**9.010**					**7.660**					**5.857**				
	- Đoạn 7,5m	**7.000**					**5.950**					**4.550**				
151	**Bà Bang Nhãn**	**11.810**	**5.960**	**5.120**	**4.190**	**3.410**	**10.040**	**5.066**	**4.352**	**3.562**	**2.899**	**7.677**	**3.874**	**3.328**	**2.724**	**2.217**
152	**Ba Đình**															
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	**53.970**	**32.880**	**24.000**	**21.720**	**17.460**	**45.870**	**27.948**	**20.400**	**18.462**	**14.841**	**35.081**	**21.372**	**15.600**	**14.118**	**11.349**
	- Đoạn còn lại	**47.230**	**25.080**	**21.800**	**18.380**	**15.180**	**40.150**	**21.318**	**18.530**	**15.623**	**12.903**	**30.700**	**16.302**	**14.170**	**11.947**	**9.867**
153	**Bá Giáng 1**	**7.470**					**6.350**					**4.856**				
154	**Bá Giáng 2**	**7.470**					**6.350**					**4.856**				
155	**Bá Giáng 3**	**7.470**					**6.350**					**4.856**				
156	**Bá Giáng 4**	**7.470**					**6.350**					**4.856**				
157	**Bá Giáng 5**	**7.430**					**6.320**					**4.830**				
158	**Bá Giáng 6**	**7.430**					**6.320**					**4.830**				
159	**Bá Giáng 7**	**7.430**					**6.320**					**4.830**				
160	**Bá Giáng 8**	**7.430**					**6.320**					**4.830**				
161	**Bá Giáng 9**	**7.430**					**6.320**					**4.830**				
162	**Bá Giáng 10**	**7.430**					**6.320**					**4.830**				
163	**Bá Giáng 11**	**7.450**					**6.330**					**4.843**				
164	**Bá Giáng 12**	**7.450**					**6.330**					**4.843**				
165	**Bá Giáng 14**	**7.450**					**6.330**					**4.843**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
166	**Bà Huyện Thanh Quan**															
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Dương Thị Xuân Quý	**37.210**					**31.630**					**24.187**				
	- Đoạn từ Dương Thị Xuân Quý đến Chế Lan Viên	**31.490**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**26.770**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**20.469**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
	- Đoạn còn lại	**27.130**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**23.060**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**17.635**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
167	**Bạch Đằng**															
	- Đoạn từ Đống Đa đến Nguyễn Du	**98.800**	**40.100**	**32.820**	**26.830**	**21.820**	**79.040**	**34.085**	**27.897**	**22.806**	**18.547**	**59.280**	**26.065**	**21.333**	**17.440**	**14.183**
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn	**98.800**	**40.100**	**32.820**	**26.830**	**21.820**	**79.040**	**34.085**	**27.897**	**22.806**	**18.547**	**59.280**	**26.065**	**21.333**	**17.440**	**14.183**
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	**98.800**	**44.880**	**38.280**	**31.320**	**25.580**	**79.040**	**38.148**	**32.538**	**26.622**	**21.743**	**59.280**	**29.172**	**24.882**	**20.358**	**16.627**
	- Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến cầu Trần Thị Lý	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
168	**Bạch Thái Bưởi**															
	- Đoạn 6,0m	**16.370**					**13.910**					**10.641**				
	- Đoạn 5,5m	**14.880**					**12.650**					**9.672**				
169	**Bãi Sậy**	**17.340**					**14.740**					**11.271**				
170	**Bát Nàn Công Chúa**	**11.780**					**10.010**					**7.657**				
171	**Bàu Cầu 1**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
172	**Bàu Cầu 2**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
173	**Bàu Cầu 3**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
174	**Bàu Cầu 4**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
175	**Bàu Cầu 5**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
176	**Bàu Cầu 6**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
177	**Bàu Cầu 7**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
178	**Bàu Cầu 8**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
179	**Bàu Cầu 9**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
180	**Bàu Cầu 10**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
181	**Bàu Cầu 11**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
182	**Bàu Cầu 12**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
183	**Bàu Cầu 14**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
184	**Bàu Cầu 15**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
185	**Bàu Cầu 16**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
186	**Bàu Cầu 17**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
187	**Bàu Cầu 18**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
188	**Bàu Cầu 19**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
189	**Bàu Gia 1**	**9.020**					**7.670**					**5.863**				
190	**Bàu Gia Thượng 1**	**9.820**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**8.350**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**6.383**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**
191	**Bàu Gia Thượng 2**	**9.820**					**8.350**					**6.383**				
192	**Bàu Gia Thượng 3**	**9.820**					**8.350**					**6.383**				
193	**Bàu Gia Thượng 4**	**10.920**					**9.280**					**7.098**				
194	**Bàu Hạc 1**	**32.960**	**16.770**	**13.710**	**10.280**	**7.880**	**28.020**	**14.255**	**11.654**	**8.738**	**6.698**	**21.424**	**10.901**	**8.912**	**6.682**	**5.122**
195	**Bàu Hạc 2**	**30.360**					**25.810**					**19.734**				
196	**Bàu Hạc 3**	**30.360**					**25.810**					**19.734**				
197	**Bàu Hạc 4**	**30.360**					**25.810**					**19.734**				
198	**Bàu Hạc 5**	**30.360**	**14.450**	**11.980**	**9.120**	**7.060**	**25.810**	**12.283**	**10.183**	**7.752**	**6.001**	**19.734**	**9.393**	**7.787**	**5.928**	**4.589**
199	**Bàu Hạc 6**	**32.960**	**16.770**	**13.710**	**10.280**	**7.880**	**28.020**	**14.255**	**11.654**	**8.738**	**6.698**	**21.424**	**10.901**	**8.912**	**6.682**	**5.122**
200	**Bàu Làng**	**24.250**	**10.200**	**8.230**	**6.950**	**4.870**	**20.610**	**8.670**	**6.996**	**5.908**	**4.140**	**15.763**	**6.630**	**5.350**	**4.518**	**3.166**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
201	**Bàu Mạc 1**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
202	**Bàu Mạc 2**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
203	**Bàu Mạc 3**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
204	**Bàu Mạc 4**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
205	**Bàu Mạc 5**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
206	**Bàu Mạc 6**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
207	**Bàu Mạc 7**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
208	**Bàu Mạc 8**	**9.440**					**8.020**					**6.136**				
209	**Bàu Mạc 9**	**10.660**	**5.480**	**4.750**	**3.880**	**3.150**	**9.060**	**4.658**	**4.038**	**3.298**	**2.678**	**6.929**	**3.562**	**3.088**	**2.522**	**2.048**
210	**Bàu Mạc 10**	**8.590**					**7.300**					**5.584**				
211	**Bàu Mạc 11**	**8.590**					**7.300**					**5.584**				
212	**Bàu Mạc 12**	**9.660**	**5.480**	**4.750**	**3.880**	**3.150**	**8.210**	**4.658**	**4.038**	**3.298**	**2.678**	**6.279**	**3.562**	**3.088**	**2.522**	**2.048**
213	**Bàu Mạc 14**	**8.590**	**5.480**	**4.750**	**3.880**	**3.150**	**7.300**	**4.658**	**4.038**	**3.298**	**2.678**	**5.584**	**3.562**	**3.088**	**2.522**	**2.048**
214	**Bàu Mạc 15**	**8.590**	**5.480**	**4.750**	**3.880**	**3.150**	**7.300**	**4.658**	**4.038**	**3.298**	**2.678**	**5.584**	**3.562**	**3.088**	**2.522**	**2.048**
215	**Bàu Mạc 16**	**8.590**					**7.300**					**5.584**				
216	**Bàu Năng 1**															
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Đặng Minh Khiêm	**15.210**					**12.930**					**9.887**				
	- Đoạn còn lại	**13.830**	**7.440**	**6.390**	**5.230**	**4.270**	**11.760**	**6.324**	**5.432**	**4.446**	**3.630**	**8.990**	**4.836**	**4.154**	**3.400**	**2.776**
217	**Bàu Năng 2**	**15.210**					**12.930**					**9.887**				
218	**Bàu Năng 3**	**16.610**					**14.120**					**10.797**				
219	**Bàu Năng 4**	**15.210**					**12.930**					**9.887**				
220	**Bàu Năng 5**	**15.210**					**12.930**					**9.887**				
221	**Bàu Năng 6**	**15.210**					**12.930**					**9.887**				
222	**Bàu Năng 7**	**14.800**					**12.580**					**9.620**				
223	**Bàu Năng 8**	**14.800**					**12.580**					**9.620**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
224	**Bàu Năng 9**	**14.800**					**12.580**					**9.620**				
225	**Bàu Năng 10**	**14.800**					**12.580**					**9.620**				
226	**Bàu Năng 11**	**15.350**	**7.650**	**6.550**	**5.360**	**4.530**	**13.050**	**6.503**	**5.568**	**4.556**	**3.851**	**9.978**	**4.973**	**4.258**	**3.484**	**2.945**
227	**Bàu Năng 12**	**13.820**					**11.750**					**8.983**				
228	**Bàu Năng 14**	**13.820**					**11.750**					**8.983**				
229	**Bàu Tràm 1**	**25.670**					**21.820**					**16.686**				
230	**Bàu Tràm 2**	**25.670**					**21.820**					**16.686**				
231	**Bàu Tràm 3**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
232	**Bàu Tràm Trung**	**22.670**					**19.270**					**14.736**				
233	**Bàu Trảng 1**	**17.130**	**8.430**	**6.470**	**5.350**	**4.500**	**14.560**	**7.166**	**5.500**	**4.548**	**3.825**	**11.135**	**5.480**	**4.206**	**3.478**	**2.925**
234	**Bàu Trảng 2**	**16.290**					**13.850**					**10.589**				
235	**Bàu Trảng 3**	**17.220**					**14.640**					**11.193**				
236	**Bàu Trảng 4**	**17.220**					**14.640**					**11.193**				
237	**Bàu Trảng 5**	**16.290**	**8.430**	**6.470**	**5.350**	**4.500**	**13.850**	**7.166**	**5.500**	**4.548**	**3.825**	**10.589**	**5.480**	**4.206**	**3.478**	**2.925**
238	**Bàu Trảng 6**	**17.220**					**14.640**					**11.193**				
239	**Bàu Trảng 7**	**15.890**	**8.430**	**6.470**	**5.350**	**4.500**	**13.510**	**7.166**	**5.500**	**4.548**	**3.825**	**10.329**	**5.480**	**4.206**	**3.478**	**2.925**
240	**Bàu Vàng 1**	**11.220**					**9.540**					**7.293**				
241	**Bàu Vàng 2**	**11.220**					**9.540**					**7.293**				
242	**Bàu Vàng 3**	**11.220**					**9.540**					**7.293**				
243	**Bàu Vàng 4**	**11.200**					**9.520**					**7.280**				
244	**Bàu Vàng 5**	**11.230**					**9.550**					**7.300**				
245	**Bàu Vàng 6**	**11.240**					**9.550**					**7.306**				
246	**Bắc Đẩu**	**40.250**	**20.480**	**17.480**	**14.240**	**11.590**	**34.210**	**17.408**	**14.858**	**12.104**	**9.852**	**26.163**	**13.312**	**11.362**	**9.256**	**7.534**
247	**Bắc Sơn**	**21.030**	**8.440**	**7.050**	**5.900**	**4.800**	**17.880**	**7.174**	**5.993**	**5.015**	**4.080**	**13.670**	**5.486**	**4.583**	**3.835**	**3.120**
248	**Bế Văn Đàn**															
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	**46.370**	**19.430**	**15.020**	**12.040**	**9.110**	**39.410**	**16.516**	**12.767**	**10.234**	**7.744**	**30.141**	**12.630**	**9.763**	**7.826**	**5.922**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn còn lại	**37.250**	**19.430**	**15.020**	**12.040**	**9.110**	**31.660**	**16.516**	**12.767**	**10.234**	**7.744**	**24.213**	**12.630**	**9.763**	**7.826**	**5.922**
249	**Bình An 1**	**21.260**					**18.070**					**13.819**				
250	**Bình An 2**	**21.260**					**18.070**					**13.819**				
251	**Bình An 3**	**21.260**					**18.070**					**13.819**				
252	**Bình An 4**	**21.260**					**18.070**					**13.819**				
253	**Bình An 5**	**21.260**					**18.070**					**13.819**				
254	**Bình An 6**	**21.260**					**18.070**					**13.819**				
255	**Bình Giã**	**10.460**					**8.890**					**6.799**				
256	**Bình Hòa 1**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
257	**Bình Hòa 2**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
258	**Bình Hòa 3**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
259	**Bình Hòa 4**	**15.450**					**13.130**					**10.043**				
260	**Bình Hòa 5**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
261	**Bình Hòa 6**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
262	**Bình Hòa 7**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
263	**Bình Hòa 8**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
264	**Bình Hòa 9**	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
265	**Bình Hòa 10**	**18.020**					**15.320**					**11.713**				
266	**Bình Hòa 11**	**16.050**					**13.640**					**10.433**				
267	**Bình Hòa 12**	**16.050**					**13.640**					**10.433**				
268	**Bình Hòa 14**	**13.560**	**6.880**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**11.530**	**5.848**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**8.814**	**4.472**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
269	**Bình Kỳ** (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	**4.310**	**3.360**	**2.890**	**2.360**	**1.930**	**3.660**	**2.856**	**2.457**	**2.006**	**1.641**	**2.802**	**2.184**	**1.879**	**1.534**	**1.255**
270	**Bình Minh 1**	**53.540**					**45.510**					**34.801**				
271	**Bình Minh 2**	**47.900**					**40.720**					**31.135**				
272	**Bình Minh 3**	**47.900**					**40.720**					**31.135**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
273	**Bình Minh 4**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
274	**Bình Minh 5**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
275	**Bình Minh 6**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
276	**Bình Minh 7**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
277	**Bình Minh 8**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
278	**Bình Minh 9**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
279	**Bình Minh 10**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
280	**Bình Thái 1**	**12.110**	**7.260**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**10.290**	**6.171**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**7.872**	**4.719**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
281	**Bình Thái 2**	**11.010**	**7.260**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**9.360**	**6.171**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**7.157**	**4.719**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
282	**Bình Thái 3**	**11.010**	**7.260**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**9.360**	**6.171**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**7.157**	**4.719**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
283	**Bình Thái 4**	**7.990**	**6.540**	**5.730**	**4.670**	**3.810**	**6.790**	**5.559**	**4.871**	**3.970**	**3.239**	**5.194**	**4.251**	**3.725**	**3.036**	**2.477**
284	**Bình Than**	**29.700**	**11.740**	**10.110**	**8.730**	**6.800**	**25.250**	**9.979**	**8.594**	**7.421**	**5.780**	**19.305**	**7.631**	**6.572**	**5.675**	**4.420**
285	**Bùi Bỉnh Uyên**	**12.670**	**5.280**	**4.540**	**3.710**	**3.030**	**10.770**	**4.488**	**3.859**	**3.154**	**2.576**	**8.236**	**3.432**	**2.951**	**2.412**	**1.970**
286	**Bùi Cầm Hổ**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
287	**Bùi Chát**	**8.810**	**5.480**	**4.750**	**3.880**	**3.150**	**7.490**	**4.658**	**4.038**	**3.298**	**2.678**	**5.727**	**3.562**	**3.088**	**2.522**	**2.048**
288	**Bùi Dương Lịch**	**19.410**	**11.690**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**16.500**	**9.937**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**12.617**	**7.599**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
289	**Bùi Giáng**	**12.260**	**6.840**	**5.990**	**4.960**	**4.040**	**10.420**	**5.814**	**5.092**	**4.216**	**3.434**	**7.969**	**4.446**	**3.894**	**3.224**	**2.626**
290	**Bùi Huy Bích**	**14.570**					**12.380**					**9.471**				
291	**Bùi Huy Đáp**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
292	**Bùi Hữu Nghĩa**	**27.830**					**23.660**					**18.090**				
293	**Bùi Kỷ**	**26.440**					**22.470**					**17.186**				
294	**Bùi Lâm**															
	- Đoạn 5,5m	**19.380**					**16.470**					**12.597**				
	- Đoạn 3,5m	**16.810**					**14.290**					**10.927**				
295	**Bùi Quốc Hưng**	**30.280**					**25.740**					**19.682**				
296	**Bùi Tá Hán**	**32.270**	**13.240**	**11.380**	**9.310**	**7.580**	**27.430**	**11.254**	**9.673**	**7.914**	**6.443**	**20.976**	**8.606**	**7.397**	**6.052**	**4.927**
297	**Bùi Tấn Diên**	**11.212**					**9.530**					**7.288**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
298	**Bùi Thế Mỹ**	**13.580**	**5.960**	**5.120**	**4.190**	**3.410**	**11.540**	**5.066**	**4.352**	**3.562**	**2.899**	**8.827**	**3.874**	**3.328**	**2.724**	**2.217**
299	**Bùi Thị Xuân**	**36.080**	**19.230**	**15.480**	**12.640**	**9.710**	**30.670**	**16.346**	**13.158**	**10.744**	**8.254**	**23.452**	**12.500**	**10.062**	**8.216**	**6.312**
300	**Bùi Viện**	**26.340**					**22.390**					**17.121**				
301	**Bùi Vịnh**															
	- Đoạn 7,5m	**14.160**	**7.270**	**6.300**	**5.140**	**4.170**	**12.040**	**6.180**	**5.355**	**4.369**	**3.545**	**9.204**	**4.726**	**4.095**	**3.341**	**2.711**
	- Đoạn 5,5m	**13.270**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**11.280**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**8.626**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**
302	**Bùi Xuân Phái**	**32.830**					**27.910**					**21.340**				
303	**Bùi Xương Tự**	**12.040**	**6.880**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**10.230**	**5.848**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**7.826**	**4.472**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
304	**Bùi Xương Trạch**	**13.660**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**11.610**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**8.879**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
305	**B1 - Hồng Phước**	**11.660**					**9.910**					**7.579**				
306	**Ca Văn Thỉnh**	**31.480**	**18.470**	**15.820**	**12.940**	**10.590**	**26.760**	**15.700**	**13.447**	**10.999**	**9.002**	**20.462**	**12.006**	**10.283**	**8.411**	**6.884**
307	**Cách Mạng Tháng 8**															
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ	**36.070**	**11.680**	**9.940**	**7.680**	**6.280**	**30.660**	**9.928**	**8.449**	**6.528**	**5.338**	**23.446**	**7.592**	**6.461**	**4.992**	**4.082**
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến Nguyễn Nhàn	**30.560**	**9.080**	**7.840**	**6.400**	**5.230**	**25.980**	**7.718**	**6.664**	**5.440**	**4.446**	**19.864**	**5.902**	**5.096**	**4.160**	**3.400**
	- Đoạn từ Nguyễn Nhàn đến Quốc lộ 1A	**18.960**	**8.040**	**6.910**	**5.490**	**4.810**	**16.120**	**6.834**	**5.874**	**4.667**	**4.089**	**12.324**	**5.226**	**4.492**	**3.569**	**3.127**
308	**Cao Bá Đạt**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
309	**Cao Bá Nhạ**	**22.280**					**18.940**					**14.482**				
310	**Cao Bá Quát**	**34.400**					**29.240**					**22.360**				
311	**Cao Hồng Lãnh**	**10.340**					**8.790**					**6.721**				
312	**Cao Lỗ**	**20.130**					**17.110**					**13.085**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
313	**Cao Sơn 1**	**12.320**					**10.470**					**8.008**				
314	**Cao Sơn 1**	**11.700**					**9.950**					**7.605**				
315	**Cao Sơn 3**	**11.700**					**9.950**					**7.605**				
316	**Cao Sơn 4**	**11.670**					**9.920**					**7.586**				
317	**Cao Sơn 5**	**11.670**					**9.920**					**7.586**				
318	**Cao Sơn 6**	**11.670**					**9.920**					**7.586**				
319	**Cao Sơn 7**	**11.670**					**9.920**					**7.586**				
320	**Cao Sơn 8**	**11.670**					**9.920**					**7.586**				
321	**Cao Sơn Pháo**															
	- Đoạn 28,5m	**23.580**					**20.040**					**15.327**				
	- Đoạn 7,5m	**16.100**	**8.440**	**7.050**	**5.900**	**4.800**	**13.690**	**7.174**	**5.993**	**5.015**	**4.080**	**10.465**	**5.486**	**4.583**	**3.835**	**3.120**
322	**Cao Thắng**	**55.840**	**24.040**	**20.530**	**16.790**	**13.740**	**47.460**	**20.434**	**17.451**	**14.272**	**11.679**	**36.296**	**15.626**	**13.345**	**10.914**	**8.931**
323	**Cao Xuân Dục**	**29.700**					**25.250**					**19.305**				
324	**Cao Xuân Huy**	**26.440**					**22.470**					**17.186**				
325	**Cầm Bá Thước**	**46.070**					**39.160**					**29.946**				
326	**Cẩm Bắc 1**	**13.660**					**11.610**					**8.879**				
327	**Cẩm Bắc 2**	**13.660**					**11.610**					**8.879**				
328	**Cẩm Bắc 3**	**13.660**					**11.610**					**8.879**				
329	**Cẩm Bắc 4**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
330	**Cẩm Bắc 5**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
331	**Cẩm Bắc 6**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
332	**Cẩm Bắc 7**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
333	**Cẩm Bắc 8**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
334	**Cẩm Bắc 9**	**11.870**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**10.090**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**7.716**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**
335	**Cẩm Bắc 10**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
336	**Cẩm Bắc 11**	**9.820**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**8.350**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**6.383**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**
337	**Cẩm Bắc 12**	**9.820**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**8.350**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**6.383**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
338	**Cẩm Chánh 1**	**9.120**					**7.750**					**5.928**				
339	**Cẩm Chánh 2**	**9.120**					**7.750**					**5.928**				
340	**Cẩm Chánh 3**	**9.120**					**7.750**					**5.928**				
341	**Cẩm Chánh 4**	**10.130**					**8.610**					**6.585**				
342	**Cẩm Chánh 5**	**9.120**					**7.750**					**5.928**				
343	**Cẩm Nam 1**	**8.670**					**7.370**					**5.636**				
344	**Cẩm Nam 2**	**8.670**					**7.370**					**5.636**				
345	**Cẩm Nam 3**	**8.670**					**7.370**					**5.636**				
346	**Cẩm Nam 4**	**8.670**					**7.370**					**5.636**				
347	**Cẩm Nam 5**	**8.670**					**7.370**					**5.636**				
348	**Cẩm Nam 6**	**8.540**					**7.260**					**5.551**				
349	**Cẩm Nam 7**	**8.540**					**7.260**					**5.551**				
350	**Cẩm Nam 8**	**8.540**					**7.260**					**5.551**				
351	**Cẩm Nam 9**	**8.670**					**7.370**					**5.636**				
352	**Cần Giuộc**	**18.830**	**9.750**	**7.910**	**6.450**	**5.000**	**16.010**	**8.288**	**6.724**	**5.483**	**4.250**	**12.240**	**6.338**	**5.142**	**4.193**	**3.250**
353	**Cầu Đỏ - Túy Loan**															
	- Đoạn có vỉa hè	**5.930**					**5.040**					**3.855**				
	- Đoạn không có vỉa hè	**5.360**	**4.320**	**3.700**	**3.030**	**2.470**	**4.560**	**3.672**	**3.145**	**2.576**	**2.100**	**3.484**	**2.808**	**2.405**	**1.970**	**1.606**
354	**Cô Bắc**	**59.010**	**29.540**	**25.380**	**20.770**	**16.920**	**50.160**	**25.109**	**21.573**	**17.655**	**14.382**	**38.357**	**19.201**	**16.497**	**13.501**	**10.998**
355	**Cô Giang**	**59.410**	**26.830**	**23.060**	**18.870**	**15.370**	**50.500**	**22.806**	**19.601**	**16.040**	**13.065**	**38.617**	**17.440**	**14.989**	**12.266**	**9.991**
356	**Cổ Mân 1**	**21.850**					**18.570**					**14.203**				
357	**Cổ Mân 2**	**21.850**					**18.570**					**14.203**				
358	**Cổ Mân 3**	**21.850**					**18.570**					**14.203**				
359	**Cổ Mân 4**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
360	**Cổ Mân 5**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				
361	**Cổ Mân 6**	**19.500**					**16.580**					**12.675**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
362	**Cổ Mân 7**	**18.170**					**15.440**					**11.811**				
363	**Cổ Mân 8**	**18.670**					**15.870**					**12.136**				
364	**Cổ Mân 9**	**20.000**					**17.000**					**13.000**				
365	**Cổ Mân Cúc 1**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
366	**Cổ Mân Cúc 2**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
367	**Cổ Mân Cúc 3**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
368	**Cổ Mân Cúc 4**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
369	**Cổ Mân Lan 1**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
370	**Cổ Mân Lan 2**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
371	**Cổ Mân Lan 3**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
372	**Cổ Mân Lan 4**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
373	**Cổ Mân Mai 1**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
374	**Cổ Mân Mai 2**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
375	**Cổ Mân Mai 3**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
376	**Cổ Mân Mai 4**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
377	**Cổ Mân Mai 5**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
378	**Cồn Dầu 1**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
379	**Cồn Dầu 2**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
380	**Cồn Dầu 3**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
381	**Cồn Dầu 4**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
382	**Cồn Dầu 5**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
383	**Cồn Dầu 6**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
384	**Cồn Dầu 7**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
385	**Cồn Dầu 8**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
386	**Cồn Dầu 9**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
387	**Cồn Dầu 10**	**8.550**					**7.270**					**5.558**				
388	**Cống Quỳnh**	**9.830**	**6.880**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**8.360**	**5.848**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**6.390**	**4.472**	**3.939**	**3.211**	**2.620**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
389	**Cù Chính Lan**															
	- Đoạn từ Hà Huy tập đến Huỳnh Ngọc Huệ	**37.250**	**13.870**	**11.080**	**9.460**	**7.330**	**31.660**	**11.790**	**9.418**	**8.041**	**6.231**	**24.213**	**9.016**	**7.202**	**6.149**	**4.765**
	- Đoạn còn lại	**29.390**	**11.950**	**9.650**	**8.250**	**6.280**	**24.980**	**10.158**	**8.203**	**7.013**	**5.338**	**19.104**	**7.768**	**6.273**	**5.363**	**4.082**
390	**Châu Thị Vĩnh Tế**	**53.280**	**16.310**	**13.940**	**11.430**	**9.380**	**45.290**	**13.864**	**11.849**	**9.716**	**7.973**	**34.632**	**10.602**	**9.061**	**7.430**	**6.097**
391	**Châu Thượng Văn**	**27.840**	**16.130**	**14.150**	**12.870**	**10.560**	**23.660**	**13.711**	**12.028**	**10.940**	**8.976**	**18.096**	**10.485**	**9.198**	**8.366**	**6.864**
392	**Châu Văn Liêm**	**32.140**	**15.200**	**13.030**	**11.770**	**10.630**	**27.320**	**12.920**	**11.076**	**10.005**	**9.036**	**20.891**	**9.880**	**8.470**	**7.651**	**6.910**
393	**Chế Lan Viên**	**25.500**	**16.060**	**14.540**	**11.940**	**9.780**	**21.680**	**13.651**	**12.359**	**10.149**	**8.313**	**16.575**	**10.439**	**9.451**	**7.761**	**6.357**
394	**Chi Lăng**	**98.800**	**36.290**	**29.420**	**24.020**	**19.650**	**79.040**	**30.847**	**25.007**	**20.417**	**16.703**	**59.280**	**23.589**	**19.123**	**15.613**	**12.773**
395	**Chơn Tâm 1**	**10.120**					**8.600**					**6.578**				
396	**Chơn Tâm 2**	**10.120**	**6.620**	**5.860**	**4.800**	**3.910**	**8.600**	**5.627**	**4.981**	**4.080**	**3.324**	**6.578**	**4.303**	**3.809**	**3.120**	**2.542**
397	**Chơn Tâm 3**	**10.260**					**8.720**					**6.669**				
398	**Chơn Tâm 4**	**10.260**					**8.720**					**6.669**				
399	**Chơn Tâm 5**	**10.230**					**8.700**					**6.650**				
400	**Chơn Tâm 6**	**10.230**					**8.700**					**6.650**				
401	**Chơn Tâm 7**	**10.130**					**8.610**					**6.585**				
402	**Chơn Tâm 8**	**10.130**	**6.620**	**5.860**	**4.800**	**3.910**	**8.610**	**5.627**	**4.981**	**4.080**	**3.324**	**6.585**	**4.303**	**3.809**	**3.120**	**2.542**
403	**Chơn Tâm 9**	**10.260**					**8.720**					**6.669**				
404	**Chơn Tâm 10**	**10.260**					**8.720**					**6.669**				
405	**Chơn Tâm 11**	**10.260**					**8.720**					**6.669**				
406	**Chơn Tâm 12**	**10.260**					**8.720**					**6.669**				
407	**Chu Cẩm Phong**	**14.300**					**12.160**					**9.295**				
408	**Chu Huy Mân**															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	**33.990**					**28.890**					**22.094**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	**28.464**					**24.190**					**18.502**				
	- Đoạn còn lại	**24.520**					**20.840**					**15.938**				
409	**Chu Lai**	**8.170**					**6.940**					**5.311**				
410	**Chu Mạnh Trinh**	**26.440**					**22.470**					**17.186**				
411	**Chu Văn An**	**68.770**	**25.810**	**23.380**	**20.040**	**17.170**	**58.450**	**21.939**	**19.873**	**17.034**	**14.595**	**44.701**	**16.777**	**15.197**	**13.026**	**11.161**
412	**Chúc Động**	**12.260**					**10.420**					**7.969**				
413	**Chương Dương**															
	- Đoạn cầu Trần Thị Lý đến cầu Tiên Sơn	**49.480**					**42.060**					**32.162**				
	- Đoạn còn lại	**40.330**	**11.390**	**9.790**	**8.010**	**6.530**	**34.280**	**9.682**	**8.322**	**6.809**	**5.551**	**26.215**	**7.404**	**6.364**	**5.207**	**4.245**
414	**Dã Tượng**	**32.000**	**12.910**	**10.520**	**8.610**	**7.040**	**27.200**	**10.974**	**8.942**	**7.319**	**5.984**	**20.800**	**8.392**	**6.838**	**5.597**	**4.576**
415	**Doãn Kế Thiện**	**21.920**					**18.630**					**14.248**				
416	**Doãn Uẩn**	**20.380**	**11.820**	**10.130**	**8.290**	**6.760**	**17.320**	**10.047**	**8.611**	**7.047**	**5.746**	**13.247**	**7.683**	**6.585**	**5.389**	**4.394**
417	**Dũng Sĩ Thanh Khê**															
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	**47.970**	**11.950**	**9.740**	**7.760**	**5.790**	**40.770**	**10.158**	**8.279**	**6.596**	**4.922**	**31.181**	**7.768**	**6.331**	**5.044**	**3.764**
	- Đoạn từ Chùa Thanh Hải đến Phùng Hưng	**25.250**	**8.520**	**6.540**	**5.230**	**4.040**	**21.460**	**7.242**	**5.559**	**4.446**	**3.434**	**16.413**	**5.538**	**4.251**	**3.400**	**2.626**
	- Đoạn còn lại	**20.200**	**7.170**	**6.040**	**4.940**	**4.040**	**17.170**	**6.095**	**5.134**	**4.199**	**3.434**	**13.130**	**4.661**	**3.926**	**3.211**	**2.626**
418	**Duy Tân**															
	- Đoạn Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ	**72.960**	**31.910**	**28.950**	**22.830**	**19.880**	**62.020**	**27.124**	**24.608**	**19.406**	**16.898**	**47.424**	**20.742**	**18.818**	**14.840**	**12.922**
	- Đoạn còn lại	**56.400**	**30.340**	**26.320**	**20.890**	**17.350**	**47.940**	**25.789**	**22.372**	**17.757**	**14.748**	**36.660**	**19.721**	**17.108**	**13.579**	**11.278**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
419	**Dương Bá Cung**	**7.330**					**6.230**					**4.765**				
420	**Dương Bá Trạc**	**31.480**	**18.470**	**15.820**	**12.940**	**10.590**	**26.760**	**15.700**	**13.447**	**10.999**	**9.002**	**20.462**	**12.006**	**10.283**	**8.411**	**6.884**
421	**Dương Bạch Mai**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
422	**Dương Bích Liên**	**18.330**					**15.580**					**11.915**				
423	**Dương Cát Lợi**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
424	**Dương Đình Nghệ**															
	- Đoạn chưa nâng cấp (từ Ngô Quyền đến đoạn 7,5m)	**40.640**	**15.860**	**13.630**	**11.150**	**9.080**	**34.540**	**13.481**	**11.586**	**9.478**	**7.718**	**26.416**	**10.309**	**8.860**	**7.248**	**5.902**
	- Đoạn 7,5m đến đường 45m (đường dây điện 110kV)	**53.560**	**17.750**	**14.350**	**11.740**	**9.580**	**45.530**	**15.088**	**12.198**	**9.979**	**8.143**	**34.814**	**11.538**	**9.328**	**7.631**	**6.227**
	- Đoạn đường 45m (đường dây điện 110kV) đến Võ Nguyên Giáp	**98.800**	**21.120**	**18.200**	**13.050**	**10.640**	**79.040**	**17.952**	**15.470**	**11.093**	**9.044**	**59.280**	**13.728**	**11.830**	**8.483**	**6.916**
425	**Dương Đức Hiền**	**12.020**					**10.220**					**7.813**				
426	**Dương Đức Nhan**	**8.460**					**7.190**					**5.499**				
427	**Dương Khuê**	**44.240**	**17.010**	**14.600**	**12.010**	**9.830**	**37.600**	**14.459**	**12.410**	**10.209**	**8.356**	**28.756**	**11.057**	**9.490**	**7.807**	**6.390**
428	**Dương Lâm**															
	- Đoạn từ Hồ Hán Thương đến Khúc Thừa Dụ	**18.450**					**15.680**					**11.993**				
	- Đoạn còn lại	**20.490**					**17.420**					**13.319**				
429	**Dương Loan**															
	- Đoạn 10,5m	**12.490**					**10.620**					**8.119**				
	- Đoạn 7,5m	**9.300**					**7.910**					**6.045**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
430	**Dương Quảng Hàm**	**26.440**					**22.470**					**17.186**				
431	**Dương Tôn Hải**	**12.700**					**10.800**					**8.255**				
432	**Dương Tụ Quán**	**32.830**	**15.420**	**13.240**	**10.870**	**8.920**	**27.910**	**13.107**	**11.254**	**9.240**	**7.582**	**21.340**	**10.023**	**8.606**	**7.066**	**5.798**
433	**Dương Tử Giang**	**20.530**					**17.450**					**13.345**				
434	**Dương Tự Minh**	**66.290**					**56.350**					**43.089**				
435	**Dương Thạc**	**25.350**					**21.550**					**16.478**				
436	**Dương Thanh**	**21.170**					**17.990**					**13.761**				
437	**Dương Thị Xuân Quý**	**31.860**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**27.080**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**20.709**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
438	**Dương Thưởng**	**26.430**	**16.130**	**14.150**	**12.870**	**10.560**	**22.470**	**13.711**	**12.028**	**10.940**	**8.976**	**17.180**	**10.485**	**9.198**	**8.366**	**6.864**
439	**Dương Trí Trạch**	**37.080**					**31.520**					**24.102**				
440	**Dương Văn An**	**22.020**					**18.720**					**14.313**				
441	**Dương Vân Nga**															
	- Đoạn từ Chu Huy Mân đến Phạm Huy Thông	**24.670**					**20.970**					**16.036**				
	- Đoạn từ Phạm Huy Thông đến Nguyễn Sĩ Cố	**23.110**					**19.640**					**15.022**				
442	**Đa Mặn 1**	**13.810**					**11.740**					**8.977**				
443	**Đa Mặn 2**	**13.810**					**11.740**					**8.977**				
444	**Đa Mặn 3**	**13.810**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**11.740**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**8.977**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
445	**Đa Mặn 4**	**13.810**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**11.740**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**8.977**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
446	**Đa Mặn 5**	**15.190**					**12.910**					**9.874**				
447	**Đa Mặn 6**	**15.190**					**12.910**					**9.874**				
448	**Đa Mặn 7**	**15.190**	**10.630**	**9.160**	**7.490**	**6.090**	**12.910**	**9.036**	**7.786**	**6.367**	**5.177**	**9.874**	**6.910**	**5.954**	**4.869**	**3.959**
449	**Đa Mặn 8**	**13.610**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**11.570**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**8.847**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
450	**Đa Mặn 9**	**13.610**					**11.570**					**8.847**				
451	**Đa Mặn 10**	**13.610**					**11.570**					**8.847**				
452	**Đa Mặn 11**	**14.460**					**12.290**					**9.399**				
453	**Đa Mặn 12**	**14.460**					**12.290**					**9.399**				
454	**Đa Mặn 14**	**14.460**					**12.290**					**9.399**				
455	**Đa Mặn Đông 1**	**13.810**					**11.740**					**8.977**				
456	**Đa Mặn Đông 2**	**15.260**					**12.970**					**9.919**				
457	**Đa Mặn Đông 3**	**12.490**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**10.620**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**8.119**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
458	**Đa Mặn Đông 4**	**13.810**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**11.740**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**8.977**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
459	**Đá Mọc 1**	**9.770**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**8.300**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**6.351**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
460	**Đá Mọc 2**	**9.770**					**8.300**					**6.351**				
461	**Đá Mọc 3**	**9.770**					**8.300**					**6.351**				
462	**Đá Mọc 4**	**9.770**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**8.300**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**6.351**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
463	**Đá Mọc 5**	**9.770**					**8.300**					**6.351**				
464	**Đa Phước 1**	**20.560**					**17.480**					**13.364**				
465	**Đa Phước 2**	**20.560**					**17.480**					**13.364**				
466	**Đa Phước 3**	**20.560**					**17.480**					**13.364**				
467	**Đa Phước 4**	**20.560**					**17.480**					**13.364**				
468	**Đa Phước 5**	**20.150**					**17.130**					**13.098**				
469	**Đa Phước 6**	**20.150**					**17.130**					**13.098**				
470	**Đa Phước 7**	**20.150**					**17.130**					**13.098**				
471	**Đa Phước 8**	**20.190**					**17.160**					**13.124**				
472	**Đa Phước 9**	**20.560**					**17.480**					**13.364**				
473	**Đa Phước 10**	**20.150**					**17.130**					**13.098**				
474	**Đà Sơn**	**8.050**	**4.620**	**4.120**	**3.290**	**2.690**	**6.840**	**3.927**	**3.502**	**2.797**	**2.287**	**5.233**	**3.003**	**2.678**	**2.139**	**1.749**
475	**Đại An 1**	**6.830**					**5.810**					**4.440**				
476	**Đại An 2**	**6.830**					**5.810**					**4.440**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
477	**Đại An 3**	7.950					6.760					5.168				
478	**Đại An 4**	6.830					5.810					4.440				
479	**Đàm Quang Trung**	5.870	4.510	3.920	3.360	2.750	4.990	3.834	3.332	2.856	2.338	3.816	2.932	2.548	2.184	1.788
480	**Đặng Đoàn Bằng**	22.270					18.930					14.476				
481	**Đặng Văn Bá**	8.270					7.030					5.376				
482	**Đặng Vũ Hỷ**	30.300	19.870	15.260	13.070	10.630	25.760	16.890	12.971	11.110	9.036	19.695	12.916	9.919	8.496	6.910
483	**Đàm Thanh 1**	7.320					6.220					4.758				
484	**Đàm Thanh 2**	6.950					5.910					4.518				
485	**Đàm Thanh 3**	6.950					5.910					4.518				
486	**Đàm Thanh 4**	6.950					5.910					4.518				
487	**Đàm Thanh 5**	6.950					5.910					4.518				
488	**Đàm Thanh 6**	6.950					5.910					4.518				
489	**Đàm Thanh 7**	6.950					5.910					4.518				
490	**Đàm Thanh 8**	6.950					5.910					4.518				
491	**Đàm Thanh 9**	6.950					5.910					4.518				
492	**Đàm Văn Lễ**	15.780	8.440	7.050	5.900	4.800	13.410	7.174	5.993	5.015	4.080	10.257	5.486	4.583	3.835	3.120
493	**Đào Cam Mộc**	41.470					35.250					26.956				
494	**Đào Công Chính**															
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường	10.140	6.920	5.640	4.620	3.770	8.620	5.882	4.794	3.927	3.205	6.591	4.498	3.666	3.003	2.451
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	9.630	6.920	5.640	4.620	3.770	8.190	5.882	4.794	3.927	3.205	6.260	4.498	3.666	3.003	2.451
495	**Đào Công Soạn**	7.090					6.030					4.609				
496	**Đào Doãn Địch**	10.540	7.180	6.300	5.300	4.300	8.960	6.103	5.355	4.505	3.655	6.851	4.667	4.095	3.445	2.795
497	**Đào Duy Anh**	45.870					38.990					29.816				
498	**Đào Duy Kỳ**	19.380					16.470					12.597				
499	**Đào Duy Tùng**	16.590					14.100					10.784				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
500	**Đào Duy Từ**															
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	**59.320**	**25.040**	**21.540**	**18.520**	**15.900**	**50.420**	**21.284**	**18.309**	**15.742**	**13.515**	**38.558**	**16.276**	**14.001**	**12.038**	**10.335**
	- Đoạn còn lại	**47.790**	**22.640**	**19.520**	**17.380**	**15.120**	**40.620**	**19.244**	**16.592**	**14.773**	**12.852**	**31.064**	**14.716**	**12.688**	**11.297**	**9.828**
501	**Đào Nghiễm**															
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	**6.320**	**3.480**	**2.990**	**2.440**	**1.980**	**5.370**	**2.958**	**2.542**	**2.074**	**1.683**	**4.108**	**2.262**	**1.944**	**1.586**	**1.287**
	Đoạn còn lại	**5.680**	**3.480**	**2.990**	**2.440**	**1.980**	**4.830**	**2.958**	**2.542**	**2.074**	**1.683**	**3.692**	**2.262**	**1.944**	**1.586**	**1.287**
502	**Đào Nguyên Phổ**	**18.490**					**15.720**					**12.019**				
503	**Đào Sư Tích**															
	Đoạn từ Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14															
	- Đoạn 7,5m	**11.900**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**10.120**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.735**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
	- Đoạn 5,5m	**9.770**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**8.300**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**6.351**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
	Đoạn còn lại	**9.310**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**7.910**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**6.052**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
504	**Đào Tấn**	**42.310**	**28.730**	**24.290**	**20.070**	**16.540**	**35.960**	**24.421**	**20.647**	**17.060**	**14.059**	**27.502**	**18.675**	**15.789**	**13.046**	**10.751**
505	**Đào Trí**	**26.030**					**22.130**					**16.920**				
506	**Đào Trinh Nhất**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
507	**Đặng Chất**	**7.250**	**3.210**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**6.160**	**2.729**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**4.713**	**2.087**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
508	**Đặng Chiêm**	**5.310**					**4.510**					**3.452**				
509	**Đặng Dung**															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Văn Sở	**24.240**					**20.600**					**15.756**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao	**19.720**					**16.760**					**12.818**				
510	**Đặng Đình Vân**	**23.800**					**20.230**					**15.470**				
511	**Đặng Đức Siêu**															
	- Đoạn 7,5m	**8.740**					**7.430**					**5.681**				
	- Đoạn 5,5m	**7.870**					**6.690**					**5.116**				
512	**Đặng Hòa**															
	- Đoạn 7,5m	**9.580**					**8.140**					**6.227**				
	- Đoạn 5,5m	**8.710**					**7.400**					**5.662**				
513	**Đặng Huy Tá**	**15.810**					**13.440**					**10.277**				
514	**Đặng Huy Trứ**															
	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Đinh Đức Thiện	**13.490**					**11.470**					**8.769**				
	Đoạn còn lại	**11.530**					**9.800**					**7.495**				
515	**Đặng Minh Khiêm**	**16.150**					**13.730**					**10.498**				
516	**Đặng Nguyên Cẩn**	**26.790**					**22.770**					**17.414**				
517	**Đặng Nhơn**	**9.520**					**8.090**					**6.188**				
518	**Đặng Nhữ Lâm**	**14.190**	**10.620**	**9.160**	**8.000**	**6.530**	**12.060**	**9.027**	**7.786**	**6.800**	**5.551**	**9.224**	**6.903**	**5.954**	**5.200**	**4.245**
519	**Đặng Như Mai**	**11.200**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**9.520**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.280**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
520	**Đặng Phúc Thông**	**10.770**					**9.150**					**7.001**				
521	**Đặng Tất**	**16.370**					**13.910**					**10.641**				
522	**Đặng Tử Kính**	**48.150**	**28.120**	**24.060**	**19.620**	**15.700**	**40.930**	**23.902**	**20.451**	**16.677**	**13.345**	**31.298**	**18.278**	**15.639**	**12.753**	**10.205**
523	**Đặng Thai Mai**															
	- Đoạn Phan Thanh đến Hàm Nghi	**53.510**	**30.350**	**23.830**	**19.340**	**14.300**	**45.480**	**25.798**	**20.256**	**16.439**	**12.155**	**34.782**	**19.728**	**15.490**	**12.571**	**9.295**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn Hàm Nghi đến Đỗ Quang	50.700	30.350	23.830	19.340	14.300	43.100	25.798	20.256	16.439	12.155	32.955	19.728	15.490	12.571	9.295
524	**Đặng Thái Thân**	10.880	5.900	5.060	4.140	3.380	9.250	5.015	4.301	3.519	2.873	7.072	3.835	3.289	2.691	2.197
525	**Đặng Thùy Trâm**	41.670	18.320	16.450	12.630	10.260	35.420	15.572	13.983	10.736	8.721	27.086	11.908	10.693	8.210	6.669
526	**Đặng Trần Côn**	20.800					17.680					13.520				
527	**Đặng Văn Kiều**	6.000					5.100					3.900				
528	**Đặng Văn Ngữ**	23.760	8.420	7.480	6.120	4.990	20.200	7.157	6.358	5.202	4.242	15.444	5.473	4.862	3.978	3.244
529	**Đặng Xuân Bảng**	19.270					16.380					12.526				
530	**Đặng Xuân Thiều**	14.860					12.630					9.659				
531	**Đầm Rong 1**	35.870	19.160	15.500	12.660	10.270	30.490	16.286	13.175	10.761	8.730	23.316	12.454	10.075	8.229	6.676
532	**Đầm Rong 2**	35.870					30.490					23.316				
533	**Điện Biên Phủ**															
	- Đoạn 2 bên hầm	75.330					64.030					48.965				
	- Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập	87.440	22.660	17.830	14.050	11.340	74.320	19.261	15.156	11.943	9.639	56.836	14.729	11.590	9.133	7.371
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến chân Cầu vượt	84.480	20.398	16.640	13.310	10.100	71.810	17.338	14.144	11.314	8.585	54.912	13.259	10.816	8.652	6.565
	- Đoạn còn lại (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế)	30.830	8.770	7.120	5.690	4.800	26.210	7.455	6.052	4.837	4.080	20.040	5.701	4.628	3.699	3.120
534	**Đinh Công Tráng**	29.560					25.130					19.214				
535	**Đinh Công Trứ**	33.590	11.570	9.940	8.130	6.630	28.550	9.835	8.449	6.911	5.636	21.834	7.521	6.461	5.285	4.310
536	**Đinh Châu**	15.960					13.570					10.374				
537	**Đinh Đạt**	36.300	12.150	10.410	8.540	7.000	30.860	10.328	8.849	7.259	5.950	23.595	7.898	6.767	5.551	4.550
538	**Đinh Đức Thiện**	13.180					11.200					8.567				
539	**Đinh Gia Khánh**	14.440					12.270					9.386				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
540	**Đinh Lễ**	**22.020**					**18.720**					**14.313**				
541	**Đinh Liệt**	**14.510**	**7.830**	**6.970**	**5.710**	**4.650**	**12.330**	**6.656**	**5.925**	**4.854**	**3.953**	**9.432**	**5.090**	**4.531**	**3.712**	**3.023**
542	**Đinh Núp**	**15.500**					**13.180**					**10.075**				
543	**Đinh Nhật Tân**	**8.360**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**7.110**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**5.434**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
544	**Đinh Nhật Thận**	**14.480**	**11.160**	**9.430**	**7.710**	**6.270**	**12.310**	**9.486**	**8.016**	**6.554**	**5.330**	**9.412**	**7.254**	**6.130**	**5.012**	**4.076**
545	**Đinh Tiên Hoàng**	**36.030**	**16.540**	**14.210**	**11.630**	**9.480**	**30.630**	**14.059**	**12.079**	**9.886**	**8.058**	**23.420**	**10.751**	**9.237**	**7.560**	**6.162**
546	**Đinh Thị Hòa**	**51.320**	**17.740**	**15.230**	**12.420**	**10.110**	**43.620**	**15.079**	**12.946**	**10.557**	**8.594**	**33.358**	**11.531**	**9.900**	**8.073**	**6.572**
547	**Đinh Thị Vân**	**21.980**					**18.680**					**14.287**				
548	**Đinh Văn Chấp**	**12.000**					**10.200**					**7.800**				
549	**Đoàn Hữu Trưng**	**14.140**	**7.830**	**6.970**	**5.710**	**4.650**	**12.020**	**6.656**	**5.925**	**4.854**	**3.953**	**9.191**	**5.090**	**4.531**	**3.712**	**3.023**
550	**Đoàn Khuê**	**26.760**	**11.390**	**9.790**	**8.010**	**6.530**	**22.750**	**9.682**	**8.322**	**6.809**	**5.551**	**17.394**	**7.404**	**6.364**	**5.207**	**4.245**
551	**Đoàn Ngọc Nhạc**															
	- Đoạn 7,5m	**9.430**					**8.020**					**6.130**				
	- Đoạn 5,5m	**8.430**					**7.170**					**5.480**				
552	**Đoàn Nguyễn Tuấn**	**7.870**					**6.690**					**5.116**				
553	**Đoàn Nguyễn Thục**	**11.870**					**10.090**					**7.716**				
554	**Đoàn Nhữ Hài**	**29.260**	**13.930**	**11.890**	**10.540**	**7.700**	**24.870**	**11.841**	**10.107**	**8.959**	**6.545**	**19.019**	**9.055**	**7.729**	**6.851**	**5.005**
555	**Đoàn Phú Tứ**	**11.560**	**6.670**	**5.970**	**4.870**	**3.990**	**9.830**	**5.670**	**5.075**	**4.140**	**3.392**	**7.514**	**4.336**	**3.881**	**3.166**	**2.594**
556	**Đoàn Quý Phi**	**32.630**					**27.740**					**21.210**				
557	**Đoàn Thị Điểm**	**65.030**	**29.420**	**25.160**	**21.620**	**18.620**	**55.280**	**25.007**	**21.386**	**18.377**	**15.827**	**42.270**	**19.123**	**16.354**	**14.053**	**12.103**
558	**Đoàn Trần Nghiệp**	**16.370**					**13.910**					**10.641**				
559	**Đỗ Anh Hàn**															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	**36.890**					**31.360**					**23.979**				
	- Đoạn từ Lê Chân đến Nguyễn Sĩ Cố	**30.650**					**26.050**					**19.923**				
560	**Đỗ Bá**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
	- Đoạn từ An Thượng 17 đến Ngũ Hành Sơn	**53.570**	**16.310**	**13.940**	**11.430**	**9.380**	**45.530**	**13.864**	**11.849**	**9.716**	**7.973**	**34.821**	**10.602**	**9.061**	**7.430**	**6.097**
561	**Đỗ Bí**	**61.440**	**26.840**	**21.880**	**18.200**	**14.930**	**52.220**	**22.814**	**18.598**	**15.470**	**12.691**	**39.936**	**17.446**	**14.222**	**11.830**	**9.705**
562	**Đỗ Đăng Đệ**	**17.090**					**14.530**					**11.109**				
563	**Đỗ Đăng Tuyển**															
	- Đoạn có vỉa hè	**14.670**					**12.470**					**9.536**				
	- Đoạn không có vỉa hè	**11.770**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**10.000**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**7.651**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
564	**Đô Đốc Bảo**	**11.560**					**9.830**					**7.514**				
565	**Đô Đốc Lân**															
	- Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Ký	**12.800**					**10.880**					**8.320**				
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Thu Bồn	**10.930**					**9.290**					**7.105**				
	- Đoạn còn lại	**9.940**					**8.450**					**6.461**				
566	**Đô Đốc Lộc**															
	- Đoạn 10,5m	**13.330**					**11.330**					**8.665**				
	- Đoạn còn lại	**11.610**					**9.870**					**7.547**				
567	**Đô Đốc Tuyết**	**9.460**					**8.040**					**6.149**				
568	**Đỗ Đức Dục**	**10.590**					**9.000**					**6.884**				
569	**Đỗ Hành**	**22.430**					**19.070**					**14.580**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
570	**Đỗ Huy Uyển**	**44.140**					**37.520**					**28.691**				
571	**Đỗ Năng Tế**	**12.010**					**10.210**					**7.807**				
572	**Đỗ Ngọc Du**															
	- Đoạn 5,5m	**23.830**	**10.200**	**8.230**	**6.950**	**4.870**	**20.260**	**8.670**	**6.996**	**5.908**	**4.140**	**15.490**	**6.630**	**5.350**	**4.518**	**3.166**
	- Đoạn 3,5m	**17.390**	**9.240**	**7.480**	**6.200**	**4.680**	**14.780**	**7.854**	**6.358**	**5.270**	**3.978**	**11.304**	**6.006**	**4.862**	**4.030**	**3.042**
573	**Đỗ Nhuận**	**12.690**	**7.820**	**6.850**	**5.600**	**4.580**	**10.790**	**6.647**	**5.823**	**4.760**	**3.893**	**8.249**	**5.083**	**4.453**	**3.640**	**2.977**
574	**Đỗ Quang**	**48.160**	**30.350**	**23.830**	**19.340**	**14.300**	**40.940**	**25.798**	**20.256**	**16.439**	**12.155**	**31.304**	**19.728**	**15.490**	**12.571**	**9.295**
575	**Đỗ Tự**	**8.740**					**7.430**					**5.681**				
576	**Đỗ Thế Chấp**	**50.280**					**42.740**					**32.682**				
577	**Đỗ Thúc Tịnh**															
	- Đoạn 7,5m	**20.320**	**10.410**	**8.950**	**6.910**	**5.640**	**17.270**	**8.849**	**7.608**	**5.874**	**4.794**	**13.208**	**6.767**	**5.818**	**4.492**	**3.666**
	- Đoạn 5,5m	**15.820**	**9.420**	**8.130**	**6.280**	**5.100**	**13.450**	**8.007**	**6.911**	**5.338**	**4.335**	**10.283**	**6.123**	**5.285**	**4.082**	**3.315**
578	**Đỗ Xuân Cát**	**32.830**	**21.650**	**19.150**	**16.340**	**13.940**	**27.910**	**18.403**	**16.278**	**13.889**	**11.849**	**21.340**	**14.073**	**12.448**	**10.621**	**9.061**
579	**Đỗ Xuân Hợp**	**26.270**					**22.330**					**17.076**				
580	**Đốc Ngữ**	**21.100**					**17.940**					**13.715**				
581	**Đội Cấn**	**14.150**					**12.030**					**9.198**				
582	**Đội Cung**	**14.150**					**12.030**					**9.198**				
583	**Đồng Bài 1**	**16.370**					**13.910**					**10.641**				
584	**Đồng Bài 2**	**16.370**					**13.910**					**10.641**				
585	**Đồng Bài 3**	**16.370**					**13.910**					**10.641**				
586	**Đồng Bài 4**	**16.980**					**14.430**					**11.037**				
587	**Đống Công Tường**	**7.870**					**6.690**					**5.116**				
588	**Đông Du**	**20.800**					**17.680**					**13.520**				
589	**Đống Đa**	**92.370**	**28.510**	**25.690**	**21.690**	**19.230**	**78.510**	**24.234**	**21.837**	**18.437**	**16.346**	**59.280**	**18.532**	**16.699**	**14.099**	**12.500**
590	**Đông Giang**	**49.500**	**20.480**	**17.660**	**11.200**	**9.290**	**42.080**	**17.408**	**15.011**	**9.520**	**7.897**	**32.175**	**13.312**	**11.479**	**7.280**	**6.039**
591	**Đông Hải 1**	**11.630**					**9.890**					**7.560**				
592	**Đông Hải 2**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
593	**Đông Hải 3**	**11.570**					**9.830**					**7.521**				
594	**Đông Hải 4**	**11.500**					**9.780**					**7.475**				
595	**Đông Hải 5**	**11.400**					**9.690**					**7.410**				
596	**Đông Hải 6**	**11.640**					**9.890**					**7.566**				
597	**Đông Hải 7**	**11.640**					**9.890**					**7.566**				
598	**Đông Hải 8**	**11.670**					**9.920**					**7.586**				
599	**Đông Hải 9**	**11.560**					**9.830**					**7.514**				
600	**Đông Hải 10**	**11.710**					**9.950**					**7.612**				
601	**Đông Hải 11**	**11.560**					**9.830**					**7.514**				
602	**Đông Hải 12**	**11.600**					**9.860**					**7.540**				
603	**Đông Hải 14**	**11.710**					**9.950**					**7.612**				
604	**Đồng Kè**															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	**10.470**	**5.580**	**5.050**	**4.200**	**3.440**	**8.900**	**4.743**	**4.293**	**3.570**	**2.924**	**6.806**	**3.627**	**3.283**	**2.730**	**2.236**
	- Đoạn còn lại	**9.170**	**5.580**	**5.050**	**4.200**	**3.440**	**7.790**	**4.743**	**4.293**	**3.570**	**2.924**	**5.961**	**3.627**	**3.283**	**2.730**	**2.236**
605	**Đông Kinh Nghĩa Thục**	**57.020**	**17.740**	**15.230**	**12.420**	**10.110**	**48.470**	**15.079**	**12.946**	**10.557**	**8.594**	**37.063**	**11.531**	**9.900**	**8.073**	**6.572**
606	**Đồng Khởi**	**12.970**					**11.020**					**8.431**				
607	**Đông Lợi 1**	**12.730**					**10.820**					**8.275**				
608	**Đông Lợi 2**	**9.800**					**8.330**					**6.370**				
609	**Đông Lợi 3**	**9.800**	**7.710**	**6.630**	**5.170**	**3.970**	**8.330**	**6.554**	**5.636**	**4.395**	**3.375**	**6.370**	**5.012**	**4.310**	**3.361**	**2.581**
610	**Đông Lợi 4**	**17.720**					**15.060**					**11.518**				
611	**Đồng Phước Huyền**	**7.330**					**6.230**					**4.765**				
612	**Đông Thạnh 1**	**13.980**					**11.880**					**9.087**				
613	**Đông Thạnh 2**	**13.980**					**11.880**					**9.087**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
614	**Đông Thạnh 3**	**13.980**					**11.880**					**9.087**				
615	**Đông Trà 1**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
616	**Đông Trà 2**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
617	**Đông Trà 3**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
618	**Đông Trà 4**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
619	**Đông Trà 5**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
620	**Đông Trà 6**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
621	**Đông Trà 7**	**6.350**					**5.400**					**4.128**				
622	**Đồng Trí 1**	**7.220**					**6.140**					**4.693**				
623	**Đồng Trí 2**	**7.220**					**6.140**					**4.693**				
624	**Đồng Trí 3**	**8.380**	**6.620**	**5.860**	**4.560**	**3.910**	**7.120**	**5.627**	**4.981**	**3.876**	**3.324**	**5.447**	**4.303**	**3.809**	**2.964**	**2.542**
625	**Đồng Trí 4**	**7.220**					**6.140**					**4.693**				
626	**Đồng Trí 5**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
627	**Đồng Trí 6**	**9.860**					**8.380**					**6.409**				
628	**Đức Lợi 1**	**33.570**					**28.530**					**21.821**				
629	**Đức Lợi 2**	**35.720**	**21.180**	**18.780**	**16.340**	**13.940**	**30.360**	**18.003**	**15.963**	**13.889**	**11.849**	**23.218**	**13.767**	**12.207**	**10.621**	**9.061**
630	**Đức Lợi 3**	**37.690**	**21.180**	**18.780**	**16.340**	**13.940**	**32.040**	**18.003**	**15.963**	**13.889**	**11.849**	**24.499**	**13.767**	**12.207**	**10.621**	**9.061**
631	**Giang Châu 1**	**21.300**					**18.110**					**13.845**				
632	**Giang Châu 2**	**21.300**					**18.110**					**13.845**				
633	**Giang Châu 3**	**21.300**					**18.110**					**13.845**				
634	**Giang Văn Minh**	**30.450**	**15.408**	**13.270**	**10.540**	**9.080**	**25.880**	**13.097**	**11.280**	**8.959**	**7.718**	**19.793**	**10.015**	**8.626**	**6.851**	**5.902**
635	**Giáp Hải**	**18.770**					**15.950**					**12.201**				
636	**Giáp Văn Cương**	**12.760**					**10.850**					**8.294**				
637	**Hà Bổng**	**98.800**	**25.370**	**21.760**	**18.450**	**15.130**	**79.040**	**21.565**	**18.496**	**15.683**	**12.861**	**59.280**	**16.491**	**14.144**	**11.993**	**9.835**
638	**Hà Chương**	**98.800**	**24.060**	**20.710**	**17.580**	**14.410**	**79.040**	**20.451**	**17.604**	**14.943**	**12.249**	**59.280**	**15.639**	**13.462**	**11.427**	**9.367**
639	**Hà Duy Phiên**	**9.090**					**7.730**					**5.909**				
640	**Hà Đặc**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 5,5m	**45.690**					**38.840**					**29.699**				
	- Đoạn 3,5m	**35.260**					**29.970**					**22.919**				
641	**Hà Đông 1**	**41.960**					**35.670**					**27.274**				
642	**Hà Đông 2**	**31.950**					**27.160**					**20.768**				
643	**Hà Đông 3**	**22.140**	**9.240**	**7.480**	**6.200**	**4.680**	**18.820**	**7.854**	**6.358**	**5.270**	**3.978**	**14.391**	**6.006**	**4.862**	**4.030**	**3.042**
644	**Hà Hồi**	**13.930**					**11.840**					**9.055**				
645	**Hà Huy Giáp**															
	- Đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Huỳnh Tấn Phát	**31.480**	**19.420**	**15.820**	**12.940**	**10.590**	**26.760**	**16.507**	**13.447**	**10.999**	**9.002**	**20.462**	**12.623**	**10.283**	**8.411**	**6.884**
	- Đoạn còn lại	**27.370**	**17.620**	**14.380**	**11.770**	**9.610**	**23.260**	**14.977**	**12.223**	**10.005**	**8.169**	**17.791**	**11.453**	**9.347**	**7.651**	**6.247**
646	**Hà Huy Tập**															
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	**54.040**	**13.930**	**11.890**	**10.540**	**7.700**	**45.930**	**11.841**	**10.107**	**8.959**	**6.545**	**35.126**	**9.055**	**7.729**	**6.851**	**5.005**
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Huỳnh Ngọc Huệ	**48.820**	**11.950**	**9.650**	**8.250**	**6.280**	**41.500**	**10.158**	**8.203**	**7.013**	**5.338**	**31.733**	**7.768**	**6.273**	**5.363**	**4.082**
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Trường Chinh	**38.190**	**9.180**	**7.670**	**6.460**	**5.320**	**32.460**	**7.803**	**6.520**	**5.491**	**4.522**	**24.824**	**5.967**	**4.986**	**4.199**	**3.458**
647	**Hà Kỳ Ngộ**	**65.260**	**12.880**	**10.410**	**8.540**	**7.000**	**55.470**	**10.948**	**8.849**	**7.259**	**5.950**	**42.419**	**8.372**	**6.767**	**5.551**	**4.550**
648	**Hà Khê**	**44.260**	**13.930**	**11.890**	**10.540**	**7.700**	**37.620**	**11.841**	**10.107**	**8.959**	**6.545**	**28.769**	**9.055**	**7.729**	**6.851**	**5.005**
649	**Hà Mục**	**14.160**					**12.040**					**9.204**				
650	**Hà Tông Huân**	**21.480**					**18.260**					**13.962**				
651	**Hà Tông Quyền**	**21.380**	**8.420**	**7.480**	**6.120**	**4.990**	**18.170**	**7.157**	**6.358**	**5.202**	**4.242**	**13.897**	**5.473**	**4.862**	**3.978**	**3.244**
652	**Hà Thị Thân**	**39.430**	**20.480**	**17.660**	**11.200**	**9.290**	**33.520**	**17.408**	**15.011**	**9.520**	**7.897**	**25.630**	**13.312**	**11.479**	**7.280**	**6.039**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
653	**Hà Văn Tính**	**21.790**					**18.520**					**14.164**				
654	**Hà Văn Trí**	**13.260**	**8.950**	**7.710**	**6.280**	**5.100**	**11.270**	**7.608**	**6.554**	**5.338**	**4.335**	**8.619**	**5.818**	**5.012**	**4.082**	**3.315**
655	**Hà Xuân 1**	**25.550**	**11.300**	**8.950**	**7.560**	**5.090**	**21.720**	**9.605**	**7.608**	**6.426**	**4.327**	**16.608**	**7.345**	**5.818**	**4.914**	**3.309**
656	**Hà Xuân 2**	**25.550**					**21.720**					**16.608**				
657	**Hải Hồ**	**43.820**	**22.900**	**20.720**	**17.830**	**14.500**	**37.250**	**19.465**	**17.612**	**15.156**	**12.325**	**28.483**	**14.885**	**13.468**	**11.590**	**9.425**
658	**Hải Phòng**															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	**76.050**	**27.330**	**24.840**	**20.070**	**17.230**	**64.640**	**23.231**	**21.114**	**17.060**	**14.646**	**49.433**	**17.765**	**16.146**	**13.046**	**11.200**
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	**72.590**	**27.330**	**24.840**	**20.070**	**17.230**	**61.700**	**23.231**	**21.114**	**17.060**	**14.646**	**47.184**	**17.765**	**16.146**	**13.046**	**11.200**
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt	**37.220**	**26.030**	**23.770**	**19.050**	**16.400**	**31.640**	**22.126**	**20.205**	**16.193**	**13.940**	**24.193**	**16.920**	**15.451**	**12.383**	**10.660**
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh	**86.500**	**30.290**	**27.360**	**23.210**	**20.990**	**73.530**	**25.747**	**23.256**	**19.729**	**17.842**	**56.225**	**19.689**	**17.784**	**15.087**	**13.644**
659	**Hải Sơn**															
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	**40.250**	**22.900**	**20.720**	**17.830**	**14.500**	**34.210**	**19.465**	**17.612**	**15.156**	**12.325**	**26.163**	**14.885**	**13.468**	**11.590**	**9.425**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	**27.290**					**23.200**					**17.739**				
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am	**19.730**	**14.850**	**12.740**	**11.130**	**9.750**	**16.770**	**12.623**	**10.829**	**9.461**	**8.288**	**12.825**	**9.653**	**8.281**	**7.235**	**6.338**
660	**Hải Triều**	**14.260**	**6.090**	**5.230**	**4.280**	**3.490**	**12.120**	**5.177**	**4.446**	**3.638**	**2.967**	**9.269**	**3.959**	**3.400**	**2.782**	**2.269**
661	**Hàm Nghi**	**98.800**	**33.310**	**28.410**	**22.570**	**17.110**	**79.040**	**28.314**	**24.149**	**19.185**	**14.544**	**59.280**	**21.652**	**18.467**	**14.671**	**11.122**
662	**Hàm Tử**	**34.440**	**17.010**	**14.600**	**12.010**	**9.830**	**29.270**	**14.459**	**12.410**	**10.209**	**8.356**	**22.386**	**11.057**	**9.490**	**7.807**	**6.390**
663	**Hàm Trung 1**	**6.590**					**5.600**					**4.284**				
664	**Hàm Trung 2**	**7.140**					**6.070**					**4.641**				
665	**Hàm Trung 3**	**7.140**					**6.070**					**4.641**				
666	**Hàm Trung 4**	**6.260**					**5.320**					**4.069**				
667	**Hàm Trung 5**	**6.510**					**5.530**					**4.232**				
668	**Hàm Trung 6**															
	- Đoạn có vỉa hè 10m	**7.620**					**6.480**					**4.953**				
	- Đoạn có vỉa hè 5m	**6.510**					**5.530**					**4.232**				
669	**Hàm Trung 7**	**6.280**					**5.340**					**4.082**				
670	**Hàm Trung 8**	**7.620**					**6.480**					**4.953**				
671	**Hàm Trung 9**	**6.260**					**5.320**					**4.069**				
672	**Hàn Mạc Tử**															
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 6 m	**32.090**	**14.950**	**13.250**	**11.200**	**9.630**	**27.280**	**12.708**	**11.263**	**9.520**	**8.186**	**20.859**	**9.718**	**8.613**	**7.280**	**6.260**
	- Đoạn còn lại	**27.270**	**14.950**	**13.250**	**11.200**	**9.630**	**23.180**	**12.708**	**11.263**	**9.520**	**8.186**	**17.726**	**9.718**	**8.613**	**7.280**	**6.260**
673	**Hàn Thuyên**	**48.720**	**18.740**	**16.170**	**13.230**	**10.800**	**41.410**	**15.929**	**13.745**	**11.246**	**9.180**	**31.668**	**12.181**	**10.511**	**8.600**	**7.020**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
674	**Hằng Phương Nữ Sĩ**	**7.930**					**6.740**					**5.155**				
675	**Hòa An 1**	**12.400**					**10.540**					**8.060**				
676	**Hòa An 2**	**13.590**					**11.550**					**8.834**				
677	**Hòa An 3**	**11.480**					**9.760**					**7.462**				
678	**Hòa An 4**	**11.480**					**9.760**					**7.462**				
679	**Hòa An 5**	**11.480**					**9.760**					**7.462**				
680	**Hòa An 6**															
	- Đoạn 5,5m	**10.500**					**8.930**					**6.825**				
	- Đoạn 5,0m	**7.670**					**6.520**					**4.986**				
681	**Hòa An 7**	**8.480**	**6.500**	**5.700**	**4.700**	**3.820**	**7.210**	**5.525**	**4.845**	**3.995**	**3.247**	**5.512**	**4.225**	**3.705**	**3.055**	**2.483**
682	**Hòa An 8**	**10.330**					**8.780**					**6.715**				
683	**Hòa An 9**	**10.330**					**8.780**					**6.715**				
684	**Hòa An 10**	**9.290**					**7.900**					**6.039**				
685	**Hòa An 11**	**9.290**					**7.900**					**6.039**				
686	**Hòa An 12**	**8.440**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**7.170**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**5.486**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
687	**Hòa An 14**	**8.440**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**7.170**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**5.486**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
688	**Hòa An 15**	**8.440**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**7.170**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**5.486**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
689	**Hòa An 16**	**8.440**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**7.170**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**5.486**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
690	**Hòa An 17**	**8.440**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**7.170**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**5.486**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
691	**Hòa An 18**	**11.480**					**9.760**					**7.462**				
692	**Hòa An 19**	**12.260**	**6.840**	**5.990**	**4.960**	**4.040**	**10.420**	**5.814**	**5.092**	**4.216**	**3.434**	**7.969**	**4.446**	**3.894**	**3.224**	**2.626**
693	**Hòa Bình 1**	**6.800**					**5.780**					**4.420**				
694	**Hòa Bình 2**	**6.800**					**5.780**					**4.420**				
695	**Hòa Bình 3**	**6.800**					**5.780**					**4.420**				
696	**Hòa Bình 4**	**6.800**					**5.780**					**4.420**				
697	**Hòa Bình 5**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
698	**Hòa Bình 6**	**6.800**					**5.780**					**4.420**				
699	**Hòa Bình 7**	**6.800**					**5.780**					**4.420**				
700	**Hoa Lư**	**14.570**					**12.380**					**9.471**				
701	**Hòa Minh 1**	**12.000**					**10.200**					**7.800**				
702	**Hòa Minh 2**	**11.980**					**10.180**					**7.787**				
703	**Hòa Minh 3**	**11.980**					**10.180**					**7.787**				
704	**Hòa Minh 4**	**11.960**					**10.170**					**7.774**				
705	**Hòa Minh 5**	**11.970**					**10.170**					**7.781**				
706	**Hòa Minh 6**	**11.990**					**10.190**					**7.794**				
707	**Hòa Minh 7**	**11.920**					**10.130**					**7.748**				
708	**Hòa Minh 8**	**11.960**					**10.170**					**7.774**				
709	**Hòa Minh 9**	**11.940**					**10.150**					**7.761**				
710	**Hòa Minh 10**	**11.940**					**10.150**					**7.761**				
711	**Hòa Minh 11**	**11.940**					**10.150**					**7.761**				
712	**Hòa Minh 12**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
713	**Hòa Minh 14**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
714	**Hòa Minh 15**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
715	**Hòa Minh 16**	**11.920**					**10.130**					**7.748**				
716	**Hòa Minh 17**	**11.960**					**10.170**					**7.774**				
717	**Hòa Minh 18**	**11.900**					**10.120**					**7.735**				
718	**Hòa Minh 19**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
719	**Hòa Minh 20**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
720	**Hòa Minh 21**	**11.940**					**10.150**					**7.761**				
721	**Hòa Minh 22**	**11.940**					**10.150**					**7.761**				
722	**Hòa Minh 23**	**11.940**					**10.150**					**7.761**				
723	**Hòa Mỹ 1**	**9.670**					**8.220**					**6.286**				
724	**Hòa Mỹ 2**	**8.460**					**7.190**					**5.499**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
725	**Hòa Mỹ 3**	**8.460**					**7.190**					**5.499**				
726	**Hòa Mỹ 4**	**8.460**					**7.190**					**5.499**				
727	**Hòa Mỹ 5**	**8.460**					**7.190**					**5.499**				
728	**Hòa Mỹ 6**	**8.770**					**7.450**					**5.701**				
729	**Hòa Nam 1**	**10.540**					**8.960**					**6.851**				
730	**Hòa Nam 2**	**10.540**					**8.960**					**6.851**				
731	**Hòa Nam 3**	**10.540**					**8.960**					**6.851**				
732	**Hòa Nam 4**	**10.540**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**8.960**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**6.851**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
733	**Hòa Nam 5**															
	Đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến Nguyễn Huy Tưởng	**12.500**					**10.630**					**8.125**				
	Đoạn còn lại	**10.390**					**8.830**					**6.754**				
734	**Hòa Nam 6**	**12.500**					**10.630**					**8.125**				
735	**Hòa Nam 7**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
736	**Hòa Nam 8**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
737	**Hòa Nam 9**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
738	**Hòa Nam 10**	**11.030**					**9.380**					**7.170**				
739	**Hòa Nam 11**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
740	**Hòa Nam 12**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
741	**Hòa Nam 14**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
742	**Hóa Mỹ**	**18.250**					**15.510**					**11.863**				
743	**Hóa Sơn 1**	**25.840**					**21.960**					**16.796**				
744	**Hóa Sơn 2**	**25.840**					**21.960**					**16.796**				
745	**Hóa Sơn 3**	**28.520**					**24.240**					**18.538**				
746	**Hóa Sơn 4**	**25.840**					**21.960**					**16.796**				
747	**Hóa Sơn 5**	**25.840**					**21.960**					**16.796**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
748	**Hóa Sơn 6**	**25.750**					**21.890**					**16.738**				
749	**Hóa Sơn 7**	**25.680**					**21.830**					**16.692**				
750	**Hóa Sơn 8**	**25.680**					**21.830**					**16.692**				
751	**Hóa Sơn 9**	**25.680**					**21.830**					**16.692**				
752	**Hóa Sơn 10**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
753	**Hoài Thanh**															
	- Đoạn từ Mỹ An 22 đến Lê Văn Hưu	**25.430**	**17.010**	**14.600**	**12.010**	**9.830**	**21.620**	**14.459**	**12.410**	**10.209**	**8.356**	**16.530**	**11.057**	**9.490**	**7.807**	**6.390**
	- Đoạn từ Lê Văn Hưu đến Phạm Hữu Kính	**30.520**	**17.010**	**14.600**	**12.010**	**9.830**	**25.940**	**14.459**	**12.410**	**10.209**	**8.356**	**19.838**	**11.057**	**9.490**	**7.807**	**6.390**
754	**Hoàng Bật Đạt**	**7.390**					**6.280**					**4.804**				
755	**Hoàng Bích Sơn**	**51.320**					**43.620**					**33.358**				
756	**Hoàng Bình Chính**	**15.490**	**7.590**	**6.500**	**5.320**	**4.340**	**13.170**	**6.452**	**5.525**	**4.522**	**3.689**	**10.069**	**4.934**	**4.225**	**3.458**	**2.821**
757	**Hoàng Công Chất**	**20.070**					**17.060**					**13.046**				
758	**Hoàng Châu Ký**															
	- Đoạn 7,5m	**8.600**					**7.310**					**5.590**				
	- Đoạn 5,5m	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
759	**Hoàng Diệu**															
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh	**98.800**	**40.670**	**33.400**	**28.150**	**22.340**	**79.040**	**34.570**	**28.390**	**23.928**	**18.989**	**59.280**	**26.436**	**21.710**	**18.298**	**14.521**
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	**96.132**	**37.900**	**31.230**	**23.510**	**20.840**	**79.040**	**32.215**	**26.546**	**19.984**	**17.714**	**59.280**	**24.635**	**20.300**	**15.282**	**13.546**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	**81.063**	**33.110**	**28.210**	**18.860**	**16.080**	**68.900**	**28.144**	**23.979**	**16.031**	**13.668**	**52.691**	**21.522**	**18.337**	**12.259**	**10.452**
760	**Hoàng Dư Khương**	**17.450**					**14.830**					**11.343**				
761	**Hoàng Đạo Thành**															
	- Đoạn từ Đô Đốc Tuyết đến Phạm Hùng	**8.920**					**7.580**					**5.798**				
	- Đoạn còn lại	**8.100**					**6.890**					**5.265**				
762	**Hoàng Đạo Thúy**	**11.970**					**10.170**					**7.781**				
763	**Hoàng Đình Ái**															
	- Đoạn 7,5m	**9.740**					**8.280**					**6.331**				
	- Đoạn 5,5m	**8.860**					**7.530**					**5.759**				
764	**Hoàng Đức Lương**	**44.140**					**37.520**					**28.691**				
765	**Hoàng Hoa Thám**	**98.800**	**29.750**	**25.560**	**20.350**	**15.450**	**79.040**	**25.288**	**21.726**	**17.298**	**13.133**	**59.280**	**19.338**	**16.614**	**13.228**	**10.043**
766	**Hoàng Kế Viêm**															
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	**69.630**					**59.190**					**45.260**				
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến Châu Thị Vĩnh Tế	**56.670**					**48.170**					**36.836**				
767	**Hoàng Minh Giám**	**8.160**					**6.940**					**5.304**				
768	**Hoàng Minh Thảo**	**10.440**	**4.620**	**4.120**	**3.290**	**2.690**	**8.870**	**3.927**	**3.502**	**2.797**	**2.287**	**6.786**	**3.003**	**2.678**	**2.139**	**1.749**
769	**Hoàng Ngân**	**9.520**					**8.090**					**6.188**				
770	**Hoàng Ngọc Phách**	**15.890**					**13.510**					**10.329**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
771	**Hoàng Quốc Việt**															
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Đỗ Anh Hàn	**18.330**					**15.580**					**11.915**				
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Trần Thánh Tông	**20.470**					**17.400**					**13.306**				
772	**Hoàng Sa**															
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Nguyễn Phan Vinh	**98.800**	**21.510**	**17.920**	**13.050**	**10.680**	**79.040**	**18.284**	**15.232**	**11.093**	**9.078**	**59.280**	**13.982**	**11.648**	**8.483**	**6.942**
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Lương	**92.490**					**78.620**					**59.280**				
	- Đoạn còn lại	**26.650**	**10.660**	**9.330**	**8.710**	**6.220**	**22.650**	**9.061**	**7.931**	**7.404**	**5.287**	**17.323**	**6.929**	**6.065**	**5.662**	**4.043**
773	**Hoàng Sâm**	**9.250**					**7.860**					**6.013**				
774	**Hoàng Sĩ Khải**	**44.140**	**15.860**	**13.630**	**11.150**	**9.080**	**37.520**	**13.481**	**11.586**	**9.478**	**7.718**	**28.691**	**10.309**	**8.860**	**7.248**	**5.902**
775	**Hoàng Tăng Bí**	**14.850**	**7.830**	**6.970**	**5.710**	**4.650**	**12.620**	**6.656**	**5.925**	**4.854**	**3.953**	**9.653**	**5.090**	**4.531**	**3.712**	**3.023**
776	**Hoàng Tích Trí**	**24.670**					**20.970**					**16.036**				
777	**Hoàng Thế Thiện**	**14.640**					**12.440**					**9.516**				
778	**Hoàng Thị Ái**	**9.520**					**8.090**					**6.188**				
779	**Hoàng Thị Loan**															
	- Đoạn từ Hồ Tùng Mậu đến Nguyễn Sinh Sắc	**27.830**					**23.660**					**18.090**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến chân cầu vượt Ngã 3 Huế	**33.580**	**8.470**	**7.250**	**5.930**	**4.840**	**28.540**	**7.200**	**6.163**	**5.041**	**4.114**	**21.827**	**5.506**	**4.713**	**3.855**	**3.146**
	- Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế)	**14.240**	**7.930**	**6.810**	**5.570**	**4.550**	**12.100**	**6.741**	**5.789**	**4.735**	**3.868**	**9.256**	**5.155**	**4.427**	**3.621**	**2.958**
780	**Hoàng Thiều Hoa**	**11.830**					**10.060**					**7.690**				
781	**Hoàng Thúc Trâm**	**40.210**	**23.140**	**19.650**	**15.850**	**12.920**	**34.180**	**19.669**	**16.703**	**13.473**	**10.982**	**26.137**	**15.041**	**12.773**	**10.303**	**8.398**
782	**Hoàng Trọng Mậu**	**21.480**					**18.260**					**13.962**				
783	**Hoàng Trung Thông**															
	Đoạn 7,5m	**14.700**					**12.500**					**9.555**				
	Đoạn 10,5m	**20.310**					**17.260**					**13.202**				
784	**Hoàng Văn Hòe**															
	- Đoạn từ Bùi Tá Hán đến Nguyễn Đình Chiểu	**16.430**	**10.630**	**9.160**	**7.490**	**6.090**	**13.970**	**9.036**	**7.786**	**6.367**	**5.177**	**10.680**	**6.910**	**5.954**	**4.869**	**3.959**
	- Đoạn còn lại	**14.940**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**12.700**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**9.711**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
785	**Hoàng Văn Lai**	**6.930**	**3.900**	**3.220**	**2.730**	**2.230**	**5.890**	**3.315**	**2.737**	**2.321**	**1.896**	**4.505**	**2.535**	**2.093**	**1.775**	**1.450**
786	**Hoàng Văn Thái**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến ngã 3 Đà Sơn	**16.050**	**7.450**	**6.570**	**5.690**	**4.660**	**13.640**	**6.333**	**5.585**	**4.837**	**3.961**	**10.433**	**4.843**	**4.271**	**3.699**	**3.029**
	- Đoạn từ ngã 3 Đà Sơn đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	**11.110**	**5.380**	**4.510**	**3.900**	**3.190**	**9.440**	**4.573**	**3.834**	**3.315**	**2.712**	**7.222**	**3.497**	**2.932**	**2.535**	**2.074**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ đường vào bãi rác Khánh Sơn đến đường tránh Nam Hải Vân															
	+ Đoạn 15m	**10.050**	**5.130**	**4.300**	**3.710**	**3.040**	**8.540**	**4.361**	**3.655**	**3.154**	**2.584**	**6.533**	**3.335**	**2.795**	**2.412**	**1.976**
	+ Đoạn 10,5mx2	**10.050**	**5.130**	**4.300**	**3.710**	**3.040**	**8.540**	**4.361**	**3.655**	**3.154**	**2.584**	**6.533**	**3.335**	**2.795**	**2.412**	**1.976**
787	**Hoàng Văn Thụ**	**98.800**	**39.710**	**32.480**	**28.680**	**22.710**	**79.040**	**33.754**	**27.608**	**24.378**	**19.304**	**59.280**	**25.812**	**21.112**	**18.642**	**14.762**
788	**Hoàng Việt**	**24.190**					**20.560**					**15.724**				
789	**Hoàng Xuân Hãn**															
	- Đoạn từ Ông Ích Đường đến Nguyễn Văn Huyên	**27.660**	**8.810**	**7.840**	**6.400**	**5.230**	**23.510**	**7.489**	**6.664**	**5.440**	**4.446**	**17.979**	**5.727**	**5.096**	**4.160**	**3.400**
	- Đoạn còn lại	**26.400**					**22.440**					**17.160**				
790	**Hoàng Xuân Nhị**	**33.980**					**28.880**					**22.087**				
791	**Hồ Bá Ôn**	**10.970**	**6.780**	**5.870**	**4.670**	**3.890**	**9.320**	**5.763**	**4.990**	**3.970**	**3.307**	**7.131**	**4.407**	**3.816**	**3.036**	**2.529**
792	**Hồ Biểu Chánh**	**35.350**					**30.050**					**22.978**				
793	**Hồ Đắc Di**	**23.760**					**20.200**					**15.444**				
794	**Hồ Hán Thương**	**39.500**	**11.110**	**9.430**	**7.730**	**6.330**	**33.580**	**9.444**	**8.016**	**6.571**	**5.381**	**25.675**	**7.222**	**6.130**	**5.025**	**4.115**
795	**Hồ Học Lãm**	**34.640**	**12.320**	**10.500**	**8.560**	**6.960**	**29.440**	**10.472**	**8.925**	**7.276**	**5.916**	**22.516**	**8.008**	**6.825**	**5.564**	**4.524**
796	**Hồ Huân Nghiệp**	**20.370**					**17.310**					**13.241**				
797	**Hồ Nghinh**															
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morision	**98.800**	**25.370**	**21.760**	**18.450**	**15.130**	**79.040**	**21.565**	**18.496**	**15.683**	**12.861**	**59.280**	**16.491**	**14.144**	**11.993**	**9.835**
	- Đoạn từ Morision đến Đông Kinh Nghĩa Thục	**98.800**	**17.850**	**15.230**	**13.050**	**11.220**	**79.040**	**15.173**	**12.946**	**11.093**	**9.537**	**59.280**	**11.603**	**9.900**	**8.483**	**7.293**
	- Đoạn còn lại	**83.900**	**16.870**	**14.790**	**12.420**	**10.690**	**71.320**	**14.340**	**12.572**	**10.557**	**9.087**	**54.535**	**10.966**	**9.614**	**8.073**	**6.949**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
798	**Hồ Nguyên Trừng**															
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Thanh Nghị	**25.400**	**10.410**	**8.950**	**6.910**	**5.640**	**21.590**	**8.849**	**7.608**	**5.874**	**4.794**	**16.510**	**6.767**	**5.818**	**4.492**	**3.666**
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Núi Thành	**32.390**	**16.620**	**14.560**	**12.550**	**10.800**	**27.530**	**14.127**	**12.376**	**10.668**	**9.180**	**21.054**	**10.803**	**9.464**	**8.158**	**7.020**
799	**Hồ Phi Tích**	**13.200**					**11.220**					**8.580**				
800	**Hồ Quý Ly**															
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	**29.520**	**11.950**	**9.740**	**7.760**	**5.790**	**25.090**	**10.158**	**8.279**	**6.596**	**4.922**	**19.188**	**7.768**	**6.331**	**5.044**	**3.764**
	- Đoạn còn lại	**24.600**	**7.700**	**6.600**	**5.400**	**4.410**	**20.910**	**6.545**	**5.610**	**4.590**	**3.749**	**15.990**	**5.005**	**4.290**	**3.510**	**2.867**
801	**Hồ Trung Lượng**	**15.040**					**12.780**					**9.776**				
802	**Hồ Sĩ Dương**															
	- Đoạn từ Lê Kim Lăng đến Cẩm Bắc 9	**13.660**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**11.610**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**8.879**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**
	- Đoạn còn lại	**11.960**					**10.170**					**7.774**				
803	**Hồ Sĩ Đống**	**6.240**					**5.300**					**4.056**				
804	**Hồ Sĩ Phấn**	**19.430**					**16.520**					**12.630**				
805	**Hồ Sĩ Tân**	**18.450**					**15.680**					**11.993**				
806	**Hồ Tông Thốc**	**42.180**					**35.850**					**27.417**				
807	**Hồ Tùng Mậu**	**19.320**	**7.310**	**6.080**	**5.020**	**4.100**	**16.420**	**6.214**	**5.168**	**4.267**	**3.485**	**12.558**	**4.752**	**3.952**	**3.263**	**2.665**
808	**Hồ Tương**	**28.340**	**10.880**	**8.960**	**7.760**	**6.770**	**24.090**	**9.248**	**7.616**	**6.596**	**5.755**	**18.421**	**7.072**	**5.824**	**5.044**	**4.401**
809	**Hồ Tỵ**	**8.200**					**6.970**					**5.330**				
810	**Hồ Thấu**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Hà Kỳ Ngộ	54.690	17.520	15.540	13.050	10.680	46.490	14.892	13.209	11.093	9.078	35.549	11.388	10.101	8.483	6.942
	- Đoạn từ Hà Kỳ Ngộ đến Phạm Vấn	52.280	12.150	10.410	8.540	7.000	44.440	10.328	8.849	7.259	5.950	33.982	7.898	6.767	5.551	4.550
811	**Hồ Xuân Hương**	66.330	16.890	14.590	11.990	9.820	56.380	14.357	12.402	10.192	8.347	43.115	10.979	9.484	7.794	6.383
812	**Hồng Thái**	12.950					11.010					8.418				
813	**Hùng Vương**	98.800	40.670	33.400	28.150	22.340	79.040	34.570	28.390	23.928	18.989	59.280	26.436	21.710	18.298	14.521
814	**Huy Cận**															
	- Đoạn từ Tiên Sơn 10 đến Huỳnh Tấn Phát	35.120					29.850					22.828				
	- Đoạn còn lại	30.200					25.670					19.630				
815	**Huy Du**	39.740					33.780					25.831				
816	**Huyền Trân Công Chúa**	31.000	8.040	6.860	5.580	4.570	26.350	6.834	5.831	4.743	3.885	20.150	5.226	4.459	3.627	2.971
817	**Huỳnh Bá Chánh**	6.330	3.560	3.070	2.520	2.060	5.380	3.026	2.610	2.142	1.751	4.115	2.314	1.996	1.638	1.339
818	**Huỳnh Lắm**	9.920					8.430					6.448				
819	**Huỳnh Lý**	24.670	14.950	13.250	11.200	9.630	20.970	12.708	11.263	9.520	8.186	16.036	9.718	8.613	7.280	6.260
820	**Huỳnh Mẫn Đạt**	41.470					35.250					26.956				
821	**Huỳnh Ngọc Huệ**															
	- Đoạn từ Điện biên Phủ đến Hà Huy Tập	42.080	11.020	9.880	8.560	7.460	35.770	9.367	8.398	7.276	6.341	27.352	7.163	6.422	5.564	4.849
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến cuối tuyến	33.100	10.880	9.440	8.190	7.100	28.140	9.248	8.024	6.962	6.035	21.515	7.072	6.136	5.324	4.615
822	**Huỳnh Tấn Phát**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lưu	43.610	22.770	19.650	16.100	13.860	37.070	19.355	16.703	13.685	11.781	28.347	14.801	12.773	10.465	9.009
	- Đoạn còn lại	41.030	22.050	18.750	15.350	12.720	34.880	18.743	15.938	13.048	10.812	26.670	14.333	12.188	9.978	8.268
823	**Huỳnh Tịnh Của**	8.000					6.800					5.200				
824	**Huỳnh Thị Bảo Hòa**															
	- Đoạn 7,5m	6.790	3.640	3.020	2.440	1.930	5.770	3.094	2.567	2.074	1.641	4.414	2.366	1.963	1.586	1.255
	- Đoạn 5,5m	6.110					5.190					3.972				
825	**Huỳnh Thị Một**	12.100					10.290					7.865				
826	**Huỳnh Thúc Kháng**															
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh	71.290	32.520	27.730	23.790	20.480	60.600	27.642	23.571	20.222	17.408	46.339	21.138	18.025	15.464	13.312
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	63.740	32.520	27.730	23.790	20.480	54.180	27.642	23.571	20.222	17.408	41.431	21.138	18.025	15.464	13.312
827	**Huỳnh Văn Nghệ**	9.920					8.430					6.448				
828	**Huỳnh Xuân Nhị**	8.980					7.630					5.837				
829	**Hưng Hóa 1**	25.970					22.070					16.881				
830	**Hưng Hóa 2**	31.740					26.980					20.631				
831	**Hưng Hóa 3**	31.740					26.980					20.631				
832	**Hưng Hóa 4**	31.740					26.980					20.631				
833	**Hưng Hóa 5**	31.740					26.980					20.631				
834	**Hưng Hóa 6**	31.740					26.980					20.631				
835	**Hưng Hóa 7**	31.740					26.980					20.631				
836	**Hương Hải Thiền Sư**	25.230					21.450					16.400				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
837	**K20** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	**16.160**	**11.390**	**9.790**	**8.010**	**6.530**	**13.740**	**9.682**	**8.322**	**6.809**	**5.551**	**10.504**	**7.404**	**6.364**	**5.207**	**4.245**
838	**Kiều Oánh Mậu**	**11.990**					**10.190**					**7.794**				
839	**Kiều Phụng**															
	Đoạn từ Tế Hanh đến Phạm Hữu Nghi	**7.900**					**6.720**					**5.135**				
	Đoạn còn lại	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
840	**Kim Đồng**	**14.500**					**12.330**					**9.425**				
841	**Kim Liên 1**	**4.780**					**4.060**					**3.107**				
842	**Kim Liên 2**	**4.780**					**4.060**					**3.107**				
843	**Kim Liên 3**	**4.780**					**4.060**					**3.107**				
844	**Kinh Dương Vương**															
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Nguyễn Sinh Sắc	**26.060**					**22.150**					**16.939**				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	**22.180**					**18.850**					**14.417**				
845	**Kỳ Đồng**	**39.520**	**10.730**	**8.650**	**7.440**	**5.180**	**33.590**	**9.121**	**7.353**	**6.324**	**4.403**	**25.688**	**6.975**	**5.623**	**4.836**	**3.367**
846	**Kha Vạng Cân**	**8.560**					**7.280**					**5.564**				
847	**Khái Đông 1**	**6.370**					**5.410**					**4.141**				
848	**Khái Đông 2**	**6.370**					**5.410**					**4.141**				
849	**Khái Đông 3**	**6.370**					**5.410**					**4.141**				
850	**Khái Đông 4**	**6.370**					**5.410**					**4.141**				
851	**Khúc Hạo**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	**37.010**					**31.460**					**24.057**				
	- Đoạn còn lại (đến giáp đường quy hoạch 10,5m)	**24.670**					**20.970**					**16.036**				
852	**Khúc Thừa Dụ**	**19.940**					**16.950**					**12.961**				
853	**Khuê Bắc 1**	**12.260**					**10.420**					**7.969**				
854	**Khuê Bắc 2**	**12.260**					**10.420**					**7.969**				
855	**Khuê Bắc 3**	**12.260**					**10.420**					**7.969**				
856	**Khuê Đông**	**8.800**					**7.480**					**5.720**				
857	**Khuê Mỹ Đông 1**	**29.710**					**25.250**					**19.312**				
858	**Khuê Mỹ Đông 2**	**23.760**					**20.200**					**15.444**				
859	**Khuê Mỹ Đông 3**															
	- Đoạn 7,5m	**28.320**					**24.070**					**18.408**				
	- Đoạn 5,5m	**25.490**					**21.670**					**16.569**				
860	**Khuê Mỹ Đông 4**	**23.760**	**15.140**	**12.980**	**10.580**	**8.580**	**20.200**	**12.869**	**11.033**	**8.993**	**7.293**	**15.444**	**9.841**	**8.437**	**6.877**	**5.577**
861	**Khuê Mỹ Đông 5**	**23.760**					**20.200**					**15.444**				
862	**Khuê Mỹ Đông 6**	**23.760**					**20.200**					**15.444**				
863	**Khuê Mỹ Đông 7**	**27.780**					**23.610**					**18.057**				
864	**Khuê Mỹ Đông 8**															
	- Đoạn 7,5m	**27.780**					**23.610**					**18.057**				
	- Đoạn 5,5m	**25.490**					**21.670**					**16.569**				
865	**Khuê Mỹ Đông 9**	**27.780**					**23.610**					**18.057**				
866	**Khuê Mỹ Đông 10**	**28.320**					**24.070**					**18.408**				
867	**Khuê Mỹ Đông 11**	**27.780**					**23.610**					**18.057**				
868	**Khuê Mỹ Đông 12**	**27.780**					**23.610**					**18.057**				
869	**Khuê Mỹ Đông 14**	**27.780**					**23.610**					**18.057**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
870	**Khuê Mỹ Đông 15**	**26.450**					**22.480**					**17.193**				
871	**Khương Hữu Dụng**	**9.600**					**8.160**					**6.240**				
872	**Lã Xuân Oai**	**97.840**					**79.040**					**59.280**				
873	**Lạc Long Quân**	**13.680**	**6.190**	**5.530**	**4.530**	**3.700**	**11.630**	**5.262**	**4.701**	**3.851**	**3.145**	**8.892**	**4.024**	**3.595**	**2.945**	**2.405**
874	**Lâm Hoành**	**55.240**	**19.120**	**17.380**	**12.760**	**11.130**	**46.950**	**16.252**	**14.773**	**10.846**	**9.461**	**35.906**	**12.428**	**11.297**	**8.294**	**7.235**
875	**Lâm Nhĩ**	**11.480**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**9.760**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.462**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
876	**Lâm Quang Thự**	**17.170**					**14.590**					**11.161**				
877	**Lê A**	**9.890**					**8.410**					**6.429**				
878	**Lê Anh Xuân**	**32.120**					**27.300**					**20.878**				
879	**Lê Bá Trinh**															
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Mai Dị	**39.240**	**16.130**	**14.150**	**12.670**	**10.560**	**33.350**	**13.711**	**12.028**	**10.770**	**8.976**	**25.506**	**10.485**	**9.198**	**8.236**	**6.864**
	- Đoạn từ Mai Dị đến Châu Thượng Văn	**35.430**	**16.130**	**14.150**	**12.670**	**10.560**	**30.120**	**13.711**	**12.028**	**10.770**	**8.976**	**23.030**	**10.485**	**9.198**	**8.236**	**6.864**
880	**Lê Bình**	**46.650**					**39.650**					**30.323**				
881	**Lê Bôi**	**28.190**	**11.500**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**23.960**	**9.775**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**18.324**	**7.475**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
882	**Lê Cảnh Tuân**	**14.570**					**12.380**					**9.471**				
883	**Lê Cao Lãng**	**10.830**					**9.210**					**7.040**				
884	**Lê Công Kiều**															
	- Đoạn 7,5m	**7.250**	**3.210**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**6.160**	**2.729**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**4.713**	**2.087**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
	- Đoạn 5,5m	**5.330**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**4.530**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**3.465**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
885	**Lê Cơ**	**23.480**	**16.130**	**14.150**	**12.670**	**10.560**	**19.960**	**13.711**	**12.028**	**10.770**	**8.976**	**15.262**	**10.485**	**9.198**	**8.236**	**6.864**
886	**Lê Chân**	**22.680**					**19.280**					**14.742**				
887	**Lê Doãn Nhạ**	**17.460**	**7.670**	**6.370**	**5.250**	**4.300**	**14.840**	**6.520**	**5.415**	**4.463**	**3.655**	**11.349**	**4.986**	**4.141**	**3.413**	**2.795**
888	**Lê Duẩn**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám	98.800	41.710	34.460	28.170	23.070	79.040	35.454	29.291	23.945	19.610	59.280	27.112	22.399	18.311	14.996
	- Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến ngã ba Cai Lang	98.800	33.310	27.420	21.410	16.240	79.040	28.314	23.307	18.199	13.804	59.280	21.652	17.823	13.917	10.556
	- Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn	98.800					79.040					59.280				
889	**Lê Duy Đình**	32.100	19.430	15.020	12.040	9.110	27.290	16.516	12.767	10.234	7.744	20.865	12.630	9.763	7.826	5.922
890	**Lê Duy Lương**	11.770					10.000					7.651				
891	**Lê Đại**	26.140					22.220					16.991				
892	**Lê Đại Hành**	30.560	9.080	7.840	6.400	5.230	25.980	7.718	6.664	5.440	4.446	19.864	5.902	5.096	4.160	3.400
893	**Lê Đỉnh**	8.380					7.120					5.447				
894	**Lê Đình Chinh**	8.270					7.030					5.376				
895	**Lê Đình Diên**															
	- Đoạn từ Ngô Mây đến Phạm Hùng	8.920					7.580					5.798				
	- Đoạn còn lại	8.100					6.890					5.265				
896	**Lê Đình Dương**	98.800	38.610	33.920	28.680	22.710	79.040	32.819	28.832	24.378	19.304	59.280	25.097	22.048	18.642	14.762
897	**Lê Đình Kỵ**	10.880	6.390	5.580	4.790	3.870	9.250	5.432	4.743	4.072	3.290	7.072	4.154	3.627	3.114	2.516
898	**Lê Đình Lý**															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Đỗ Quang	98.800	35.630	29.830	25.350	21.850	79.040	30.286	25.356	21.548	18.573	59.280	23.160	19.390	16.478	14.203
	- Đoạn từ Đỗ Quang đến Nguyễn Tri Phương	87.910	35.630	29.830	25.350	21.850	74.720	30.286	25.356	21.548	18.573	57.142	23.160	19.390	16.478	14.203
	- Đoạn còn lại	61.690	28.820	25.050	21.390	18.250	52.440	24.497	21.293	18.182	15.513	40.099	18.733	16.283	13.904	11.863

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
899	**Lê Đình Thám**	**59.690**	**27.660**	**24.060**	**20.480**	**17.410**	**50.740**	**23.511**	**20.451**	**17.408**	**14.799**	**38.799**	**17.979**	**15.639**	**13.312**	**11.317**
900	**Lê Độ**	**74.770**	**17.710**	**14.430**	**11.800**	**10.000**	**63.550**	**15.054**	**12.266**	**10.030**	**8.500**	**48.601**	**11.512**	**9.380**	**7.670**	**6.500**
901	**Lê Đức Thọ**															
	- Đoạn 10,5mx2	**38.160**	**11.810**	**10.120**	**8.310**	**6.810**	**32.440**	**10.039**	**8.602**	**7.064**	**5.789**	**24.804**	**7.677**	**6.578**	**5.402**	**4.427**
	- Đoạn 7,5mx2	**33.210**	**11.810**	**10.120**	**8.310**	**6.810**	**28.230**	**10.039**	**8.602**	**7.064**	**5.789**	**21.587**	**7.677**	**6.578**	**5.402**	**4.427**
902	**Lê Hiến Mai**	**8.830**					**7.510**					**5.740**				
903	**Lê Hồng Phong**	**98.800**	**38.610**	**33.920**	**28.680**	**22.710**	**79.040**	**32.819**	**28.832**	**24.378**	**19.304**	**59.280**	**25.097**	**22.048**	**18.642**	**14.762**
904	**Lê Hữu Kiều**	**14.570**					**12.380**					**9.471**				
905	**Lê Hữu Khánh**	**23.210**					**19.730**					**15.087**				
906	**Lê Hữu Trác**	**31.690**	**19.870**	**16.250**	**13.070**	**10.630**	**26.940**	**16.890**	**13.813**	**11.110**	**9.036**	**20.599**	**12.916**	**10.563**	**8.496**	**6.910**
907	**Lê Hy**	**11.880**					**10.100**					**7.722**				
908	**Lê Hy Cát**	**23.210**	**11.200**	**9.620**	**7.870**	**6.410**	**19.730**	**9.520**	**8.177**	**6.690**	**5.449**	**15.087**	**7.280**	**6.253**	**5.116**	**4.167**
909	**Lê Kim Lăng**	**15.800**					**13.430**					**10.270**				
910	**Lê Khắc Cần**	**37.570**					**31.930**					**24.421**				
911	**Lê Khôi**	**41.470**					**35.250**					**26.956**				
912	**Lê Lai**															
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	**51.180**	**32.170**	**22.520**	**20.660**	**16.870**	**43.500**	**27.345**	**19.142**	**17.561**	**14.340**	**33.267**	**20.911**	**14.638**	**13.429**	**10.966**
	- Đoạn còn lại	**47.230**	**25.490**	**21.800**	**18.380**	**15.180**	**40.150**	**21.667**	**18.530**	**15.623**	**12.903**	**30.700**	**16.569**	**14.170**	**11.947**	**9.867**
913	**Lê Lâm**	**30.040**					**25.530**					**19.526**				
914	**Lê Lộ**	**57.730**					**49.070**					**37.525**				
915	**Lê Lợi**															
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lý Tự Trọng	**66.530**	**37.170**	**34.410**	**22.060**	**18.960**	**56.550**	**31.595**	**29.249**	**18.751**	**16.116**	**43.245**	**24.161**	**22.367**	**14.339**	**12.324**
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Pasteur	**70.520**	**43.040**	**37.790**	**26.340**	**22.630**	**59.940**	**36.584**	**32.122**	**22.389**	**19.236**	**45.838**	**27.976**	**24.564**	**17.121**	**14.710**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
916	**Lê Mạnh Trinh**	**46.450**					**39.480**					**30.193**				
917	**Lê Ninh**	**41.680**					**35.430**					**27.092**				
918	**Lê Như Hổ**	**14.690**					**12.490**					**9.549**				
919	**Lê Nỗ**	**41.350**	**16.620**	**14.510**	**13.860**	**11.960**	**35.150**	**14.127**	**12.334**	**11.781**	**10.166**	**26.878**	**10.803**	**9.432**	**9.009**	**7.774**
920	**Lê Ngân**	**18.440**	**9.890**	**8.520**	**6.580**	**5.360**	**15.670**	**8.407**	**7.242**	**5.593**	**4.556**	**11.986**	**6.429**	**5.538**	**4.277**	**3.484**
921	**Lê Ngô Cát**	**43.010**	**18.750**	**16.630**	**13.190**	**11.210**	**36.560**	**15.938**	**14.136**	**11.212**	**9.529**	**27.957**	**12.188**	**10.810**	**8.574**	**7.287**
922	**Lê Phụ Trần**	**22.650**					**19.250**					**14.723**				
923	**Lê Phụng Hiểu**	**29.860**					**25.380**					**19.409**				
924	**Lê Quảng Ba**															
	- Đoạn 10,5m	**13.150**					**11.180**					**8.548**				
	- Đoạn 5,5m	**8.480**					**7.210**					**5.512**				
925	**Lê Quảng Chí**	**17.090**					**14.530**					**11.109**				
926	**Lê Quang Đạo**	**81.790**	**26.840**	**21.880**	**18.200**	**14.930**	**69.520**	**22.814**	**18.598**	**15.470**	**12.691**	**53.164**	**17.446**	**14.222**	**11.830**	**9.705**
927	**Lê Quang Định**	**8.160**					**6.940**					**5.304**				
928	**Lê Quang Hòa**	**17.090**					**14.530**					**11.109**				
929	**Lê Quang Sung**	**33.420**	**14.870**	**12.380**	**10.120**	**8.260**	**28.410**	**12.640**	**10.523**	**8.602**	**7.021**	**21.723**	**9.666**	**8.047**	**6.578**	**5.369**
930	**Lê Quát**	**7.830**					**6.660**					**5.090**				
931	**Lê Quý Đôn**	**72.210**	**34.850**	**29.850**	**23.410**	**19.260**	**61.380**	**29.623**	**25.373**	**19.899**	**16.371**	**46.937**	**22.653**	**19.403**	**15.217**	**12.519**
932	**Lê Sát**	**41.350**	**16.920**	**14.940**	**12.130**	**10.800**	**35.150**	**14.382**	**12.699**	**10.311**	**9.180**	**26.878**	**10.998**	**9.711**	**7.885**	**7.020**
933	**Lê Tấn Toán**	**46.650**					**39.650**					**30.323**				
934	**Lê Tấn Trung**	**37.180**	**12.020**	**10.120**	**8.310**	**6.810**	**31.600**	**10.217**	**8.602**	**7.064**	**5.789**	**24.167**	**7.813**	**6.578**	**5.402**	**4.427**
935	**Lê Tự Nhất Thống**	**8.540**					**7.260**					**5.551**				
936	**Lê Thạch**															
	- Đoạn 10,5m	**19.110**	**8.440**	**7.050**	**5.900**	**4.800**	**16.240**	**7.174**	**5.993**	**5.015**	**4.080**	**12.422**	**5.486**	**4.583**	**3.835**	**3.120**
	- Đoạn 7,5m	**13.710**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**11.650**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**8.912**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
937	**Lê Thanh Nghị**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	74.390	30.280	26.400	21.600	17.630	63.230	25.738	22.440	18.360	14.986	48.354	19.682	17.160	14.040	11.460
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	67.620	28.540	25.590	19.060	15.480	57.480	24.259	21.752	16.201	13.158	43.953	18.551	16.634	12.389	10.062
938	**Lê Thành Phương**	6.930					5.890					4.505				
939	**Lê Thánh Tôn**	64.580	35.340	28.600	24.790	19.590	54.890	30.039	24.310	21.072	16.652	41.977	22.971	18.590	16.114	12.734
940	**Lê Thận**	9.120					7.750					5.928				
941	**Lê Thị Hồng Gấm**	32.060					27.250					20.839				
942	**Lê Thị Riêng**	11.790					10.020					7.664				
943	**Lê Thị Tính**	22.090	12.620	10.280	8.410	6.550	18.780	10.727	8.738	7.149	5.568	14.359	8.203	6.682	5.467	4.258
944	**Lê Thị Xuyến**	27.820	14.450	13.070	10.890	9.030	23.650	12.283	11.110	9.257	7.676	18.083	9.393	8.496	7.079	5.870
945	**Lê Thiện Trị**	6.860					5.830					4.459				
946	**Lê Thiệt**	12.130					10.310					7.885				
947	**Lê Thiết Hùng**	10.290					8.750					6.689				
948	**Lê Thước**	37.870	17.740	15.230	12.420	10.110	32.190	15.079	12.946	10.557	8.594	24.616	11.531	9.900	8.073	6.572
949	**Lê Thương**	7.180					6.100					4.667				
950	**Lê Trọng Tấn**															
	- Đoạn thuộc phường An Khê	13.920	8.140	6.740	5.420	4.190	11.830	6.919	5.729	4.607	3.562	9.048	5.291	4.381	3.523	2.724
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	15.030	7.520	6.590	5.590	4.530	12.780	6.392	5.602	4.752	3.851	9.770	4.888	4.284	3.634	2.945
	- Đoạn từ Tôn Đản đến cổng mỏ đá Phước Tường	10.820	7.120	6.240	5.280	4.280	9.200	6.052	5.304	4.488	3.638	7.033	4.628	4.056	3.432	2.782
	- Đoạn còn lại	8.980	5.780	5.050	4.290	3.460	7.630	4.913	4.293	3.647	2.941	5.837	3.757	3.283	2.789	2.249

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
951	**Lê Trung Đình**	**6.460**					**5.490**					**4.199**				
952	**Lê Trực**															
	- Đoạn 7,5m	**8.560**					**7.280**					**5.564**				
	- Đoạn 5,5m	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
953	**Lê Văn An**	**15.140**	**7.620**	**6.210**	**5.080**	**4.160**	**12.870**	**6.477**	**5.279**	**4.318**	**3.536**	**9.841**	**4.953**	**4.037**	**3.302**	**2.704**
954	**Lê Văn Duyệt**	**48.240**	**16.320**	**14.760**	**12.600**	**10.280**	**41.000**	**13.872**	**12.546**	**10.710**	**8.738**	**31.356**	**10.608**	**9.594**	**8.190**	**6.682**
955	**Lê Văn Đức**	**41.330**					**35.130**					**26.865**				
956	**Lê Văn Hiến**															
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	**44.520**	**12.530**	**10.690**	**8.750**	**7.140**	**37.840**	**10.651**	**9.087**	**7.438**	**6.069**	**28.938**	**8.145**	**6.949**	**5.688**	**4.641**
	- Đoạn từ Minh Mạng đến Trần Đại Nghĩa	**30.780**	**8.420**	**7.270**	**5.990**	**4.930**	**26.160**	**7.157**	**6.180**	**5.092**	**4.191**	**20.007**	**5.473**	**4.726**	**3.894**	**3.205**
957	**Lê Văn Huân**	**25.300**					**21.510**					**16.445**				
958	**Lê Văn Hưu**	**40.080**	**17.010**	**14.600**	**12.010**	**9.830**	**34.070**	**14.459**	**12.410**	**10.209**	**8.356**	**26.052**	**11.057**	**9.490**	**7.807**	**6.390**
959	**Lê Văn Linh**	**15.890**	**7.620**	**6.210**	**5.080**	**4.160**	**13.510**	**6.477**	**5.279**	**4.318**	**3.536**	**10.329**	**4.953**	**4.037**	**3.302**	**2.704**
960	**Lê Văn Long**	**39.720**	**19.160**	**15.500**	**12.660**	**10.270**	**33.760**	**16.286**	**13.175**	**10.761**	**8.730**	**25.818**	**12.454**	**10.075**	**8.229**	**6.676**
961	**Lê Văn Lương**	**31.220**	**11.050**	**9.330**	**7.630**	**6.220**	**26.540**	**9.393**	**7.931**	**6.486**	**5.287**	**20.293**	**7.183**	**6.065**	**4.960**	**4.043**
962	**Lê Văn Miến**	**11.110**	**7.520**	**6.460**	**5.290**	**4.310**	**9.440**	**6.392**	**5.491**	**4.497**	**3.664**	**7.222**	**4.888**	**4.199**	**3.439**	**2.802**
963	**Lê Văn Quý**															
	- Đoạn 7,5mx2	**65.840**					**55.960**					**42.796**				
	- Đoạn 7,5m	**51.330**	**17.740**	**15.230**	**12.420**	**10.110**	**43.630**	**15.079**	**12.946**	**10.557**	**8.594**	**33.365**	**11.531**	**9.900**	**8.073**	**6.572**
964	**Lê Văn Sĩ**	**11.900**					**10.120**					**7.735**				
965	**Lê Văn Tâm**	**21.480**					**18.260**					**13.962**				
966	**Lê Văn Thiêm**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
967	**Lê Văn Thịnh**	**17.270**					**14.680**					**11.226**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
968	**Lê Văn Thủ**	**21.300**					**18.110**					**13.845**				
969	**Lê Văn Thứ**	**31.710**	**12.910**	**10.520**	**8.610**	**7.040**	**26.950**	**10.974**	**8.942**	**7.319**	**5.984**	**20.612**	**8.392**	**6.838**	**5.597**	**4.576**
970	**Lê Vĩnh Huy**	**26.430**	**16.130**	**14.150**	**12.870**	**10.560**	**22.470**	**13.711**	**12.028**	**10.940**	**8.976**	**17.180**	**10.485**	**9.198**	**8.366**	**6.864**
971	**Lê Vĩnh Khanh**															
	- Đoạn 7,5m	**12.780**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**10.860**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**8.307**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
	- Đoạn 5,5m	**10.710**					**9.100**					**6.962**				
972	**Liêm Lạc 1**	**6.740**					**5.730**					**4.381**				
973	**Liêm Lạc 2**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
974	**Liêm Lạc 3**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
975	**Liêm Lạc 4**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
976	**Liêm Lạc 5**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
977	**Liêm Lạc 6**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
978	**Liêm Lạc 7**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
979	**Liêm Lạc 8**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
980	**Liêm Lạc 9**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
981	**Liêm Lạc 10**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
982	**Liêm Lạc 11**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
983	**Liêm Lạc 12**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
984	**Liêm Lạc 14**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
985	**Liêm Lạc 15**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
986	**Liêm Lạc 16**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
987	**Liêm Lạc 17**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
988	**Liêm Lạc 18**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
989	**Liêm Lạc 19**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
990	**Liêm Lạc 20**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
991	**Liêm Lạc 21**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
992	**Liêm Lạc 22**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
993	**Liêm Lạc 24 (Xóm Lưới 1 cũ)**	**6.740**					**5.730**					**4.381**				
994	**Liêm Lạc 25 (Xóm Lưới 2 cũ)**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
995	**Loseby**	**85.020**					**72.270**					**55.263**				
996	**Lỗ Giáng 1**	**9.110**					**7.740**					**5.922**				
997	**Lỗ Giáng 2**	**9.110**					**7.740**					**5.922**				
998	**Lỗ Giáng 3**	**9.110**					**7.740**					**5.922**				
999	**Lỗ Giáng 4**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1000	**Lỗ Giáng 5**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1001	**Lỗ Giáng 6**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1002	**Lỗ Giáng 7**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1003	**Lỗ Giáng 8**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1004	**Lỗ Giáng 9**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1005	**Lỗ Giáng 10**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1006	**Lỗ Giáng 11**	**8.380**					**7.120**					**5.447**				
1007	**Lỗ Giáng 12**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1008	**Lỗ Giáng 14**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1009	**Lỗ Giáng 15**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1010	**Lỗ Giáng 16**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1011	**Lỗ Giáng 17**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1012	**Lỗ Giáng 18**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1013	**Lỗ Giáng 19**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1014	**Lỗ Giáng 20**	**7.870**					**6.690**					**5.116**				
1015	**Lỗ Giáng 21**	**7.760**					**6.600**					**5.044**				
1016	**Lỗ Giáng 22**	**7.760**					**6.600**					**5.044**				
1017	**Lỗ Giáng 23**	**7.760**					**6.600**					**5.044**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1018	**Lỗ Giáng 24**	**7.760**					**6.600**					**5.044**				
1019	**Lộc Ninh**	**8.970**					**7.620**					**5.831**				
1020	**Lộc Phước 1**	**14.480**	**11.160**	**9.640**	**7.910**	**6.470**	**12.310**	**9.486**	**8.194**	**6.724**	**5.500**	**9.412**	**7.254**	**6.266**	**5.142**	**4.206**
1021	**Lư Giang**	**9.300**					**7.910**					**6.045**				
1022	**Lương Đắc Bằng**	**6.930**					**5.890**					**4.505**				
1023	**Lương Định Của**	**23.390**	**8.810**	**7.840**	**6.400**	**5.230**	**19.880**	**7.489**	**6.664**	**5.440**	**4.446**	**15.204**	**5.727**	**5.096**	**4.160**	**3.400**
1024	**Lương Hữu Khánh**	**23.000**					**19.550**					**14.950**				
1025	**Lương Khánh Thiện**	**11.900**					**10.120**					**7.735**				
1026	**Lương Ngọc Quyến**	**50.510**	**19.160**	**15.500**	**12.660**	**10.270**	**42.930**	**16.286**	**13.175**	**10.761**	**8.730**	**32.832**	**12.454**	**10.075**	**8.229**	**6.676**
1027	**Lương Nhữ Hộc**															
	- Đoạn từ Tiểu La đến Phan Đăng Lưu	**50.030**					**42.530**					**32.520**				
	- Đoạn còn lại (thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ)	**34.930**	**15.820**	**13.630**	**11.770**	**10.170**	**29.690**	**13.447**	**11.586**	**10.005**	**8.645**	**22.705**	**10.283**	**8.860**	**7.651**	**6.611**
1028	**Lương Thế Vinh**	**31.470**	**18.620**	**15.710**	**12.430**	**10.130**	**26.750**	**15.827**	**13.354**	**10.566**	**8.611**	**20.456**	**12.103**	**10.212**	**8.080**	**6.585**
1029	**Lương Thúc Kỳ**	**13.510**					**11.480**					**8.782**				
1030	**Lương Trúc Đàm**	**16.640**					**14.140**					**10.816**				
1031	**Lương Văn Can**	**14.710**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**12.500**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**9.562**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
1032	**Lưu Đình Chất**	**6.370**					**5.410**					**4.141**				
1033	**Lưu Hữu Phước**	**24.440**					**20.770**					**15.886**				
1034	**Lưu Nhân Chú**	**14.150**					**12.030**					**9.198**				
1035	**Lưu Quang Thuận**	**25.010**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**21.260**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**16.257**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
1036	**Lưu Quang Vũ** (đường Cai Lanh cũ)	**4.870**	**3.340**	**2.870**	**2.280**	**1.900**	**4.140**	**2.839**	**2.440**	**1.938**	**1.615**	**3.166**	**2.171**	**1.866**	**1.482**	**1.235**
1037	**Lưu Quý Kỳ**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 5,5 m	**39.670**	**16.920**	**14.940**	**13.230**	**10.800**	**33.720**	**14.382**	**12.699**	**11.246**	**9.180**	**25.786**	**10.998**	**9.711**	**8.600**	**7.020**
	- Đoạn 3,5 m	**34.410**	**16.090**	**14.250**	**12.650**	**10.320**	**29.250**	**13.677**	**12.113**	**10.753**	**8.772**	**22.367**	**10.459**	**9.263**	**8.223**	**6.708**
1038	**Lưu Trọng Lư**	**27.900**					**23.720**					**18.135**				
1039	**Lưu Văn Lang**	**22.830**	**6.290**	**5.390**	**4.410**	**3.600**	**19.410**	**5.347**	**4.582**	**3.749**	**3.060**	**14.840**	**4.089**	**3.504**	**2.867**	**2.340**
1040	**Lý Chính Thắng**	**12.840**					**10.910**					**8.346**				
1041	**Lý Đạo Thành**	**27.350**					**23.250**					**17.778**				
1042	**Lý Nam Đế**	**49.500**					**42.080**					**32.175**				
1043	**Lý Nhân Tông**															
	- Đoạn từ Thân Cảnh Phúc đến Phan Đăng Lưu	**36.970**					**31.420**					**24.031**				
	- Đoạn còn lại	**33.050**					**28.090**					**21.483**				
1044	**Lý Nhật Quang**															
	- Đoạn 10,5m	**23.650**					**20.100**					**15.373**				
	- Đoạn 7,5m	**18.330**					**15.580**					**11.915**				
	- Đoạn 5,5m	**13.880**					**11.800**					**9.022**				
1045	**Lý Tế Xuyên**	**14.150**					**12.030**					**9.198**				
1046	**Lý Tử Tấn**	**25.930**					**22.040**					**16.855**				
1047	**Lý Tự Trọng**															
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	**76.590**	**41.330**	**27.870**	**22.710**	**18.580**	**65.100**	**35.131**	**23.690**	**19.304**	**15.793**	**49.784**	**26.865**	**18.116**	**14.762**	**12.077**
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	**69.860**	**17.340**	**14.900**	**12.190**	**9.930**	**59.380**	**14.739**	**12.665**	**10.362**	**8.441**	**45.409**	**11.271**	**9.685**	**7.924**	**6.455**
1048	**Lý Thái Tổ**	**98.800**	**40.670**	**33.580**	**24.830**	**20.200**	**79.040**	**34.570**	**28.543**	**21.106**	**17.170**	**59.280**	**26.436**	**21.827**	**16.140**	**13.130**
1049	**Lý Thái Tông**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	32.800	11.950	9.740	7.760	5.790	27.880	10.158	8.279	6.596	4.922	21.320	7.768	6.331	5.044	3.764
	- Đoạn còn lại	30.480	11.950	9.740	7.760	5.790	25.910	10.158	8.279	6.596	4.922	19.812	7.768	6.331	5.044	3.764
1050	**Lý Thánh Tông**	41.680					35.430					27.092				
1051	**Lý Thiên Bảo**	6.670					5.670					4.336				
1052	**Lý Thường Kiệt**	79.850	28.520	24.760	20.200	16.470	67.870	24.242	21.046	17.170	14.000	51.903	18.538	16.094	13.130	10.706
1053	**Lý Triện**	27.120	10.880	8.960	7.760	6.770	23.050	9.248	7.616	6.596	5.755	17.628	7.072	5.824	5.044	4.401
1054	**Lý Văn Phức**	15.640					13.290					10.166				
1055	**Lý Văn Tố**	38.250					32.510					24.863				
1056	**Mạc Cửu**	21.920					18.630					14.248				
1057	**Mạc Đĩnh Chi**	53.460	29.540	25.380	20.770	16.920	45.440	25.109	21.573	17.655	14.382	34.749	19.201	16.497	13.501	10.998
1058	**Mạc Thị Bưởi**	30.440					25.870					19.786				
1059	**Mạc Thiên Tích**	21.920					18.630					14.248				
1060	**Mai Am**	37.150	15.200	13.430	11.410	9.930	31.580	12.920	11.416	9.699	8.441	24.148	9.880	8.730	7.417	6.455
1061	**Mai An Tiêm**	6.000					5.100					3.900				
1062	**Mai Anh Tuấn**	9.170					7.790					5.961				
1063	**Mai Dị**															
	- Đoạn từ Tiểu La đến Lê Bá Trinh	26.440	16.130	14.150	12.870	10.560	22.470	13.711	12.028	10.940	8.976	17.186	10.485	9.198	8.366	6.864
	- Đoạn từ Lê Bá Trinh đến Lê Thanh Nghị	27.750	16.130	14.150	12.870	10.560	23.590	13.711	12.028	10.940	8.976	18.038	10.485	9.198	8.366	6.864
1064	**Mai Đăng Chơn**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	**13.460**	**4.130**	**3.520**	**2.880**	**2.350**	**11.440**	**3.511**	**2.992**	**2.448**	**1.998**	**8.749**	**2.685**	**2.288**	**1.872**	**1.528**
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa	**11.040**	**3.900**	**3.340**	**2.730**	**2.230**	**9.380**	**3.315**	**2.839**	**2.321**	**1.896**	**7.176**	**2.535**	**2.171**	**1.775**	**1.450**
	- Đoạn từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Quảng Nam	**8.010**	**3.100**	**2.660**	**2.170**	**1.770**	**6.810**	**2.635**	**2.261**	**1.845**	**1.505**	**5.207**	**2.015**	**1.729**	**1.411**	**1.151**
1065	**Mai Hắc Đế**	**49.500**	**20.480**	**17.660**	**11.200**	**9.290**	**42.080**	**17.408**	**15.011**	**9.520**	**7.897**	**32.175**	**13.312**	**11.479**	**7.280**	**6.039**
1066	**Mai Lão Bạng**	**27.270**	**14.950**	**13.250**	**11.200**	**9.630**	**23.180**	**12.708**	**11.263**	**9.520**	**8.186**	**17.726**	**9.718**	**8.613**	**7.280**	**6.260**
1067	**Mai Văn Ngọc**	**7.980**					**6.780**					**5.187**				
1068	**Mai Xuân Thưởng**	**34.050**	**13.930**	**12.080**	**10.540**	**7.700**	**28.940**	**11.841**	**10.268**	**8.959**	**6.545**	**22.133**	**9.055**	**7.852**	**6.851**	**5.005**
1069	**Man Thiện**	**42.350**					**36.000**					**27.528**				
1070	**Mân Quang 1**	**13.480**					**11.460**					**8.762**				
1071	**Mân Quang 2**	**13.480**					**11.460**					**8.762**				
1072	**Mân Quang 3**	**13.480**					**11.460**					**8.762**				
1073	**Mân Quang 4**	**13.480**	**11.160**	**9.640**	**7.910**	**6.470**	**11.460**	**9.486**	**8.194**	**6.724**	**5.500**	**8.762**	**7.254**	**6.266**	**5.142**	**4.206**
1074	**Mân Quang 5**	**16.480**	**11.160**	**9.640**	**7.910**	**6.470**	**14.010**	**9.486**	**8.194**	**6.724**	**5.500**	**10.712**	**7.254**	**6.266**	**5.142**	**4.206**
1075	**Mân Quang 6**	**11.620**					**9.880**					**7.553**				
1076	**Mân Quang 7**	**11.620**					**9.880**					**7.553**				
1077	**Mân Quang 8**	**18.350**	**11.160**	**9.640**	**8.340**	**7.220**	**15.600**	**9.486**	**8.194**	**7.089**	**6.137**	**11.928**	**7.254**	**6.266**	**5.421**	**4.693**
1078	**Mân Quang 9**	**17.560**					**14.930**					**11.414**				
1079	**Mân Quang 10**	**17.560**					**14.930**					**11.414**				
1080	**Mân Quang 11**	**17.560**					**14.930**					**11.414**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1081	**Mân Quang 12**	**14.190**					**12.060**					**9.224**				
1082	**Mân Quang 14**	**14.190**	**11.160**	**9.640**	**8.340**	**7.220**	**12.060**	**9.486**	**8.194**	**7.089**	**6.137**	**9.224**	**7.254**	**6.266**	**5.421**	**4.693**
1083	**Mân Quang 15**	**14.190**					**12.060**					**9.224**				
1084	**Mân Quang 16**	**14.190**					**12.060**					**9.224**				
1085	**Mân Quang 17**	**14.190**					**12.060**					**9.224**				
1086	**Mân Quang 18**	**14.190**					**12.060**					**9.224**				
1087	**Mẹ Hiền**	**18.150**	**9.780**	**9.240**	**7.370**	**5.470**	**15.430**	**8.313**	**7.854**	**6.265**	**4.650**	**11.798**	**6.357**	**6.006**	**4.791**	**3.556**
1088	**Mẹ Nhu**	**22.990**	**9.780**	**9.240**	**7.370**	**5.470**	**19.540**	**8.313**	**7.854**	**6.265**	**4.650**	**14.944**	**6.357**	**6.006**	**4.791**	**3.556**
1089	**Mẹ Thứ**															
	- Đoạn 10,5m	**14.860**					**12.630**					**9.659**				
	- Đoạn 7,5m	**9.980**					**8.480**					**6.487**				
1090	**Mê Linh**															
	Đoạn 10,5m x 2	**13.560**					**11.530**					**8.814**				
	Đoạn 15m	**11.660**					**9.910**					**7.579**				
1091	**Minh Mạng**															
	- Đoạn 15mx2	**40.800**					**34.680**					**26.520**				
	- Đoạn 7,5mx2	**23.090**					**19.630**					**15.009**				
1092	**Morrison**	**60.790**	**18.720**	**16.000**	**13.050**	**10.640**	**51.670**	**15.912**	**13.600**	**11.093**	**9.044**	**39.514**	**12.168**	**10.400**	**8.483**	**6.916**
1093	**Mộc Bài 1**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1094	**Mộc Bài 2**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1095	**Mộc Bài 3**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1096	**Mộc Bài 4**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1097	**Mộc Bài 5**	**16.300**					**13.860**					**10.595**				
1098	**Mộc Bài 6**	**14.500**					**12.330**					**9.425**				
1099	**Mộc Bài 7**	**10.120**					**8.600**					**6.578**				
1100	**Mộc Bài 8**	**10.120**					**8.600**					**6.578**				
1101	**Mộc Bài 9**	**10.120**					**8.600**					**6.578**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1102	**Mộc Sơn 1**	**14.430**					**12.270**					**9.380**				
1103	**Mộc Sơn 2**	**14.430**					**12.270**					**9.380**				
1104	**Mộc Sơn 3**	**16.040**					**13.630**					**10.426**				
1105	**Mộc Sơn 4**	**21.320**					**18.120**					**13.858**				
1106	**Mỹ An 1**	**23.380**					**19.870**					**15.197**				
1107	**Mỹ An 2**	**23.520**					**19.990**					**15.288**				
1108	**Mỹ An 3**	**23.570**					**20.030**					**15.321**				
1109	**Mỹ An 4**	**23.420**					**19.910**					**15.223**				
1110	**Mỹ An 5**	**23.690**					**20.140**					**15.399**				
1111	**Mỹ An 6**	**23.690**					**20.140**					**15.399**				
1112	**Mỹ An 7**	**23.690**					**20.140**					**15.399**				
1113	**Mỹ An 8**	**23.690**					**20.140**					**15.399**				
1114	**Mỹ An 9**	**23.690**					**20.140**					**15.399**				
1115	**Mỹ An 10**	**23.690**					**20.140**					**15.399**				
1116	**Mỹ An 11**	**21.910**					**18.620**					**14.242**				
1117	**Mỹ An 12**	**21.910**					**18.620**					**14.242**				
1118	**Mỹ An 14**	**21.910**					**18.620**					**14.242**				
1119	**Mỹ An 15**	**21.910**					**18.620**					**14.242**				
1120	**Mỹ An 16**	**21.910**					**18.620**					**14.242**				
1121	**Mỹ An 17**	**26.780**					**22.760**					**17.407**				
1122	**Mỹ An 18**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1123	**Mỹ An 19**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1124	**Mỹ An 20**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1125	**Mỹ An 21**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1126	**Mỹ An 22**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1127	**Mỹ An 23**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1128	**Mỹ An 24**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1129	**Mỹ An 25**	**19.710**					**16.750**					**12.812**				
1130	**Mỹ Đa Đông 1**															
	- Đoạn 5,5m	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
	- Đoạn 4,0m	**21.630**					**18.390**					**14.060**				
1131	**Mỹ Đa Đông 2**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1132	**Mỹ Đa Đông 3**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1133	**Mỹ Đa Đông 4**	**21.630**					**18.390**					**14.060**				
1134	**Mỹ Đa Đông 5**	**21.630**					**18.390**					**14.060**				
1135	**Mỹ Đa Đông 6**	**21.630**					**18.390**					**14.060**				
1136	**Mỹ Đa Đông 7**	**21.630**					**18.390**					**14.060**				
1137	**Mỹ Đa Đông 8**															
	- Đoạn 4m	**21.630**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**18.390**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**14.060**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
	- Đoạn 3,5m	**20.600**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**17.510**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**13.390**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
1138	**Mỹ Đa Đông 9**	**24.710**					**21.000**					**16.062**				
1139	**Mỹ Đa Đông 10**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1140	**Mỹ Đa Đông 11**	**24.710**					**21.000**					**16.062**				
1141	**Mỹ Đa Đông 12**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1142	**Mỹ Đa Tây 1**	**20.950**					**17.810**					**13.618**				
1143	**Mỹ Đa Tây 2**	**20.950**					**17.810**					**13.618**				
1144	**Mỹ Đa Tây 3**	**20.950**					**17.810**					**13.618**				
1145	**Mỹ Đa Tây 4**	**21.330**					**18.130**					**13.865**				
1146	**Mỹ Đa Tây 5**	**21.330**					**18.130**					**13.865**				
1147	**Mỹ Đa Tây 6**	**21.330**					**18.130**					**13.865**				
1148	**Mỹ Đa Tây 7**	**21.330**					**18.130**					**13.865**				
1149	**Mỹ Đa Tây 8**	**21.330**					**18.130**					**13.865**				
1150	**Mỹ Đa Tây 9**	**18.530**					**15.750**					**12.045**				
1151	**Mỹ Khê 1**	**44.440**	**18.470**	**16.020**	**12.320**	**10.580**	**37.770**	**15.700**	**13.617**	**10.472**	**8.993**	**28.886**	**12.006**	**10.413**	**8.008**	**6.877**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1152	**Mỹ Khê 2**	**44.440**	**18.470**	**16.020**	**12.320**	**10.580**	**37.770**	**15.700**	**13.617**	**10.472**	**8.993**	**28.886**	**12.006**	**10.413**	**8.008**	**6.877**
1153	**Mỹ Khê 3**	**44.440**	**18.470**	**16.020**	**12.320**	**10.580**	**37.770**	**15.700**	**13.617**	**10.472**	**8.993**	**28.886**	**12.006**	**10.413**	**8.008**	**6.877**
1154	**Mỹ Khê 4**	**44.440**	**18.470**	**16.020**	**12.320**	**10.580**	**37.770**	**15.700**	**13.617**	**10.472**	**8.993**	**28.886**	**12.006**	**10.413**	**8.008**	**6.877**
1155	**Nại Hiên Đông 1**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1156	**Nại Hiên Đông 2**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1157	**Nại Hiên Đông 3**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1158	**Nại Hiên Đông 4**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1159	**Nại Hiên Đông 5**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1160	**Nại Hiên Đông 6**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1161	**Nại Hiên Đông 7**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1162	**Nại Hiên Đông 8**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1163	**Nại Hiên Đông 9**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1164	**Nại Hiên Đông 10**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1165	**Nại Hiên Đông 11**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1166	**Nại Hiên Đông 12**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1167	**Nại Hiên Đông 14**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1168	**Nại Hiên Đông 15**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1169	**Nại Hiên Đông 16**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1170	**Nại Hiên Đông 17**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1171	**Nại Hiên Đông 18**	**12.300**					**10.460**					**7.995**				
1172	**Nại Hưng 1**	**21.240**					**18.050**					**13.806**				
1173	**Nại Hưng 2**	**15.420**					**13.110**					**10.023**				
1174	**Nại Nam**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1175	**Nại Nghĩa 1**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				
1176	**Nại Nghĩa 2**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				
1177	**Nại Nghĩa 3**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				
1178	**Nại Nghĩa 4**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1179	**Nại Nghĩa 5**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				
1180	**Nại Nghĩa 6**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				
1181	**Nại Nghĩa 7**	**11.490**					**9.770**					**7.469**				
1182	**Nại Tú 1**	**18.100**					**15.390**					**11.765**				
1183	**Nại Tú 2**	**29.660**					**25.210**					**19.279**				
1184	**Nại Tú 3**	**22.110**					**18.790**					**14.372**				
1185	**Nại Tú 4**	**25.500**					**21.680**					**16.575**				
1186	**Nại Thịnh 1**	**16.660**					**14.160**					**10.829**				
1187	**Nại Thịnh 2**	**16.660**					**14.160**					**10.829**				
1188	**Nại Thịnh 3**	**15.800**					**13.430**					**10.270**				
1189	**Nại Thịnh 4**	**15.800**					**13.430**					**10.270**				
1190	**Nại Thịnh 5**	**16.970**					**14.420**					**11.031**				
1191	**Nại Thịnh 6**	**16.970**					**14.420**					**11.031**				
1192	**Nại Thịnh 7**	**16.970**					**14.420**					**11.031**				
1193	**Nại Thịnh 8**	**16.970**					**14.420**					**11.031**				
1194	**Nại Thịnh 9**	**17.860**					**15.180**					**11.609**				
1195	**Nại Thịnh 10**	**16.970**					**14.420**					**11.031**				
1196	**Nại Thịnh 11**	**16.510**					**14.030**					**10.732**				
1197	**Nam Cao**	**17.070**	**7.770**	**6.940**	**5.920**	**4.850**	**14.510**	**6.605**	**5.899**	**5.032**	**4.123**	**11.096**	**5.051**	**4.511**	**3.848**	**3.153**
1198	**Nam Kỳ Khởi Nghĩa**															
	- Đoạn từ đường An Nông đến cầu Hòa Phước	**12.610**	**3.750**	**3.220**	**2.640**	**2.150**	**10.720**	**3.188**	**2.737**	**2.244**	**1.828**	**8.197**	**2.438**	**2.093**	**1.716**	**1.398**
	- Đoạn từ cầu Hòa Phước đến Quốc Lộ 1A	**10.920**					**9.280**					**7.098**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1199	**Nam Sơn 1**	**29.440**	**17.890**	**15.320**	**13.230**	**10.800**	**25.020**	**15.207**	**13.022**	**11.246**	**9.180**	**19.136**	**11.629**	**9.958**	**8.600**	**7.020**
1200	**Nam Sơn 2**	**29.060**					**24.700**					**18.889**				
1201	**Nam Sơn 3**	**28.930**					**24.590**					**18.805**				
1202	**Nam Sơn 4**	**29.060**					**24.700**					**18.889**				
1203	**Nam Sơn 5**	**25.310**					**21.510**					**16.452**				
1204	**Nam Thành**	**9.620**					**8.180**					**6.253**				
1205	**Nam Thọ 1**	**15.640**					**13.290**					**10.166**				
1206	**Nam Thọ 2**	**15.640**					**13.290**					**10.166**				
1207	**Nam Thọ 3**	**15.640**	**11.160**	**9.640**	**7.910**	**6.470**	**13.290**	**9.486**	**8.194**	**6.724**	**5.500**	**10.166**	**7.254**	**6.266**	**5.142**	**4.206**
1208	**Nam Thọ 4**	**15.640**					**13.290**					**10.166**				
1209	**Nam Thọ 5**	**15.640**					**13.290**					**10.166**				
1210	**Nam Thọ 6**	**15.640**					**13.290**					**10.166**				
1211	**Nam Trân**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường 10,5m chưa đặt tên	**24.940**					**21.200**					**16.211**				
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa đặt tên đến đường sắt	**22.440**					**19.070**					**14.586**				
1212	**Ninh Tốn**	**24.270**					**20.630**					**15.776**				
1213	**Non Nước**	**20.670**	**7.590**	**6.500**	**5.320**	**4.340**	**17.570**	**6.452**	**5.525**	**4.522**	**3.689**	**13.436**	**4.934**	**4.225**	**3.458**	**2.821**
1214	**Nơ Trang Long**	**30.920**					**26.280**					**20.098**				
1215	**Núi Thành**															
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	**76.370**	**32.850**	**28.260**	**23.080**	**19.100**	**64.910**	**27.923**	**24.021**	**19.618**	**16.235**	**49.641**	**21.353**	**18.369**	**15.002**	**12.415**
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	**55.290**	**22.020**	**18.960**	**17.730**	**14.790**	**47.000**	**18.717**	**16.116**	**15.071**	**12.572**	**35.939**	**14.313**	**12.324**	**11.525**	**9.614**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	**48.170**	**16.920**	**15.420**	**14.550**	**11.900**	**40.940**	**14.382**	**13.107**	**12.368**	**10.115**	**31.311**	**10.998**	**10.023**	**9.458**	**7.735**
1216	**Nước Mặn 1**	**20.020**					**17.020**					**13.013**				
1217	**Nước Mặn 2**	**20.020**					**17.020**					**13.013**				
1218	**Nước Mặn 3**	**20.020**					**17.020**					**13.013**				
1219	**Nước Mặn 4**	**20.020**					**17.020**					**13.013**				
1220	**Nước Mặn 5**	**20.020**					**17.020**					**13.013**				
1221	**Nghiêm Xuân Yêm**	**25.400**	**11.390**	**9.790**	**8.010**	**6.530**	**21.590**	**9.682**	**8.322**	**6.809**	**5.551**	**16.510**	**7.404**	**6.364**	**5.207**	**4.245**
1222	**Ngọc Hân**	**29.320**					**24.920**					**19.058**				
1223	**Ngọc Hồi**	**17.430**					**14.820**					**11.330**				
1224	**Ngô Cao Lãng**	**30.330**					**25.780**					**19.715**				
1225	**Ngô Chân Lưu**	**11.780**	**7.820**	**6.850**	**5.600**	**4.580**	**10.010**	**6.647**	**5.823**	**4.760**	**3.893**	**7.657**	**5.083**	**4.453**	**3.640**	**2.977**
1226	**Ngô Chi Lan**	**25.910**	**14.950**	**13.250**	**11.200**	**9.630**	**22.020**	**12.708**	**11.263**	**9.520**	**8.186**	**16.842**	**9.718**	**8.613**	**7.280**	**6.260**
1227	**Ngô Đức Kế**	**18.180**					**15.450**					**11.817**				
1228	**Ngô Gia Khảm**	**25.090**	**9.880**	**8.230**	**6.950**	**4.870**	**21.330**	**8.398**	**6.996**	**5.908**	**4.140**	**16.309**	**6.422**	**5.350**	**4.518**	**3.166**
1229	**Ngô Gia Tự**															
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	**84.810**	**36.130**	**31.060**	**25.490**	**22.630**	**72.090**	**30.711**	**26.401**	**21.667**	**19.236**	**55.127**	**23.485**	**20.189**	**16.569**	**14.710**
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	**76.720**	**36.130**	**31.060**	**25.490**	**22.630**	**65.210**	**30.711**	**26.401**	**21.667**	**19.236**	**49.868**	**23.485**	**20.189**	**16.569**	**14.710**
1230	**Ngô Huy Diễn**	**17.090**					**14.530**					**11.109**				
1231	**Ngô Mây**	**8.920**					**7.580**					**5.798**				
1232	**Ngô Nhân Tịnh**	**11.170**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**9.490**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.261**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
1233	**Ngô Quang Huy**	**47.230**	**17.740**	**15.230**	**12.420**	**10.110**	**40.150**	**15.079**	**12.946**	**10.557**	**8.594**	**30.700**	**11.531**	**9.900**	**8.073**	**6.572**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1234	**Ngô Quyền**															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Phạm Văn Đồng	**49.640**	**23.600**	**17.880**	**13.890**	**11.920**	**42.190**	**20.060**	**15.198**	**11.807**	**10.132**	**32.266**	**15.340**	**11.622**	**9.029**	**7.748**
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Trung Trực	**42.430**	**17.750**	**15.140**	**11.740**	**10.120**	**36.070**	**15.088**	**12.869**	**9.979**	**8.602**	**27.580**	**11.538**	**9.841**	**7.631**	**6.578**
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	**38.250**	**15.680**	**13.460**	**11.240**	**9.960**	**32.510**	**13.328**	**11.441**	**9.554**	**8.466**	**24.863**	**10.192**	**8.749**	**7.306**	**6.474**
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	**36.340**	**12.570**	**10.690**	**8.770**	**7.190**	**30.890**	**10.685**	**9.087**	**7.455**	**6.112**	**23.621**	**8.171**	**6.949**	**5.701**	**4.674**
1235	**Ngô Sĩ Liên**															
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	**18.250**	**8.070**	**6.690**	**5.520**	**4.520**	**15.510**	**6.860**	**5.687**	**4.692**	**3.842**	**11.863**	**5.246**	**4.349**	**3.588**	**2.938**
	- Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)	**8.470**	**5.620**	**4.830**	**3.740**	**3.030**	**7.200**	**4.777**	**4.106**	**3.179**	**2.576**	**5.506**	**3.653**	**3.140**	**2.431**	**1.970**
1236	**Ngô Tất Tố**	**41.440**					**35.220**					**26.936**				
1237	**Ngô Thế Lân**	**12.780**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**10.860**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**8.307**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
1238	**Ngô Thế Vinh**	**30.240**					**25.700**					**19.656**				
1239	**Ngô Thì Hiệu**	**19.940**					**16.950**					**12.961**				
1240	**Ngô Thì Hương**	**15.820**					**13.450**					**10.283**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1241	**Ngô Thị Liễu**	**26.140**					**22.220**					**16.991**				
1242	**Ngô Thì Sĩ**															
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Lê Quang Đạo	**68.490**					**58.220**					**44.519**				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	**53.870**	**15.420**	**13.240**	**10.870**	**8.920**	**45.790**	**13.107**	**11.254**	**9.240**	**7.582**	**35.016**	**10.023**	**8.606**	**7.066**	**5.798**
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến đường Châu Thị Vĩnh Tế	**51.520**	**15.420**	**13.240**	**10.870**	**8.920**	**43.790**	**13.107**	**11.254**	**9.240**	**7.582**	**33.488**	**10.023**	**8.606**	**7.066**	**5.798**
1243	**Ngô Thì Trí**	**13.740**					**11.680**					**8.931**				
1244	**Ngô Thì Nhậm**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	**27.780**	**8.070**	**6.690**	**5.520**	**4.520**	**23.610**	**6.860**	**5.687**	**4.692**	**3.842**	**18.057**	**5.246**	**4.349**	**3.588**	**2.938**
	- Đoạn còn lại	**19.070**	**7.310**	**6.080**	**5.020**	**4.100**	**16.210**	**6.214**	**5.168**	**4.267**	**3.485**	**12.396**	**4.752**	**3.952**	**3.263**	**2.665**
1245	**Ngô Trí Hòa**	**14.040**					**11.930**					**9.126**				
1246	**Ngô Văn Sở**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Ninh Tốn	**37.880**					**32.200**					**24.622**				
	- Đoạn từ Ninh Tốn đến Đoàn Phú Tứ	**25.540**					**21.710**					**16.601**				
1247	**Ngô Viết Hữu**	**8.470**	**3.560**	**3.070**	**2.520**	**2.060**	**7.200**	**3.026**	**2.610**	**2.142**	**1.751**	**5.506**	**2.314**	**1.996**	**1.638**	**1.339**
1248	**Ngô Xuân Thu**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2	**7.840**	**3.480**	**2.990**	**2.440**	**1.980**	**6.660**	**2.958**	**2.542**	**2.074**	**1.683**	**5.096**	**2.262**	**1.944**	**1.586**	**1.287**
	- Đoạn từ phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 đến cuối đường	**5.390**	**3.480**	**2.990**	**2.440**	**1.980**	**4.580**	**2.958**	**2.542**	**2.074**	**1.683**	**3.504**	**2.262**	**1.944**	**1.586**	**1.287**
1249	**Ngũ Hành Sơn**	**46.540**	**17.820**	**15.160**	**12.400**	**10.130**	**39.560**	**15.147**	**12.886**	**10.540**	**8.611**	**30.251**	**11.583**	**9.854**	**8.060**	**6.585**
1250	**Nguyễn An Ninh**	**15.670**	**7.460**	**6.430**	**5.240**	**4.250**	**13.320**	**6.341**	**5.466**	**4.454**	**3.613**	**10.186**	**4.849**	**4.180**	**3.406**	**2.763**
1251	**Nguyễn Bá Học**	**47.900**					**40.720**					**31.135**				
1252	**Nguyễn Bá Lân**															
	- Đoạn 7,5m	**31.490**					**26.770**					**20.469**				
	- Đoạn 4,0m	**21.630**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**18.390**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**14.060**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
1253	**Nguyễn Bá Ngọc**	**11.860**					**10.080**					**7.709**				
1254	**Nguyễn Bá Phát** (Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung)	**10.150**	**5.160**	**4.460**	**3.680**	**3.010**	**8.630**	**4.386**	**3.791**	**3.128**	**2.559**	**6.598**	**3.354**	**2.899**	**2.392**	**1.957**
1255	**Nguyễn Bảo**	**6.670**					**5.670**					**4.336**				
1256	**Nguyễn Biểu**	**29.680**					**25.230**					**19.292**				
1257	**Nguyễn Bình**	**26.720**					**22.710**					**17.368**				
1258	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	**30.960**					**26.320**					**20.124**				
1259	**Nguyễn Cảnh Chân**	**25.520**					**21.690**					**16.588**				
1260	**Nguyễn Cảnh Dị**	**16.370**					**13.910**					**10.641**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1261	**Nguyễn Cao**	**19.110**	**8.200**	**6.950**	**5.840**	**4.940**	**16.240**	**6.970**	**5.908**	**4.964**	**4.199**	**12.422**	**5.330**	**4.518**	**3.796**	**3.211**
1262	**Nguyễn Cao Luyện**	**42.280**					**35.940**					**27.482**				
1263	**Nguyễn Công Hãng**	**27.120**					**23.050**					**17.628**				
1264	**Nguyễn Công Hoan**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Tứ	**13.510**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**11.480**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**8.782**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
	- Đoạn còn lại	**11.170**	**6.840**	**5.990**	**4.960**	**4.040**	**9.490**	**5.814**	**5.092**	**4.216**	**3.434**	**7.261**	**4.446**	**3.894**	**3.224**	**2.626**
1265	**Nguyễn Công Sáu**	**37.080**					**31.520**					**24.102**				
1266	**Nguyễn Công Triều**	**12.260**	**6.840**	**5.990**	**4.960**	**4.040**	**10.420**	**5.814**	**5.092**	**4.216**	**3.434**	**7.969**	**4.446**	**3.894**	**3.224**	**2.626**
1267	**Nguyễn Công Trứ**															
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	**42.740**	**19.250**	**15.630**	**10.770**	**9.120**	**36.330**	**16.363**	**13.286**	**9.155**	**7.752**	**27.781**	**12.513**	**10.160**	**7.001**	**5.928**
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Hồ Nghinh	**51.110**	**20.930**	**17.050**	**13.950**	**11.370**	**43.440**	**17.791**	**14.493**	**11.858**	**9.665**	**33.222**	**13.605**	**11.083**	**9.068**	**7.391**
1268	**Nguyễn Cơ Thạch**	**24.060**					**20.450**					**15.639**				
1269	**Nguyễn Cư Trinh**	**29.660**					**25.210**					**19.279**				
1270	**Nguyễn Cửu Vân**	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
1271	**Nguyễn Chánh**	**17.650**	**7.520**	**6.460**	**5.290**	**4.310**	**15.000**	**6.392**	**5.491**	**4.497**	**3.664**	**11.473**	**4.888**	**4.199**	**3.439**	**2.802**
1272	**Nguyễn Chế Nghĩa**	**14.480**					**12.310**					**9.412**				
1273	**Nguyễn Chí Diễu**	**31.750**					**26.990**					**20.638**				
1274	**Nguyễn Chí Thanh**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Trần Quốc Toản	87.910	43.040	37.790	26.340	22.630	74.720	36.584	32.122	22.389	19.236	57.142	27.976	24.564	17.121	14.710
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lý Tự Trọng	98.650	43.040	37.790	26.340	22.630	79.040	36.584	32.122	22.389	19.236	59.280	27.976	24.564	17.121	14.710
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lý Thường Kiệt	80.440	37.170	34.410	22.060	18.960	68.370	31.595	29.249	18.751	16.116	52.286	24.161	22.367	14.339	12.324
1275	**Nguyễn Chích**	15.300	7.700	6.600	5.400	4.410	13.010	6.545	5.610	4.590	3.749	9.945	5.005	4.290	3.510	2.867
1276	**Nguyễn Chu Sỹ**	6.510					5.530					4.232				
1277	**Nguyễn Du**	75.070	41.330	26.060	23.170	18.960	63.810	35.131	22.151	19.695	16.116	48.796	26.865	16.939	15.061	12.324
1278	**Nguyễn Dục**	9.020					7.670					5.863				
1279	**Nguyễn Duy**	17.830					15.160					11.590				
1280	**Nguyễn Duy Cung**	6.350					5.400					4.128				
1281	**Nguyễn Duy Hiệu**	56.990	20.930	17.050	13.950	11.370	48.440	17.791	14.493	11.858	9.665	37.044	13.605	11.083	9.068	7.391
1282	**Nguyễn Duy Trinh**															
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến cổng Trường Mai Đăng Chơn	23.930	7.590	6.500	5.320	4.340	20.340	6.452	5.525	4.522	3.689	15.555	4.934	4.225	3.458	2.821
	- Đoạn còn lại	18.580	7.340	6.300	5.160	4.200	15.790	6.239	5.355	4.386	3.570	12.077	4.771	4.095	3.354	2.730
1283	**Nguyễn Dữ**	19.750	9.890	8.520	6.580	5.360	16.790	8.407	7.242	5.593	4.556	12.838	6.429	5.538	4.277	3.484
1284	**Nguyễn Đăng**	18.600	9.200	7.480	6.110	4.750	15.810	7.820	6.358	5.194	4.038	12.090	5.980	4.862	3.972	3.088
1285	**Nguyễn Đăng Đạo**															
	- Đoạn 7,5m	29.820					25.350					19.383				
	- Đoạn 5,5m	27.540					23.410					17.901				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1286	**Nguyễn Đăng Giai**	**30.330**					**25.780**					**19.715**				
1287	**Nguyễn Đăng Tuyển**	**22.110**					**18.790**					**14.372**				
1288	**Nguyễn Địa Lô**	**14.040**					**11.930**					**9.126**				
1289	**Nguyễn Đình**	**30.040**	**11.500**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**25.530**	**9.775**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**19.526**	**7.475**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
1290	**Nguyễn Đình Chiểu**															
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Đa Mặn 7	**16.870**	**11.200**	**9.620**	**7.870**	**6.410**	**14.340**	**9.520**	**8.177**	**6.690**	**5.449**	**10.966**	**7.280**	**6.253**	**5.116**	**4.167**
	- Đoạn còn lại	**12.240**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**10.400**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**7.956**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
1291	**Nguyễn Đình Hiên**	**8.750**					**7.440**					**5.688**				
1292	**Nguyễn Đình Hoàn**	**19.940**					**16.950**					**12.961**				
1293	**Nguyễn Đình Tứ**															
	Đoạn từ Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tưởng															
	- Đoạn 10,5m	**14.140**	**7.610**	**6.940**	**5.670**	**4.640**	**12.020**	**6.469**	**5.899**	**4.820**	**3.944**	**9.191**	**4.947**	**4.511**	**3.686**	**3.016**
	- Đoạn 7,5m	**12.800**	**7.610**	**6.940**	**5.670**	**4.640**	**10.880**	**6.469**	**5.899**	**4.820**	**3.944**	**8.320**	**4.947**	**4.511**	**3.686**	**3.016**
	Đoạn còn lại	**12.210**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**10.380**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**7.937**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
1294	**Nguyễn Đình Tựu**	**28.320**	**9.750**	**7.910**	**6.450**	**5.000**	**24.070**	**8.288**	**6.724**	**5.483**	**4.250**	**18.408**	**6.338**	**5.142**	**4.193**	**3.250**
1295	**Nguyễn Đình Trân**	**23.870**					**20.290**					**15.516**				
1296	**Nguyễn Đình Trọng**															
	- Đoạn Âu Cơ đến Ngô Văn Sở	**28.210**					**23.980**					**18.337**				
	- Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao	**24.010**					**20.410**					**15.607**				
1297	**Nguyễn Đóa**	**8.600**					**7.310**					**5.590**				
1298	**Nguyễn Đỗ Cung**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đoạn 7,5m	14.310	7.820	6.850	5.600	4.580	12.160	6.647	5.823	4.760	3.893	9.302	5.083	4.453	3.640	2.977
	Đoạn 5,5m	11.130	7.820	6.850	5.600	4.580	9.460	6.647	5.823	4.760	3.893	7.235	5.083	4.453	3.640	2.977
1299	**Nguyễn Đỗ Mục**															
	- Đoạn 7,5m	18.980					16.130					12.337				
	- Đoạn 5,5m	15.890					13.510					10.329				
1300	**Nguyễn Đôn Tiết**	46.950	19.160	15.500	12.660	10.270	39.910	16.286	13.175	10.761	8.730	30.518	12.454	10.075	8.229	6.676
1301	**Nguyễn Đổng Chi**	26.480					22.510					17.212				
1302	**Nguyễn Đức An**															
	- Đoạn 7,5m	45.080	12.150	10.410	8.540	7.000	38.320	10.328	8.849	7.259	5.950	29.302	7.898	6.767	5.551	4.550
	- Đoạn 5,5m	30.340	11.500	9.890	8.120	6.650	25.790	9.775	8.407	6.902	5.653	19.721	7.475	6.429	5.278	4.323
1303	**Nguyễn Đức Cảnh**	26.300					22.360					17.095				
1304	**Nguyễn Đức Thiệu**	10.830					9.210					7.040				
1305	**Nguyễn Đức Thuận**	37.090	11.390	9.790	8.010	6.530	31.530	9.682	8.322	6.809	5.551	24.109	7.404	6.364	5.207	4.245
1306	**Nguyễn Đức Trung**															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Ngô Gia Khảm	54.560	11.950	9.650	8.250	6.280	46.380	10.158	8.203	7.013	5.338	35.464	7.768	6.273	5.363	4.082
	- Đoạn còn lại	42.410	10.730	8.650	7.440	5.180	36.050	9.121	7.353	6.324	4.403	27.567	6.975	5.623	4.836	3.367
1307	**Nguyễn Gia Thiều**	30.020					25.520					19.513				
1308	**Nguyễn Gia Trí**	16.850	10.980	9.470	7.890	6.810	14.320	9.333	8.050	6.707	5.789	10.953	7.137	6.156	5.129	4.427
1309	**Nguyễn Giản Thanh**	18.500					15.730					12.025				
1310	**Nguyễn Hàm Ninh**	6.000					5.100					3.900				
1311	**Nguyễn Hàng**															
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Tần đến Lê Kim Lăng	11.890	6.880	6.060	4.940	4.030	10.110	5.848	5.151	4.199	3.426	7.729	4.472	3.939	3.211	2.620
	- Đoạn còn lại	9.820	6.880	6.060	4.940	4.030	8.350	5.848	5.151	4.199	3.426	6.383	4.472	3.939	3.211	2.620

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1312	**Nguyễn Hàng Chi**															
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Võ Duy Dương	**8.730**					**7.420**					**5.675**				
	- Đoạn từ Võ Duy Dương đến Trương Vân Lĩnh	**7.930**					**6.740**					**5.155**				
1313	**Nguyễn Hanh**	**40.180**					**34.150**					**26.117**				
1314	**Nguyễn Hành**	**18.250**					**15.510**					**11.863**				
1315	**Nguyễn Hiền**	**14.040**					**11.930**					**9.126**				
1316	**Nguyễn Hoàng**															
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Văn Linh	**70.610**	**32.560**	**27.660**	**23.700**	**20.410**	**60.020**	**27.676**	**23.511**	**20.145**	**17.349**	**45.897**	**21.164**	**17.979**	**15.405**	**13.267**
	- Đoạn còn lại	**63.870**	**30.640**	**26.180**	**22.520**	**19.450**	**54.290**	**26.044**	**22.253**	**19.142**	**16.533**	**41.516**	**19.916**	**17.017**	**14.638**	**12.643**
1317	**Nguyên Hồng**	**29.680**					**25.230**					**19.292**				
1318	**Nguyễn Huy Chương**	**59.490**					**50.570**					**38.669**				
1319	**Nguyễn Huy Lượng**	**19.110**	**8.200**	**6.950**	**5.840**	**4.940**	**16.240**	**6.970**	**5.908**	**4.964**	**4.199**	**12.422**	**5.330**	**4.518**	**3.796**	**3.211**
1320	**Nguyễn Huy Oánh**															
	- Đoạn từ Hà Duy Phiên đến Phạm Hùng	**8.540**					**7.260**					**5.551**				
	- Đoạn còn lại	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
1321	**Nguyễn Huy Tự**	**12.280**					**10.440**					**7.982**				
1322	**Nguyễn Huy Tưởng**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	**15.350**	**8.120**	**6.990**	**5.720**	**4.680**	**13.050**	**6.902**	**5.942**	**4.862**	**3.978**	**9.978**	**5.278**	**4.544**	**3.718**	**3.042**
	- Đoạn còn lại	**9.900**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**8.420**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**6.435**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
1323	**Nguyễn Hữu An**	**18.170**					**15.440**					**11.811**				
1324	**Nguyễn Hữu Cảnh**	**29.700**					**25.250**					**19.305**				
1325	**Nguyễn Hữu Cầu**	**16.270**					**13.830**					**10.576**				
1326	**Nguyễn Hữu Dật**	**40.220**	**22.770**				**34.190**	**19.355**				**26.143**	**14.801**			
1327	**Nguyễn Hữu Hào**	**14.460**					**12.290**					**9.399**				
1328	**Nguyễn Hữu Tiến**	**15.960**					**13.570**					**10.374**				
1329	**Nguyễn Hữu Thận**	**10.590**					**9.000**					**6.884**				
1330	**Nguyễn Hữu Thọ**															
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	**52.760**	**24.110**	**20.430**	**16.630**	**14.540**	**44.850**	**20.494**	**17.366**	**14.136**	**12.359**	**34.294**	**15.672**	**13.280**	**10.810**	**9.451**
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	**45.640**					**38.790**					**29.666**				
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Thăng Long	**24.940**	**11.040**	**9.420**	**7.280**	**5.940**	**21.200**	**9.384**	**8.007**	**6.188**	**5.049**	**16.211**	**7.176**	**6.123**	**4.732**	**3.861**
1331	**Nguyễn Hữu Thông**	**38.490**					**32.720**					**25.019**				
1332	**Nguyễn Kiều**	**11.510**					**9.780**					**7.482**				
1333	**Nguyễn Kim**															
	- Đoạn từ Trần Nam Trung đến Phạm Hùng	**9.240**					**7.850**					**6.006**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn còn lại	**8.460**					**7.190**					**5.499**				
1334	**Nguyễn Khả Trạc**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
1335	**Nguyễn Khang**	**17.230**					**14.650**					**11.200**				
1336	**Nguyễn Khánh Toàn**	**36.870**					**31.340**					**23.966**				
1337	**Nguyễn Khắc Cần**	**16.480**					**14.010**					**10.712**				
1338	**Nguyễn Khắc Nhu**	**11.210**	**6.620**	**5.860**	**4.800**	**3.910**	**9.530**	**5.627**	**4.981**	**4.080**	**3.324**	**7.287**	**4.303**	**3.809**	**3.120**	**2.542**
1339	**Nguyễn Khắc Viện**	**34.220**	**6.290**	**5.390**	**4.410**	**3.600**	**29.090**	**5.347**	**4.582**	**3.749**	**3.060**	**22.243**	**4.089**	**3.504**	**2.867**	**2.340**
1340	**Nguyễn Khoa Chiêm**															
	- Đoạn 7,5m	**11.770**					**10.000**					**7.651**				
	- Đoạn 5,5m	**10.370**					**8.810**					**6.741**				
1341	**Nguyễn Khoái**	**41.470**					**35.250**					**26.956**				
1342	**Nguyễn Khuyến**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến giáp bùng binh - Đoạn 7,5 m đã nâng cấp	**12.430**	**6.620**	**5.860**	**4.800**	**3.910**	**10.570**	**5.627**	**4.981**	**4.080**	**3.324**	**8.080**	**4.303**	**3.809**	**3.120**	**2.542**
	- Đoạn từ đường 7,5m đã nâng cấp đến Nguyễn Sinh Sắc	**11.300**	**6.620**	**5.860**	**4.800**	**3.910**	**9.610**	**5.627**	**4.981**	**4.080**	**3.324**	**7.345**	**4.303**	**3.809**	**3.120**	**2.542**
1343	**Nguyễn Lai**	**14.160**					**12.040**					**9.204**				
1344	**Nguyễn Lâm**	**22.820**					**19.400**					**14.833**				
1345	**Nguyễn Lộ Trạch**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1346	**Nguyễn Lữ**	**20.000**					**17.000**					**13.000**				
1347	**Nguyễn Lương Bằng**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	**32.420**	**8.510**	**7.280**	**5.790**	**4.730**	**27.560**	**7.234**	**6.188**	**4.922**	**4.021**	**21.073**	**5.532**	**4.732**	**3.764**	**3.075**
	- Đoạn từ Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng) đến Phan Văn Định	**26.890**	**7.730**	**6.940**	**5.610**	**4.590**	**22.860**	**6.571**	**5.899**	**4.769**	**3.902**	**17.479**	**5.025**	**4.511**	**3.647**	**2.984**
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Nguyễn Tất Thành	**15.240**	**5.730**	**4.910**	**4.070**	**3.330**	**12.950**	**4.871**	**4.174**	**3.460**	**2.831**	**9.906**	**3.725**	**3.192**	**2.646**	**2.165**
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến cầu Nam Ô	**13.260**	**5.160**	**4.460**	**3.680**	**3.010**	**11.270**	**4.386**	**3.791**	**3.128**	**2.559**	**8.619**	**3.354**	**2.899**	**2.392**	**1.957**
1348	**Nguyễn Lý**	**8.490**					**7.220**					**5.519**				
1349	**Nguyễn Mậu Kiến**	**9.540**					**8.110**					**6.201**				
1350	**Nguyễn Mậu Tài**	**16.100**					**13.690**					**10.465**				
1351	**Nguyễn Minh Chấn**	**7.500**	**4.610**	**4.120**	**3.290**	**2.690**	**6.380**	**3.919**	**3.502**	**2.797**	**2.287**	**4.875**	**2.997**	**2.678**	**2.139**	**1.749**
1352	**Nguyễn Minh Châu**	**7.970**					**6.770**					**5.181**				
1353	**Nguyễn Minh Không**	**9.820**					**8.350**					**6.383**				
1354	**Nguyễn Mộng Tuân**	**13.660**	**7.820**	**6.850**	**5.600**	**4.580**	**11.610**	**6.647**	**5.823**	**4.760**	**3.893**	**8.879**	**5.083**	**4.453**	**3.640**	**2.977**
1355	**Nguyễn Mỹ**	**15.040**					**12.780**					**9.776**				
1356	**Nguyễn Nghiêm**	**29.470**	**11.950**	**9.650**	**8.250**	**6.280**	**25.050**	**10.158**	**8.203**	**7.013**	**5.338**	**19.156**	**7.768**	**6.273**	**5.363**	**4.082**
1357	**Nguyễn Nghiễm**	**13.280**					**11.290**					**8.632**				
1358	**Nguyễn Nhàn**	**16.290**	**7.660**	**6.820**	**5.570**	**4.550**	**13.850**	**6.511**	**5.797**	**4.735**	**3.868**	**10.589**	**4.979**	**4.433**	**3.621**	**2.958**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1359	**Nguyễn Nho Túy**	**14.160**					**12.040**					**9.204**				
1360	**Nguyễn Như Đổ**	**5.860**	**4.320**	**3.700**	**3.030**	**2.470**	**4.980**	**3.672**	**3.145**	**2.576**	**2.100**	**3.809**	**2.808**	**2.405**	**1.970**	**1.606**
1361	**Nguyễn Như Đãi**															
	- Đoạn từ chân cầu vượt đến cổng chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	**7.010**	**5.010**	**4.290**	**3.510**	**2.870**	**5.960**	**4.259**	**3.647**	**2.984**	**2.440**	**4.557**	**3.257**	**2.789**	**2.282**	**1.866**
	- Đoạn còn lại	**7.450**	**5.010**	**4.290**	**3.510**	**2.870**	**6.330**	**4.259**	**3.647**	**2.984**	**2.440**	**4.843**	**3.257**	**2.789**	**2.282**	**1.866**
1362	**Nguyễn Như Hạnh**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	**14.290**	**7.930**	**6.810**	**5.570**	**4.550**	**12.150**	**6.741**	**5.789**	**4.735**	**3.868**	**9.289**	**5.155**	**4.427**	**3.621**	**2.958**
	- Đoạn còn lại	**10.630**	**6.610**	**5.680**	**4.650**	**3.790**	**9.040**	**5.619**	**4.828**	**3.953**	**3.222**	**6.910**	**4.297**	**3.692**	**3.023**	**2.464**
1363	**Nguyễn Phạm Tuân**	**12.430**					**10.570**					**8.080**				
1364	**Nguyễn Phan Chánh**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1365	**Nguyễn Phan Vinh**	**28.570**	**11.810**	**10.120**	**8.310**	**6.810**	**24.280**	**10.039**	**8.602**	**7.064**	**5.789**	**18.571**	**7.677**	**6.578**	**5.402**	**4.427**
1366	**Nguyễn Phẩm**	**26.800**					**22.780**					**17.420**				
1367	**Nguyễn Phi Khanh**	**42.350**					**36.000**					**27.528**				
1368	**Nguyễn Phong Sắc**	**26.420**	**10.410**	**8.950**	**6.910**	**5.640**	**22.460**	**8.849**	**7.608**	**5.874**	**4.794**	**17.173**	**6.767**	**5.818**	**4.492**	**3.666**
1369	**Nguyễn Phú Hường**	**6.090**	**4.320**	**3.700**	**3.030**	**2.470**	**5.180**	**3.672**	**3.145**	**2.576**	**2.100**	**3.959**	**2.808**	**2.405**	**1.970**	**1.606**
1370	**Nguyễn Phục**	**20.220**					**17.190**					**13.143**				
1371	**Nguyễn Phước Chu**	**6.520**	**3.390**	**2.900**	**2.370**	**1.930**	**5.540**	**2.882**	**2.465**	**2.015**	**1.641**	**4.238**	**2.204**	**1.885**	**1.541**	**1.255**
1372	**Nguyễn Phước Lan**	**29.230**					**24.850**					**19.000**				
1373	**Nguyễn Phước Nguyên**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hà Huy Tập	26.720	12.480	10.160	8.300	6.330	22.710	10.608	8.636	7.055	5.381	17.368	8.112	6.604	5.395	4.115
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Trường Chinh	21.410	11.160	9.120	7.460	5.780	18.200	9.486	7.752	6.341	4.913	13.917	7.254	5.928	4.849	3.757
1374	**Nguyễn Phước Tần**	23.360					19.860					15.184				
1375	**Nguyễn Phước Thái**	25.670	9.750	7.910	6.450	5.000	21.820	8.288	6.724	5.483	4.250	16.686	6.338	5.142	4.193	3.250
1376	**Nguyễn Quang Bích**	42.220					35.890					27.443				
1377	**Nguyễn Quang Lâm**															
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Vũ Thạnh	8.630					7.340					5.610				
	- Đoạn còn lại	7.850					6.670					5.103				
1378	**Nguyễn Quốc Trị**	20.000					17.000					13.000				
1379	**Nguyễn Quý Đức**	15.890	7.620	6.210	5.080	4.160	13.510	6.477	5.279	4.318	3.536	10.329	4.953	4.037	3.302	2.704
1380	**Nguyễn Quyền**	11.200	7.180	6.300	5.300	4.300	9.520	6.103	5.355	4.505	3.655	7.280	4.667	4.095	3.445	2.795
1381	**Nguyễn Sáng**	47.650					40.500					30.973				
1382	**Nguyễn Sắc Kim**	10.960					9.320					7.124				
1383	**Nguyễn Sĩ Cố**	25.490	11.690	9.890	8.120	6.650	21.670	9.937	8.407	6.902	5.653	16.569	7.599	6.429	5.278	4.323
1384	**Nguyễn Sinh Sắc**	41.240					35.050					26.806				
1385	**Nguyễn Sơn**	28.880					24.550					18.772				
1386	**Nguyễn Sơn Hà**	24.300					20.660					15.795				
1387	**Nguyễn Sơn Trà**	45.770					38.900					29.751				
1388	**Nguyễn Súy**	29.020					24.670					18.863				
1389	**Nguyễn Tạo**	6.350					5.400					4.128				
1390	**Nguyễn Tất Thành**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Hồ Tùng Mậu	23.040	7.520	6.460	5.290	4.310	19.580	6.392	5.491	4.497	3.664	14.976	4.888	4.199	3.439	2.802
	- Đoạn từ Hồ Tùng Mậu đến cầu Phú Lộc	32.640					27.740					21.216				
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến đường Hà Khê	52.740	13.850	11.730	9.600	7.970	44.830	11.773	9.971	8.160	6.775	34.281	9.003	7.625	6.240	5.181
	- Đoạn từ Hà Khê đến Tôn Thất Đạm	55.350	16.550	14.430	11.800	9.820	47.050	14.068	12.266	10.030	8.347	35.978	10.758	9.380	7.670	6.383
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	64.340	27.810	24.060	20.510	16.650	54.690	23.639	20.451	17.434	14.153	41.821	18.077	15.639	13.332	10.823
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	67.560	32.200	27.670	23.800	20.510	57.430	27.370	23.520	20.230	17.434	43.914	20.930	17.986	15.470	13.332
1391	**Nguyễn Tuân**	24.440					20.770					15.886				
1392	**Nguyễn Tuấn Thiện**	19.530	11.020	9.160	7.630	6.220	16.600	9.367	7.786	6.486	5.287	12.695	7.163	5.954	4.960	4.043
1393	**Nguyễn Tuyển**	6.360					5.410					4.134				
1394	**Nguyễn Tư Giản**	25.810					21.940					16.777				
1395	**Nguyễn Tường Phổ**	19.100	7.930	6.810	5.570	4.550	16.240	6.741	5.789	4.735	3.868	12.415	5.155	4.427	3.621	2.958
1396	**Nguyễn Thái Bình**	14.310					12.160					9.302				
1397	**Nguyễn Thái Học**	98.800	40.670	33.400	28.150	22.340	79.040	34.570	28.390	23.928	18.989	59.280	26.436	21.710	18.298	14.521
1398	**Nguyễn Thành Hãn**	23.830	15.410	13.270	10.540	9.080	20.260	13.099	11.280	8.959	7.718	15.490	10.017	8.626	6.851	5.902
1399	**Nguyễn Thanh Năm**	10.260					8.720					6.669				
1400	**Nguyễn Thành Ý**	28.560					24.280					18.564				
1401	**Nguyễn Thần Hiến**	20.930					17.790					13.605				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1402	**Nguyễn Thế Kỷ**	**20.020**					**17.020**					**13.013**				
1403	**Nguyễn Thế Lịch**	**10.780**					**9.160**					**7.007**				
1404	**Nguyễn Thế Lộc**	**42.590**	**15.860**	**13.630**	**11.150**	**9.080**	**36.200**	**13.481**	**11.586**	**9.478**	**7.718**	**27.684**	**10.309**	**8.860**	**7.248**	**5.902**
1405	**Nguyễn Thi**	**25.680**					**21.830**					**16.692**				
1406	**Nguyễn Thị Ba**	**14.570**					**12.380**					**9.471**				
1407	**Nguyễn Thị Bảy**	**18.820**					**16.000**					**12.233**				
1408	**Nguyễn Thị Định**	**44.060**					**37.450**					**28.639**				
1409	**Nguyễn Thị Hồng**	**14.480**	**11.020**	**9.160**	**7.630**	**6.220**	**12.310**	**9.367**	**7.786**	**6.486**	**5.287**	**9.412**	**7.163**	**5.954**	**4.960**	**4.043**
1410	**Nguyễn Thị Minh Khai**															
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	**81.260**	**40.880**	**33.370**	**25.010**	**20.570**	**69.070**	**34.748**	**28.365**	**21.259**	**17.485**	**52.819**	**26.572**	**21.691**	**16.257**	**13.371**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	**75.170**	**43.040**	**34.520**	**31.230**	**27.250**	**63.890**	**36.584**	**29.342**	**26.546**	**23.163**	**48.861**	**27.976**	**22.438**	**20.300**	**17.713**
1411	**Nguyễn Thị Thập**	**25.960**					**22.070**					**16.874**				
1412	**Nguyễn Thiện Kế**															
	- Đoạn 5,5m	**24.420**	**17.340**	**14.470**	**11.830**	**9.620**	**20.760**	**14.739**	**12.300**	**10.056**	**8.177**	**15.873**	**11.271**	**9.406**	**7.690**	**6.253**
	- Đoạn 5m	**20.050**	**16.620**	**13.810**	**11.280**	**9.150**	**17.040**	**14.127**	**11.739**	**9.588**	**7.778**	**13.033**	**10.803**	**8.977**	**7.332**	**5.948**
1413	**Nguyễn Thiện Thuật**	**62.210**	**28.850**	**24.890**	**21.550**	**18.640**	**52.880**	**24.523**	**21.157**	**18.318**	**15.844**	**40.437**	**18.753**	**16.179**	**14.008**	**12.116**
1414	**Nguyễn Thiếp**	**22.500**	**17.770**	**15.410**	**10.410**	**8.950**	**19.130**	**15.105**	**13.099**	**8.849**	**7.608**	**14.625**	**11.551**	**10.017**	**6.767**	**5.818**
1415	**Nguyễn Thông**	**46.890**	**20.480**	**17.660**	**11.200**	**9.290**	**39.860**	**17.408**	**15.011**	**9.520**	**7.897**	**30.479**	**13.312**	**11.479**	**7.280**	**6.039**
1416	**Nguyễn Thuật**	**11.170**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**9.490**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.261**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
1417	**Nguyễn Thúy**	**13.410**					**11.400**					**8.717**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1418	**Nguyễn Thức Đường**	**21.320**					**18.120**					**13.858**				
1419	**Nguyễn Thức Tự**	**6.860**					**5.830**					**4.459**				
1420	**Nguyễn Thượng Hiền**															
	- Đoạn 5,5m	**16.050**					**13.640**					**10.433**				
	- Đoạn 3,5m	**13.300**					**11.310**					**8.645**				
1421	**Nguyễn Trác**	**30.240**					**25.700**					**19.656**				
1422	**Nguyễn Trãi**	**67.400**	**29.420**	**25.160**	**21.620**	**18.820**	**57.290**	**25.007**	**21.386**	**18.377**	**15.997**	**43.810**	**19.123**	**16.354**	**14.053**	**12.233**
1423	**Nguyễn Tri Phương**															
	- Đoạn có dải phân cách	**62.070**	**24.110**	**20.430**	**16.630**	**14.540**	**52.760**	**20.494**	**17.366**	**14.136**	**12.359**	**40.346**	**15.672**	**13.280**	**10.810**	**9.451**
	- Đoạn không có dải phân cách	**50.240**	**22.770**	**19.650**	**15.170**	**13.080**	**42.700**	**19.355**	**16.703**	**12.895**	**11.118**	**32.656**	**14.801**	**12.773**	**9.861**	**8.502**
1424	**Nguyễn Trọng Hợp**	**7.390**					**6.280**					**4.804**				
1425	**Nguyễn Trọng Nghĩa**	**27.850**	**12.910**	**10.520**	**8.610**	**7.040**	**23.670**	**10.974**	**8.942**	**7.319**	**5.984**	**18.103**	**8.392**	**6.838**	**5.597**	**4.576**
1426	**Nguyễn Trung Ngạn**	**14.710**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**12.500**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**9.562**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
1427	**Nguyễn Trung Trực**															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	**32.810**	**14.350**	**12.390**	**10.120**	**8.210**	**27.890**	**12.198**	**10.532**	**8.602**	**6.979**	**21.327**	**9.328**	**8.054**	**6.578**	**5.337**
	- Đoạn còn lại	**24.770**	**12.720**	**11.110**	**9.120**	**7.460**	**21.050**	**10.812**	**9.444**	**7.752**	**6.341**	**16.101**	**8.268**	**7.222**	**5.928**	**4.849**
1428	**Nguyễn Trực**	**22.820**					**19.400**					**14.833**				
1429	**Nguyễn Trường Tộ**	**41.100**	**24.750**	**22.410**	**19.150**	**16.350**	**34.940**	**21.038**	**19.049**	**16.278**	**13.898**	**26.715**	**16.088**	**14.567**	**12.448**	**10.628**
1430	**Nguyễn Văn Bổng**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 7,5m	**18.980**					**16.130**					**12.337**				
	- Đoạn 5,5m	**15.890**					**13.510**					**10.329**				
1431	**Nguyễn Văn Cừ**															
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	**12.560**					**10.680**					**8.164**				
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46- Phía có đường sắt	**5.910**	**3.390**	**2.900**	**2.370**	**1.930**	**5.020**	**2.882**	**2.465**	**2.015**	**1.641**	**3.842**	**2.204**	**1.885**	**1.541**	**1.255**
	- Đoạn từ nhà số 46 đến đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	**10.050**	**4.170**	**3.570**	**2.870**	**2.350**	**8.540**	**3.545**	**3.035**	**2.440**	**1.998**	**6.533**	**2.711**	**2.321**	**1.866**	**1.528**
	- Đoạn từ đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình) đến cầu Trắng	**9.100**	**4.170**	**3.570**	**2.870**	**2.350**	**7.740**	**3.545**	**3.035**	**2.440**	**1.998**	**5.915**	**2.711**	**2.321**	**1.866**	**1.528**
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân đèo Hải Vân	**5.900**	**3.290**	**2.810**	**2.230**	**1.780**	**5.020**	**2.797**	**2.389**	**1.896**	**1.513**	**3.835**	**2.139**	**1.827**	**1.450**	**1.157**
1432	**Nguyễn Văn Giáp**	**8.700**					**7.400**					**5.655**				
1433	**Nguyễn Văn Huề**	**18.120**	**8.840**	**7.540**	**6.060**	**4.220**	**15.400**	**7.514**	**6.409**	**5.151**	**3.587**	**11.778**	**5.746**	**4.901**	**3.939**	**2.743**
1434	**Nguyễn Văn Huyên**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Phạm Tứ	**20.360**	**8.420**	**7.480**	**6.120**	**4.990**	**17.310**	**7.157**	**6.358**	**5.202**	**4.242**	**13.234**	**5.473**	**4.862**	**3.978**	**3.244**
	- Đoạn từ Phạm Tứ đến Thăng Long	**23.760**					**20.200**					**15.444**				
1435	**Nguyễn Văn Hưởng**	**12.820**					**10.900**					**8.333**				
1436	**Nguyễn Văn Linh**															
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Phan Thanh	**98.800**	**43.000**	**36.380**	**31.290**	**26.940**	**79.040**	**36.550**	**30.923**	**26.597**	**22.899**	**59.280**	**27.950**	**23.647**	**20.339**	**17.511**
	- Đoạn từ Phan Thanh đến Nguyễn Tri Phương	**98.800**	**42.370**	**35.200**	**27.410**	**22.290**	**79.040**	**36.015**	**29.920**	**23.299**	**18.947**	**59.280**	**27.541**	**22.880**	**17.817**	**14.489**
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	**98.780**	**37.590**	**31.390**	**25.100**	**19.840**	**79.040**	**31.952**	**26.682**	**21.335**	**16.864**	**59.280**	**24.434**	**20.404**	**16.315**	**12.896**
1437	**Nguyễn Văn Ngọc**															
	-Đoạn từ đường Phạm Hữu Nghi đến đường Vũ Thạnh	**8.630**					**7.340**					**5.610**				
	- Đoạn còn lại	**7.850**					**6.670**					**5.103**				
1438	**Nguyễn Văn Nguyễn**	**35.210**	**8.420**	**7.270**	**5.990**	**4.930**	**29.930**	**7.157**	**6.180**	**5.092**	**4.191**	**22.887**	**5.473**	**4.726**	**3.894**	**3.205**
1439	**Nguyễn Văn Phương**	**18.120**					**15.400**					**11.778**				
1440	**Nguyễn Văn Siêu**	**30.960**					**26.320**					**20.124**				
1441	**Nguyễn Văn Tạo**	**15.710**	**7.830**	**6.970**	**5.710**	**4.650**	**13.350**	**6.656**	**5.925**	**4.854**	**3.953**	**10.212**	**5.090**	**4.531**	**3.712**	**3.023**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1442	**Nguyễn Văn Tố**	**24.640**					**20.940**					**16.016**				
1443	**Nguyễn Văn Tỵ**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
1444	**Nguyễn Văn Thoại**															
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Thủ Khoa Huân	**73.450**	**19.230**	**16.550**	**13.630**	**11.200**	**62.430**	**16.346**	**14.068**	**11.586**	**9.520**	**47.743**	**12.500**	**10.758**	**8.860**	**7.280**
	- Đoạn từ Thủ Khoa Huân đến Lê Quang Đạo	**95.090**	**19.230**	**16.550**	**13.630**	**11.200**	**79.040**	**16.346**	**14.068**	**11.586**	**9.520**	**59.280**	**12.500**	**10.758**	**8.860**	**7.280**
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến Võ Nguyên Giáp	**98.800**	**20.350**	**16.550**	**13.630**	**11.200**	**79.040**	**17.298**	**14.068**	**11.586**	**9.520**	**59.280**	**13.228**	**10.758**	**8.860**	**7.280**
1445	**Nguyễn Văn Thủ**	**41.520**					**35.290**					**26.988**				
1446	**Nguyễn Văn Trỗi**															
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	**76.740**					**65.230**					**49.881**				
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	**35.050**					**29.790**					**22.783**				
1447	**Nguyễn Văn Vĩnh**	**6.630**					**5.640**					**4.310**				
1448	**Nguyễn Văn Xuân**															
	- Đoạn 7,5m	**8.740**					**7.430**					**5.681**				
	- Đoạn 5,5m	**7.870**					**6.690**					**5.116**				
1449	**Nguyễn Viết Xuân**	**13.010**					**11.060**					**8.457**				
1450	**Nguyễn Xí**															
	Đoạn 10,5m	**18.290**					**15.550**					**11.889**				
	Đoạn 7,5m	**17.380**	**7.700**	**6.600**	**5.400**	**4.410**	**14.770**	**6.545**	**5.610**	**4.590**	**3.749**	**11.297**	**5.005**	**4.290**	**3.510**	**2.867**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1451	Nguyễn Xiển	22.900					19.470					14.885				
1452	Nguyễn Xuân Hữu	9.030	6.540	5.730	4.670	3.810	7.680	5.559	4.871	3.970	3.239	5.870	4.251	3.725	3.036	2.477
1453	Nguyễn Xuân Khoát	47.650					40.500					30.973				
1454	Nguyễn Xuân Nhĩ	38.725	16.920	14.940	12.130	9.220	32.920	14.382	12.699	10.311	7.837	25.171	10.998	9.711	7.885	5.993
1455	Nguyễn Xuân Ôn	42.330					35.980					27.515				
1456	Nhân Hòa 1	7.330					6.230					4.765				
1457	Nhân Hòa 2	7.330					6.230					4.765				
1458	Nhân Hòa 3	7.230					6.150					4.700				
1459	Nhân Hòa 4	7.230					6.150					4.700				
1460	Nhân Hòa 5	7.230					6.150					4.700				
1461	Nhân Hòa 6	7.230					6.150					4.700				
1462	Nhân Hòa 7	7.230					6.150					4.700				
1463	Nhân Hòa 8	7.330					6.230					4.765				
1464	Nhân Hòa 9	7.330					6.230					4.765				
1465	Nhất Chi Mai	11.880					10.100					7.722				
1466	Nhơn Hòa 1	9.630	6.210	5.470	4.460	3.620	8.190	5.279	4.650	3.791	3.077	6.260	4.037	3.556	2.899	2.353
1467	Nhơn Hòa 2	9.630					8.190					6.260				
1468	Nhơn Hòa 3	9.630	6.210	5.470	4.460	3.620	8.190	5.279	4.650	3.791	3.077	6.260	4.037	3.556	2.899	2.353
1469	Nhơn Hòa 4	9.630	6.210	5.470	4.460	3.620	8.190	5.279	4.650	3.791	3.077	6.260	4.037	3.556	2.899	2.353
1470	Nhơn Hòa 5	8.360	6.210	5.470	4.460	3.620	7.110	5.279	4.650	3.791	3.077	5.434	4.037	3.556	2.899	2.353
1471	Nhơn Hòa 6	8.350	6.210	5.470	4.460	3.620	7.100	5.279	4.650	3.791	3.077	5.428	4.037	3.556	2.899	2.353
1472	Nhơn Hòa 7	8.350	6.210	5.470	4.460	3.620	7.100	5.279	4.650	3.791	3.077	5.428	4.037	3.556	2.899	2.353
1473	Nhơn Hòa 8	8.790	6.210	5.470	4.460	3.620	7.470	5.279	4.650	3.791	3.077	5.714	4.037	3.556	2.899	2.353
1474	Nhơn Hòa 9	8.350	6.210	5.470	4.460	3.620	7.100	5.279	4.650	3.791	3.077	5.428	4.037	3.556	2.899	2.353
1475	Nhơn Hòa 10	8.350	6.210	5.470	4.460	3.620	7.100	5.279	4.650	3.791	3.077	5.428	4.037	3.556	2.899	2.353
1476	Nhơn Hòa 11	8.350	6.210	5.470	4.460	3.620	7.100	5.279	4.650	3.791	3.077	5.428	4.037	3.556	2.899	2.353

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1477	**Nhơn Hòa 12**	**8.440**					**7.170**					**5.486**				
1478	**Nhơn Hòa 14**	**8.470**	**6.320**	**5.550**	**4.700**	**3.820**	**7.200**	**5.372**	**4.718**	**3.995**	**3.247**	**5.506**	**4.108**	**3.608**	**3.055**	**2.483**
1479	**Nhơn Hòa 15**	**8.470**					**7.200**					**5.506**				
1480	**Nhơn Hòa 16**	**8.470**					**7.200**					**5.506**				
1481	**Nhơn Hòa 17**	**8.470**					**7.200**					**5.506**				
1482	**Nhơn Hòa 18**	**8.470**					**7.200**					**5.506**				
1483	**Nhơn Hòa 19**	**7.420**					**6.310**					**4.823**				
1484	**Nhơn Hòa 20**	**7.420**					**6.310**					**4.823**				
1485	**Nhơn Hòa 21**	**7.420**					**6.310**					**4.823**				
1486	**Nhơn Hòa 22**	**7.420**					**6.310**					**4.823**				
1487	**Nhơn Hòa Phước 1**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1488	**Nhơn Hòa Phước 2**	**7.880**					**6.700**					**5.122**				
1489	**Nhơn Hòa Phước 3**	**7.880**					**6.700**					**5.122**				
1490	**Nhơn Hòa Xuân**	**7.330**					**6.230**					**4.765**				
1491	**Như Nguyệt**	**86.760**					**73.750**					**56.394**				
1492	**Ông Ích Đường**															
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng 8	**32.870**	**9.400**	**8.500**	**6.940**	**5.680**	**27.940**	**7.990**	**7.225**	**5.899**	**4.828**	**21.366**	**6.110**	**5.525**	**4.511**	**3.692**
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Lê Đại Hành	**29.080**	**9.080**	**7.840**	**6.400**	**5.230**	**24.720**	**7.718**	**6.664**	**5.440**	**4.446**	**18.902**	**5.902**	**5.096**	**4.160**	**3.400**
1493	**Ông Ích Khiêm**															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	**98.800**	**39.620**	**31.300**	**23.160**	**17.460**	**79.040**	**33.677**	**26.605**	**19.686**	**14.841**	**59.280**	**25.753**	**20.345**	**15.054**	**11.349**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	**98.800**	**44.010**	**35.460**	**25.290**	**19.630**	**79.040**	**37.409**	**30.141**	**21.497**	**16.686**	**59.280**	**28.607**	**23.049**	**16.439**	**12.760**
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	**83.070**	**31.920**	**24.190**	**21.310**	**16.550**	**70.610**	**27.132**	**20.562**	**18.114**	**14.068**	**53.996**	**20.748**	**15.724**	**13.852**	**10.758**
1494	**Pasteur**	**98.800**	**32.170**	**24.230**	**21.400**	**18.980**	**79.040**	**27.345**	**20.596**	**18.190**	**16.133**	**59.280**	**20.911**	**15.750**	**13.910**	**12.337**
1495	**Phạm Bành**	**8.700**					**7.400**					**5.655**				
1496	**Phạm Bằng**	**27.070**	**11.740**	**10.110**	**8.300**	**6.800**	**23.010**	**9.979**	**8.594**	**7.055**	**5.780**	**17.596**	**7.631**	**6.572**	**5.395**	**4.420**
1497	**Phạm Công Trứ**	**7.330**					**6.230**					**4.765**				
1498	**Phạm Cự Lượng**	**34.590**	**19.590**	**16.220**	**13.990**	**10.790**	**29.400**	**16.652**	**13.787**	**11.892**	**9.172**	**22.484**	**12.734**	**10.543**	**9.094**	**7.014**
1499	**Phạm Đình Hổ**	**21.330**					**18.130**					**13.865**				
1500	**Phạm Đức Nam**	**8.900**					**7.570**					**5.785**				
1501	**Phạm Hồng Thái**															
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	**81.960**	**36.770**	**30.490**	**23.790**	**21.010**	**69.670**	**31.255**	**25.917**	**20.222**	**17.859**	**53.274**	**23.901**	**19.819**	**15.464**	**13.657**
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	**73.890**	**36.770**	**30.490**	**23.790**	**21.010**	**62.810**	**31.255**	**25.917**	**20.222**	**17.859**	**48.029**	**23.901**	**19.819**	**15.464**	**13.657**
1502	**Phạm Hùng**	**18.500**	**4.910**	**4.000**	**2.790**	**2.170**	**15.730**	**4.174**	**3.400**	**2.372**	**1.845**	**12.025**	**3.192**	**2.600**	**1.814**	**1.411**
1503	**Phạm Huy Thông**	**21.280**					**18.090**					**13.832**				
1504	**Phạm Hữu Nghi**															
	- Đoạn 10,5m	**9.940**					**8.450**					**6.461**				
	- Đoạn 5,5m x 2 làn	**8.520**					**7.240**					**5.538**				
1505	**Phạm Hữu Kính**	**35.050**	**17.970**	**15.370**	**12.640**	**10.340**	**29.790**	**15.275**	**13.065**	**10.744**	**8.789**	**22.783**	**11.681**	**9.991**	**8.216**	**6.721**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1506	**Phạm Hữu Nhật**	**31.740**					**26.980**					**20.631**				
1507	**Phạm Kiệt**	**30.680**	**15.140**	**12.980**	**10.580**	**8.580**	**26.080**	**12.869**	**11.033**	**8.993**	**7.293**	**19.942**	**9.841**	**8.437**	**6.877**	**5.577**
1508	**Phạm Khiêm Ích**	**19.440**					**16.520**					**12.636**				
1509	**Phạm Nổi**	**9.150**	**6.030**	**5.180**	**4.240**	**3.460**	**7.780**	**5.126**	**4.403**	**3.604**	**2.941**	**5.948**	**3.920**	**3.367**	**2.756**	**2.249**
1510	**Phạm Ngọc Mậu**															
	- Đoạn 7,5m	**14.230**					**12.100**					**9.250**				
	- Đoạn 5,5m	**10.790**					**9.170**					**7.014**				
1511	**Phạm Ngọc Thạch**	**30.550**					**25.970**					**19.858**				
1512	**Phạm Ngũ Lão**	**48.280**	**29.420**	**25.160**	**20.590**	**16.830**	**41.040**	**25.007**	**21.386**	**17.502**	**14.306**	**31.382**	**19.123**	**16.354**	**13.384**	**10.940**
1513	**Phạm Như Hiền**	**6.520**					**5.540**					**4.238**				
1514	**Phạm Nhữ Tăng**	**37.820**	**13.930**	**12.080**	**10.540**	**7.700**	**32.150**	**11.841**	**10.268**	**8.959**	**6.545**	**24.583**	**9.055**	**7.852**	**6.851**	**5.005**
1515	**Phạm Như Xương**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết Nam Cao	**17.070**	**7.770**	**6.940**	**5.920**	**4.850**	**14.510**	**6.605**	**5.899**	**5.032**	**4.123**	**11.096**	**5.051**	**4.511**	**3.848**	**3.153**
	- Đoạn từ Nam Cao đến cổng chào Công ty 532	**11.480**	**6.620**	**5.860**	**4.800**	**3.910**	**9.760**	**5.627**	**4.981**	**4.080**	**3.324**	**7.462**	**4.303**	**3.809**	**3.120**	**2.542**
1516	**Phạm Phú Tiết**	**29.820**					**25.350**					**19.383**				
1517	**Phạm Phú Thứ**	**98.800**	**40.670**	**33.400**	**28.150**	**22.340**	**79.040**	**34.570**	**28.390**	**23.928**	**18.989**	**59.280**	**26.436**	**21.710**	**18.298**	**14.521**
1518	**Phạm Quang Ảnh**															
	- Đoạn 5,5m	**24.420**	**17.340**	**14.470**	**11.830**	**9.620**	**20.760**	**14.739**	**12.300**	**10.056**	**8.177**	**15.873**	**11.271**	**9.406**	**7.690**	**6.253**
	- Đoạn 5m	**20.050**	**16.620**	**13.810**	**11.280**	**9.150**	**17.040**	**14.127**	**11.739**	**9.588**	**7.778**	**13.033**	**10.803**	**8.977**	**7.332**	**5.948**
1519	**Phạm Sư Mạnh**	**14.150**					**12.030**					**9.198**				
1520	**Phạm Tu**															
	- Đoạn 5,5m	**38.490**					**32.720**					**25.019**				
	- Đoạn 3,5m	**22.790**					**19.370**					**14.814**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1521	**Phạm Tuấn Tài**	**26.000**					**22.100**					**16.900**				
1522	**Phạm Tứ**	**24.250**	**8.810**	**7.840**	**6.400**	**5.230**	**20.610**	**7.489**	**6.664**	**5.440**	**4.446**	**15.763**	**5.727**	**5.096**	**4.160**	**3.400**
1523	**Phạm Thận Duật**	**12.100**					**10.290**					**7.865**				
1524	**Phạm Thế Hiển**	**26.440**					**22.470**					**17.186**				
1525	**Phạm Thị Lam Anh**	**5.950**	**3.640**	**3.020**	**2.440**	**1.930**	**5.060**	**3.094**	**2.567**	**2.074**	**1.641**	**3.868**	**2.366**	**1.963**	**1.586**	**1.255**
1526	**Phạm Thiều**	**38.490**					**32.720**					**25.019**				
1527	**Phạm Văn Bạch**	**32.120**	**16.920**	**14.940**	**12.130**	**9.220**	**27.300**	**14.382**	**12.699**	**10.311**	**7.837**	**20.878**	**10.998**	**9.711**	**7.885**	**5.993**
1528	**Phạm Văn Đồng**	**98.800**	**25.740**	**22.100**	**18.450**	**15.130**	**79.040**	**21.879**	**18.785**	**15.683**	**12.861**	**59.280**	**16.731**	**14.365**	**11.993**	**9.835**
1529	**Phạm Văn Nghị**	**81.610**	**24.150**	**17.650**	**14.240**	**12.520**	**69.370**	**20.528**	**15.003**	**12.104**	**10.642**	**53.047**	**15.698**	**11.473**	**9.256**	**8.138**
1530	**Phạm Văn Ngôn**	**13.450**					**11.430**					**8.743**				
1531	**Phạm Văn Tráng**	**11.550**					**9.820**					**7.508**				
1532	**Phạm Văn Xảo**															
	- Đoạn 10,5m	**31.250**					**26.560**					**20.313**				
	- Đoạn 7,5m	**17.370**					**14.760**					**11.291**				
1533	**Phạm Vấn**	**33.920**	**12.150**	**10.410**	**8.540**	**7.000**	**28.830**	**10.328**	**8.849**	**7.259**	**5.950**	**22.048**	**7.898**	**6.767**	**5.551**	**4.550**
1534	**Phạm Viết Chánh**	**13.130**	**6.860**	**5.970**	**4.860**	**3.950**	**11.160**	**5.831**	**5.075**	**4.131**	**3.358**	**8.535**	**4.459**	**3.881**	**3.159**	**2.568**
1535	**Phạm Vinh**	**10.230**					**8.700**					**6.650**				
1536	**Phan Anh**	**33.050**					**28.090**					**21.483**				
1537	**Phan Bá Phiến**	**23.020**	**11.740**	**10.110**	**8.300**	**6.800**	**19.570**	**9.979**	**8.594**	**7.055**	**5.780**	**14.963**	**7.631**	**6.572**	**5.395**	**4.420**
1538	**Phan Bá Vành**	**19.940**					**16.950**					**12.961**				
1539	**Phan Bôi**															
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Dương Đình Nghệ	**41.680**					**35.430**					**27.092**				
	- Đoạn còn lại	**38.020**	**13.630**	**11.910**	**10.060**	**8.230**	**32.320**	**11.586**	**10.124**	**8.551**	**6.996**	**24.713**	**8.860**	**7.742**	**6.539**	**5.350**
1540	**Phan Bội Châu**	**86.840**	**28.610**	**24.760**	**20.200**	**16.470**	**73.810**	**24.319**	**21.046**	**17.170**	**14.000**	**56.446**	**18.597**	**16.094**	**13.130**	**10.706**
1541	**Phan Châu Trinh**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	98.800	38.800	32.860	27.450	22.470	79.040	32.980	27.931	23.333	19.100	59.280	25.220	21.359	17.843	14.606
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	93.450	38.800	32.860	27.450	22.470	79.040	32.980	27.931	23.333	19.100	59.280	25.220	21.359	17.843	14.606
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	80.980	34.770	29.440	24.600	20.140	68.830	29.555	25.024	20.910	17.119	52.637	22.601	19.136	15.990	13.091
1542	**Phan Đăng Lưu**															
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Huỳnh Tấn Phát	50.970	22.420	18.450	17.730	14.790	43.320	19.057	15.683	15.071	12.572	33.131	14.573	11.993	11.525	9.614
	- Đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến Nguyễn Hữu Thọ	45.640	19.420	15.820	12.940	10.590	38.790	16.507	13.447	10.999	9.002	29.666	12.623	10.283	8.411	6.884
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo	38.400					32.640					24.960				
1543	**Phan Đình Giót**	8.540	4.950	4.240	3.510	2.840	7.260	4.208	3.604	2.984	2.414	5.551	3.218	2.756	2.282	1.846
1544	**Phan Đình Phùng**	98.800	40.670	33.400	28.150	22.340	79.040	34.570	28.390	23.928	18.989	59.280	26.436	21.710	18.298	14.521
1545	**Phan Đình Thông**	12.290					10.450					7.989				
1546	**Phan Hành Sơn**	46.330	17.010	14.600	12.010	9.830	39.380	14.459	12.410	10.209	8.356	30.115	11.057	9.490	7.807	6.390
1547	**Phan Huy Chú**	29.320					24.920					19.058				
1548	**Phan Huy Ích**	22.500					19.130					14.625				
1549	**Phan Huy Ôn**	27.190	17.780	15.320	13.230	10.800	23.110	15.113	13.022	11.246	9.180	17.674	11.557	9.958	8.600	7.020
1550	**Phan Huy Thực**	16.480					14.010					10.712				
1551	**Phan Kế Bính**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	32.490	16.310	14.890	13.330	12.040	27.620	13.864	12.657	11.331	10.234	21.119	10.602	9.679	8.665	7.826
	- Đoạn còn lại	27.990	14.820	13.390	12.230	11.050	23.790	12.597	11.382	10.396	9.393	18.194	9.633	8.704	7.950	7.183
1552	**Phan Khoang**	11.610	6.840	5.990	4.960	4.040	9.870	5.814	5.092	4.216	3.434	7.547	4.446	3.894	3.224	2.626
1553	**Phan Khôi**	8.630					7.340					5.610				
1554	**Phan Liêm**	66.670					56.670					43.336				
1555	**Phan Ngọc Nhân**	9.520					8.090					6.188				
1556	**Phan Nhu**	19.640	8.200	6.950	5.840	4.940	16.690	6.970	5.908	4.964	4.199	12.766	5.330	4.518	3.796	3.211
1557	**Phan Phu Tiên**	19.640	8.200	6.950	5.840	4.940	16.690	6.970	5.908	4.964	4.199	12.766	5.330	4.518	3.796	3.211
1558	**Phan Sĩ Thực**	9.990	6.880	6.060	4.940	4.030	8.490	5.848	5.151	4.199	3.426	6.494	4.472	3.939	3.211	2.620
1559	**Phan Tòng**	14.800					12.580					9.620				
1560	**Phan Tôn**															
	- Đoạn 7,5m	55.760					47.400					36.244				
	- Đoạn 5,5m	63.930					54.340					41.555				
1561	**Phan Tốn**	8.370					7.110					5.441				
1562	**Phan Tứ**	53.520	16.060	13.870	11.390	9.330	45.490	13.651	11.790	9.682	7.931	34.788	10.439	9.016	7.404	6.065
1563	**Phan Thanh**	85.690	29.750	25.560	20.000	14.920	72.840	25.288	21.726	17.000	12.682	55.699	19.338	16.614	13.000	9.698
1564	**Phan Thành Tài**															
	- Đoạn 7,5m	73.470	31.070	28.330	22.270	18.310	62.450	26.410	24.081	18.930	15.564	47.756	20.196	18.415	14.476	11.902
	- Đoạn 10,5m	77.270	31.070	28.330	22.270	18.310	65.680	26.410	24.081	18.930	15.564	50.226	20.196	18.415	14.476	11.902
1565	**Phan Thao**	13.070					11.110					8.496				
1566	**Phan Thị Nể**	13.690					11.640					8.899				
1567	**Phan Thúc Duyện**	29.780	16.310	13.940	11.430	9.380	25.310	13.864	11.849	9.716	7.973	19.357	10.602	9.061	7.430	6.097
1568	**Phan Thúc Trực**	6.000					5.100					3.900				
1569	**Phan Triêm**	11.670					9.920					7.586				
1570	**Phan Trọng Tuệ**	29.540					25.110					19.201				
1571	**Phan Văn Đáng**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 10,5m	7.330	4.250	3.800	2.520	2.060	6.230	3.613	3.230	2.142	1.751	4.765	2.763	2.470	1.638	1.339
	- Đoạn 7,5m	6.000	4.250	3.800	2.520	2.060	5.100	3.613	3.230	2.142	1.751	3.900	2.763	2.470	1.638	1.339
1572	**Phan Văn Đạt**	11.520					9.790					7.488				
1573	**Phan Văn Định**	13.750	7.460	6.430	5.240	4.250	11.690	6.341	5.466	4.454	3.613	8.938	4.849	4.180	3.406	2.763
1574	**Phan Văn Hớn**	22.820					19.400					14.833				
1575	**Phan Văn Thuật**	11.730					9.970					7.625				
1576	**Phan Văn Trị**	15.890	7.620	6.210	5.080	4.160	13.510	6.477	5.279	4.318	3.536	10.329	4.953	4.037	3.302	2.704
1577	**Phan Văn Trường**	11.500					9.780					7.475				
1578	**Phan Xích Long**	17.860					15.180					11.609				
1579	**Phần Lăng 1**	13.820					11.750					8.983				
1580	**Phần Lăng 2**	14.510					12.330					9.432				
1581	**Phần Lăng 3**	13.820					11.750					8.983				
1582	**Phần Lăng 4**	13.820					11.750					8.983				
1583	**Phần Lăng 5**	13.820					11.750					8.983				
1584	**Phần Lăng 6**	17.500					14.880					11.375				
1585	**Phần Lăng 7**	17.500	9.750	7.910	6.450	5.000	14.880	8.288	6.724	5.483	4.250	11.375	6.338	5.142	4.193	3.250
1586	**Phần Lăng 8**	17.500	9.750	7.910	6.450	5.000	14.880	8.288	6.724	5.483	4.250	11.375	6.338	5.142	4.193	3.250
1587	**Phần Lăng 9**															
	- Đoạn 5,5m	14.510					12.330					9.432				
	- Đoạn 3,5m	13.820					11.750					8.983				
1588	**Phần Lăng 10**	14.510					12.330					9.432				
1589	**Phần Lăng 11**	14.510					12.330					9.432				
1590	**Phần Lăng 12**	14.510					12.330					9.432				
1591	**Phần Lăng 14**	14.510					12.330					9.432				
1592	**Phần Lăng 15**	14.510					12.330					9.432				
1593	**Phần Lăng 16**	14.510					12.330					9.432				
1594	**Phần Lăng 17**	14.510					12.330					9.432				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1595	**Phần Lăng 18**	**14.510**					**12.330**					**9.432**				
1596	**Phần Lăng 19**	**15.280**					**12.990**					**9.932**				
1597	**Phó Đức Chính**															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	**32.970**	**12.150**	**10.410**	**8.860**	**7.380**	**28.020**	**10.328**	**8.849**	**7.531**	**6.273**	**21.431**	**7.898**	**6.767**	**5.759**	**4.797**
	- Đoạn còn lại	**28.210**	**11.500**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**23.980**	**9.775**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**18.337**	**7.475**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
1598	**Phong Bắc 1**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1599	**Phong Bắc 2**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1600	**Phong Bắc 3**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1601	**Phong Bắc 4**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1602	**Phong Bắc 5**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1603	**Phong Bắc 6**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1604	**Phong Bắc 7**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1605	**Phong Bắc 8**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1606	**Phong Bắc 9**	**9.360**					**7.960**					**6.084**				
1607	**Phong Bắc 10**	**9.360**					**7.960**					**6.084**				
1608	**Phong Bắc 11**	**11.980**					**10.180**					**7.787**				
1609	**Phong Bắc 12**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1610	**Phong Bắc 14**	**11.980**					**10.180**					**7.787**				
1611	**Phong Bắc 15**	**12.290**					**10.450**					**7.989**				
1612	**Phong Bắc 16**	**12.290**					**10.450**					**7.989**				
1613	**Phong Bắc 17**	**8.940**					**7.600**					**5.811**				
1614	**Phong Bắc 18**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1615	**Phong Bắc 19**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1616	**Phong Bắc 20**	**9.830**	**6.660**	**5.790**	**4.740**	**3.890**	**8.360**	**5.661**	**4.922**	**4.029**	**3.307**	**6.390**	**4.329**	**3.764**	**3.081**	**2.529**
1617	**Phù Đổng**	**8.170**					**6.940**					**5.311**				
1618	**Phú Lộc 1**	**15.910**					**13.520**					**10.342**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1619	**Phú Lộc 2**	**17.360**					**14.760**					**11.284**				
1620	**Phú Lộc 3**	**18.180**					**15.450**					**11.817**				
1621	**Phú Lộc 4**	**18.170**	**8.200**	**6.950**	**5.840**	**4.940**	**15.440**	**6.970**	**5.908**	**4.964**	**4.199**	**11.811**	**5.330**	**4.518**	**3.796**	**3.211**
1622	**Phú Lộc 5**	**18.180**					**15.450**					**11.817**				
1623	**Phú Lộc 6**	**18.180**					**15.450**					**11.817**				
1624	**Phú Lộc 7**	**18.180**					**15.450**					**11.817**				
1625	**Phú Lộc 8**	**18.180**					**15.450**					**11.817**				
1626	**Phú Lộc 9**	**19.090**					**16.230**					**12.409**				
1627	**Phú Lộc 10**	**19.090**	**8.200**	**6.950**	**5.840**	**4.940**	**16.230**	**6.970**	**5.908**	**4.964**	**4.199**	**12.409**	**5.330**	**4.518**	**3.796**	**3.211**
1628	**Phú Lộc 11**	**20.260**					**17.220**					**13.169**				
1629	**Phú Lộc 12**	**19.090**					**16.230**					**12.409**				
1630	**Phú Lộc 14**	**14.120**					**12.000**					**9.178**				
1631	**Phú Lộc 15**	**14.830**					**12.610**					**9.640**				
1632	**Phú Lộc 16**	**14.830**					**12.610**					**9.640**				
1633	**Phú Lộc 17**	**14.830**					**12.610**					**9.640**				
1634	**Phú Lộc 18**	**14.830**					**12.610**					**9.640**				
1635	**Phú Lộc 19**	**18.180**	**8.200**	**6.950**	**5.840**	**4.940**	**15.450**	**6.970**	**5.908**	**4.964**	**4.199**	**11.817**	**5.330**	**4.518**	**3.796**	**3.211**
1636	**Phú Lộc 20**	**14.120**					**12.000**					**9.178**				
1637	**Phú Lộc 21**	**14.120**					**12.000**					**9.178**				
1638	**Phú Thạnh 1**	**11.400**					**9.690**					**7.410**				
1639	**Phú Thạnh 2**	**11.400**					**9.690**					**7.410**				
1640	**Phú Thạnh 3**	**11.400**					**9.690**					**7.410**				
1641	**Phú Thạnh 4**	**11.400**					**9.690**					**7.410**				
1642	**Phú Thạnh 5**	**11.440**					**9.720**					**7.436**				
1643	**Phú Thạnh 6**	**11.440**					**9.720**					**7.436**				
1644	**Phú Thạnh 7**	**13.270**					**11.280**					**8.626**				
1645	**Phú Thạnh 8**	**11.440**					**9.720**					**7.436**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1646	**Phú Xuân 1**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1647	**Phú Xuân 2**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1648	**Phú Xuân 3**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1649	**Phú Xuân 4**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1650	**Phú Xuân 5**	**14.010**					**11.910**					**9.107**				
1651	**Phú Xuân 6**	**13.350**					**11.350**					**8.678**				
1652	**Phú Xuân 7**	**13.350**					**11.350**					**8.678**				
1653	**Phú Xuân 8**	**13.350**					**11.350**					**8.678**				
1654	**Phục Đán**	**19.640**					**16.690**					**12.766**				
1655	**Phùng Chí Kiên**	**17.170**					**14.590**					**11.161**				
1656	**Phùng Hưng**	**26.830**	**11.950**	**9.740**	**7.760**	**5.790**	**22.810**	**10.158**	**8.279**	**6.596**	**4.922**	**17.440**	**7.768**	**6.331**	**5.044**	**3.764**
1657	**Phùng Khắc Khoan**	**29.320**					**24.920**					**19.058**				
1658	**Phùng Tá Chu**															
	- Đoạn 7,5m	**40.600**	**15.010**	**12.860**	**10.520**	**8.610**	**34.510**	**12.759**	**10.931**	**8.942**	**7.319**	**26.390**	**9.757**	**8.359**	**6.838**	**5.597**
	- Đoạn 5,5m	**34.600**	**12.280**	**10.520**	**8.610**	**7.040**	**29.410**	**10.438**	**8.942**	**7.319**	**5.984**	**22.490**	**7.982**	**6.838**	**5.597**	**4.576**
1659	**Phước Hòa 1**	**10.140**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**8.620**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**6.591**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
1660	**Phước Hòa 2**															
	- Đoạn 10,5m	**15.440**					**13.120**					**10.036**				
	- Đoạn 5,5m	**10.140**					**8.620**					**6.591**				
1661	**Phước Hòa 3**	**10.140**					**8.620**					**6.591**				
1662	**Phước Hòa 4**	**10.140**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**8.620**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**6.591**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
1663	**Phước Hòa 5**	**9.630**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**8.190**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**6.260**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
1664	**Phước Mỹ 1**	**31.820**					**27.050**					**20.683**				
1665	**Phước Mỹ 2**	**24.860**					**21.130**					**16.159**				
1666	**Phước Mỹ 3**	**27.340**					**23.240**					**17.771**				
1667	**Phước Mỹ 4**	**24.860**					**21.130**					**16.159**				
1668	**Phước Tường 1**	**8.270**					**7.030**					**5.376**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1669	**Phước Tường 2**	**8.270**					**7.030**					**5.376**				
1670	**Phước Tường 3**	**6.700**					**5.700**					**4.355**				
1671	**Phước Tường 4**	**6.700**					**5.700**					**4.355**				
1672	**Phước Tường 5**	**7.060**					**6.000**					**4.589**				
1673	**Phước Tường 6**	**6.700**					**5.700**					**4.355**				
1674	**Phước Tường 7**	**6.700**					**5.700**					**4.355**				
1675	**Phước Tường 8**	**7.060**					**6.000**					**4.589**				
1676	**Phước Tường 9**	**6.700**					**5.700**					**4.355**				
1677	**Phước Tường 10**	**6.700**					**5.700**					**4.355**				
1678	**Phước Trường 1**	**50.280**					**42.740**					**32.682**				
1679	**Phước Trường 2**	**39.020**	**13.110**	**11.110**	**9.300**	**8.040**	**33.170**	**11.144**	**9.444**	**7.905**	**6.834**	**25.363**	**8.522**	**7.222**	**6.045**	**5.226**
1680	**Phước Trường 3**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1681	**Phước Trường 4**	**30.930**					**26.290**					**20.105**				
1682	**Phước Trường 5**	**30.930**					**26.290**					**20.105**				
1683	**Phước Trường 6**	**30.930**					**26.290**					**20.105**				
1684	**Phước Trường 7**	**30.930**					**26.290**					**20.105**				
1685	**Phước Trường 8**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1686	**Phước Trường 9**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1687	**Phước Trường 10**	**42.390**	**11.500**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**36.030**	**9.775**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**27.554**	**7.475**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
1688	**Phước Trường 11**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1689	**Phước Trường 12**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1690	**Phước Trường 14**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1691	**Phước Trường 15**	**36.250**					**30.810**					**23.563**				
1692	**Phước Trường 16**	**30.040**	**11.500**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**25.530**	**9.775**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**19.526**	**7.475**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
1693	**Phước Trường 17**	**30.040**	**11.500**	**9.890**	**8.120**	**6.650**	**25.530**	**9.775**	**8.407**	**6.902**	**5.653**	**19.526**	**7.475**	**6.429**	**5.278**	**4.323**
1694	**Quách Xân**	**8.800**					**7.480**					**5.720**				
1695	**Quán Khái 1**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1696	**Quán Khái 2**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1697	**Quán Khái 3**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1698	**Quán Khái 4**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1699	**Quán Khái 5**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1700	**Quán Khái 6**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1701	**Quán Khái 7**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1702	**Quán Khái 8**	**7.820**					**6.650**					**5.083**				
1703	**Quán Khái 9**	**6.930**					**5.890**					**4.505**				
1704	**Quán Khái 10**	**6.930**					**5.890**					**4.505**				
1705	**Quán Khái 11**	**6.930**					**5.890**					**4.505**				
1706	**Quán Khái 12**	**6.930**					**5.890**					**4.505**				
1707	**Quang Dũng**	**60.200**	**19.560**	**15.930**	**13.030**	**10.660**	**51.170**	**16.626**	**13.541**	**11.076**	**9.061**	**39.130**	**12.714**	**10.355**	**8.470**	**6.929**
1708	**Quang Thành 1**	**10.410**					**8.850**					**6.767**				
1709	**Quang Thành 2**	**10.410**					**8.850**					**6.767**				
1710	**Quang Trung**	**98.800**	**41.330**	**33.820**	**25.870**	**21.160**	**79.040**	**35.131**	**28.747**	**21.990**	**17.986**	**59.280**	**26.865**	**21.983**	**16.816**	**13.754**
1711	**Quốc lộ 1A**															
	Quốc lộ 1A đoạn không có đường sắt (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Đông)															
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cầm đến Nguyễn Nhàn	**12.530**	**6.970**	**6.150**	**5.280**	**4.320**	**10.650**	**5.925**	**5.228**	**4.488**	**3.672**	**8.145**	**4.531**	**3.998**	**3.432**	**2.808**
	- Đoạn từ Nguyễn Nhàn đến Cầu Đỏ	**10.130**	**6.660**	**5.620**	**4.600**	**3.780**	**8.610**	**5.661**	**4.777**	**3.910**	**3.213**	**6.585**	**4.329**	**3.653**	**2.990**	**2.457**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Quốc lộ 1A đoạn có đường sắt (thuộc địa phận phường Hòa Thọ Tây)		**5.010**	**4.290**	**3.510**	**2.870**		**4.259**	**3.647**	**2.984**	**2.440**		**3.257**	**2.789**	**2.282**	**1.866**
1712	**Quy Mỹ**	**29.510**					**25.080**					**19.182**				
1713	**Song Hào**	**18.330**	**3.780**	**3.280**	**2.700**	**2.220**	**15.580**	**3.213**	**2.788**	**2.295**	**1.887**	**11.915**	**2.457**	**2.132**	**1.755**	**1.443**
1714	**Sơn Thủy 1**	**14.110**					**11.990**					**9.172**				
1715	**Sơn Thủy 2**	**13.190**					**11.210**					**8.574**				
1716	**Sơn Thủy 3**	**13.190**					**11.210**					**8.574**				
1717	**Sơn Thủy 4**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1718	**Sơn Thủy 5**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1719	**Sơn Thủy 6**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1720	**Sơn Thủy 7**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1721	**Sơn Thủy 8**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1722	**Sơn Thủy 9**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1723	**Sơn Thủy 10**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				
1724	**Sơn Thủy 11**	**11.290**					**9.600**					**7.339**				
1725	**Sơn Thủy 12**	**11.290**					**9.600**					**7.339**				
1726	**Sơn Thủy Đông 1**	**20.190**					**17.160**					**13.124**				
1727	**Sơn Thủy Đông 2**	**22.330**					**18.980**					**14.515**				
1728	**Sơn Thủy Đông 3**	**20.200**					**17.170**					**13.130**				
1729	**Sơn Thủy Đông 4**	**20.300**					**17.260**					**13.195**				
1730	**Suối Đá 1**	**25.300**					**21.510**					**16.445**				
1731	**Suối Đá 2**	**25.300**					**21.510**					**16.445**				
1732	**Suối Đá 3**	**25.300**					**21.510**					**16.445**				
1733	**Sử Hy Nhan**	**5.360**	**3.210**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**4.560**	**2.729**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**3.484**	**2.087**	**1.736**	**1.489**	**1.125**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1734	**Sư Vạn Hạnh** (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	**19.520**	**7.590**	**6.500**	**5.320**	**4.340**	**16.590**	**6.452**	**5.525**	**4.522**	**3.689**	**12.688**	**4.934**	**4.225**	**3.458**	**2.821**
1735	**Sương Nguyệt Anh**	**35.260**					**29.970**					**22.919**				
1736	**Tạ Hiện**	**25.640**	**16.130**	**14.150**	**12.870**	**10.560**	**21.790**	**13.711**	**12.028**	**10.940**	**8.976**	**16.666**	**10.485**	**9.198**	**8.366**	**6.864**
1737	**Tạ Mỹ Duật**	**35.380**	**13.630**	**11.910**	**10.060**	**8.230**	**30.070**	**11.586**	**10.124**	**8.551**	**6.996**	**22.997**	**8.860**	**7.742**	**6.539**	**5.350**
1738	**Tạ Quang Bửu**	**7.000**					**5.950**					**4.550**				
1739	**Tản Đà**	**61.060**	**19.560**	**15.930**	**13.030**	**10.660**	**51.900**	**16.626**	**13.541**	**11.076**	**9.061**	**39.689**	**12.714**	**10.355**	**8.470**	**6.929**
1740	**Tăng Bạt Hổ**	**65.030**	**29.420**	**25.160**	**21.620**	**18.820**	**55.280**	**25.007**	**21.386**	**18.377**	**15.997**	**42.270**	**19.123**	**16.354**	**14.053**	**12.233**
1741	**Tân An 1**	**26.810**					**22.790**					**17.427**				
1742	**Tân An 2**	**26.810**					**22.790**					**17.427**				
1743	**Tân An 3**	**26.810**					**22.790**					**17.427**				
1744	**Tân An 4**	**26.810**					**22.790**					**17.427**				
1745	**Tân Hòa 1**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1746	**Tân Hòa 2**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1747	**Tân Hòa 3**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1748	**Tân Hòa 4**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1749	**Tân Hòa 5**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1750	**Tân Hòa 6**	**9.630**					**8.190**					**6.260**				
1751	**Tân Hòa 7**	**23.570**					**20.030**					**15.321**				
1752	**Tân Hòa 8**	**23.570**					**20.030**					**15.321**				
1753	**Tân Hòa 9**	**23.570**					**20.030**					**15.321**				
1754	**Tân Hòa 10**	**9.340**					**7.940**					**6.071**				
1755	**Tân Lập 1**	**56.980**					**48.430**					**37.037**				
1756	**Tân Lập 2**	**51.030**					**43.380**					**33.170**				
1757	**Tân Lưu**															
	- Đoạn 10,5m	**17.700**					**15.050**					**11.505**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 7,5m	**14.290**					**12.150**					**9.289**				
1758	**Tân Phú 1**	**23.880**					**20.300**					**15.522**				
1759	**Tân Phú 2**	**23.880**					**20.300**					**15.522**				
1760	**Tân Thái 1**	**28.200**					**23.970**					**18.330**				
1761	**Tân Thái 2**	**23.990**					**20.390**					**15.594**				
1762	**Tân Thái 3**	**23.990**					**20.390**					**15.594**				
1763	**Tân Thái 4**	**23.990**					**20.390**					**15.594**				
1764	**Tân Thái 5**															
	- Đoạn 5,5m	**23.990**					**20.390**					**15.594**				
	- Đoạn 3,5m	**19.700**					**16.750**					**12.805**				
1765	**Tân Thái 6**	**23.990**					**20.390**					**15.594**				
1766	**Tân Thái 7**	**19.700**					**16.750**					**12.805**				
1767	**Tân Thái 8**	**19.700**					**16.750**					**12.805**				
1768	**Tân Thái 9**	**23.990**					**20.390**					**15.594**				
1769	**Tân Thái 10**	**26.870**					**22.840**					**17.466**				
1770	**Tân Thuận**	**30.930**	**11.690**	**9.890**	**7.860**	**6.650**	**26.290**	**9.937**	**8.407**	**6.681**	**5.653**	**20.105**	**7.599**	**6.429**	**5.109**	**4.323**
1771	**Tân Trà**	**17.520**					**14.890**					**11.388**				
1772	**Tân Trào**	**12.950**					**11.010**					**8.418**				
1773	**Tây Sơn**	**10.460**					**8.890**					**6.799**				
1774	**Tế Hanh**															
	- Đoạn từ Văn Tiến Dũng đến Phạm Hùng	**8.740**					**7.430**					**5.681**				
	- Đoạn còn lại	**7.600**					**6.460**					**4.940**				
1775	**Tiên Sơn 1**	**33.180**					**28.200**					**21.567**				
1776	**Tiên Sơn 2**	**30.020**					**25.520**					**19.513**				
1777	**Tiên Sơn 3**	**30.810**					**26.190**					**20.027**				
1778	**Tiên Sơn 4**	**30.970**					**26.320**					**20.131**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1779	**Tiên Sơn 5**	**30.970**					**26.320**					**20.131**				
1780	**Tiên Sơn 6**	**30.180**					**25.650**					**19.617**				
1781	**Tiên Sơn 7**	**34.230**					**29.100**					**22.250**				
1782	**Tiên Sơn 8**	**33.850**					**28.770**					**22.003**				
1783	**Tiên Sơn 9**															
	- Đoạn 7,5m	**36.660**					**31.160**					**23.829**				
	- Đoạn 5,5m	**33.170**					**28.190**					**21.561**				
1784	**Tiên Sơn 10**	**33.170**	**16.090**	**14.250**	**11.900**	**10.230**	**28.190**	**13.677**	**12.113**	**10.115**	**8.696**	**21.561**	**10.459**	**9.263**	**7.735**	**6.650**
1785	**Tiên Sơn 11**	**36.660**					**31.160**					**23.829**				
1786	**Tiên Sơn 12**	**28.590**					**24.300**					**18.584**				
1787	**Tiên Sơn 14**															
	- Đoạn 5,5m	**31.590**					**26.850**					**20.534**				
	- Đoạn 3,75m	**28.590**					**24.300**					**18.584**				
1788	**Tiên Sơn 15**	**31.590**					**26.850**					**20.534**				
1789	**Tiên Sơn 16**	**30.920**					**26.280**					**20.098**				
1790	**Tiên Sơn 17**	**30.920**					**26.280**					**20.098**				
1791	**Tiên Sơn 18**	**30.920**					**26.280**					**20.098**				
1792	**Tiên Sơn 19**	**25.280**					**21.490**					**16.432**				
1793	**Tiên Sơn 20**	**25.280**					**21.490**					**16.432**				
1794	**Tiểu La**															
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	**64.890**	**22.270**	**19.070**	**17.500**	**15.060**	**55.160**	**18.930**	**16.210**	**14.875**	**12.801**	**42.179**	**14.476**	**12.396**	**11.375**	**9.789**
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ	**57.520**	**16.480**	**14.150**	**12.470**	**10.730**	**48.890**	**14.008**	**12.028**	**10.600**	**9.121**	**37.388**	**10.712**	**9.198**	**8.106**	**6.975**
1795	**Tô Hiến Thành**	**35.830**	**18.470**	**16.020**	**12.530**	**10.220**	**30.460**	**15.700**	**13.617**	**10.651**	**8.687**	**23.290**	**12.006**	**10.413**	**8.145**	**6.643**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1796	**Tô Hiệu**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Hoàng Thị Loan	**14.250**	**7.820**	**6.850**	**5.600**	**4.580**	**12.110**	**6.647**	**5.823**	**4.760**	**3.893**	**9.263**	**5.083**	**4.453**	**3.640**	**2.977**
	- Đoạn còn lại	**13.550**	**7.650**	**6.550**	**5.360**	**4.380**	**11.520**	**6.503**	**5.568**	**4.556**	**3.723**	**8.808**	**4.973**	**4.258**	**3.484**	**2.847**
1797	**Tố Hữu**															
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	**31.390**	**17.620**	**14.380**	**11.770**	**9.610**	**26.680**	**14.977**	**12.223**	**10.005**	**8.169**	**20.404**	**11.453**	**9.347**	**7.651**	**6.247**
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Huỳnh Tấn Phát	**34.930**	**17.620**	**14.380**	**11.770**	**9.610**	**29.690**	**14.977**	**12.223**	**10.005**	**8.169**	**22.705**	**11.453**	**9.347**	**7.651**	**6.247**
	- Đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến Núi Thành	**39.610**	**22.020**	**17.660**	**16.870**	**14.090**	**33.670**	**18.717**	**15.011**	**14.340**	**11.977**	**25.747**	**14.313**	**11.479**	**10.966**	**9.159**
1798	**Tô Ngọc Vân**	**53.510**	**19.600**	**15.960**	**13.050**	**10.680**	**45.480**	**16.660**	**13.566**	**11.093**	**9.078**	**34.782**	**12.740**	**10.374**	**8.483**	**6.942**
1799	**Tô Vĩnh Diện**	**11.170**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**9.490**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.261**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
1800	**Tôn Đản**															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường THCS Nguyễn Công Trứ	**14.490**	**7.830**	**6.970**	**5.710**	**4.650**	**12.320**	**6.656**	**5.925**	**4.854**	**3.953**	**9.419**	**5.090**	**4.531**	**3.712**	**3.023**
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Công Trứ đến Trường tiểu học Thái Thị Bôi	**13.340**	**7.120**	**6.240**	**5.280**	**4.280**	**11.340**	**6.052**	**5.304**	**4.488**	**3.638**	**8.671**	**4.628**	**4.056**	**3.432**	**2.782**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Trường tiểu học Thái Thị Bôi đến đường vào kho bom (CK55)	9.690	6.000	5.130	4.300	3.640	8.240	5.100	4.361	3.655	3.094	6.299	3.900	3.335	2.795	2.366
	- Đoạn còn lại	7.010	5.010	4.290	3.510	2.870	5.960	4.259	3.647	2.984	2.440	4.557	3.257	2.789	2.282	1.866
1801	**Tôn Đức Thắng**															
	- Đoạn từ Hồng Thái - Yên Thế đến cầu Đa Cô	38.920	9.200	7.930	6.220	5.090	33.080	7.820	6.741	5.287	4.327	25.298	5.980	5.155	4.043	3.309
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến Âu Cơ	33.600	8.920	7.530	6.160	5.030	28.560	7.582	6.401	5.236	4.276	21.840	5.798	4.895	4.004	3.270
	- Đoạn còn lại 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Đản)	21.580	7.930	6.810	5.570	4.550	18.340	6.741	5.789	4.735	3.868	14.027	5.155	4.427	3.621	2.958
	- Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại	14.240	7.930	6.810	5.570	4.550	12.100	6.741	5.789	4.735	3.868	9.256	5.155	4.427	3.621	2.958
1802	**Tôn Quang Phiệt**	23.490					19.970					15.269				
1803	**Tôn Thất Đạm**	86.640	15.700	13.720	11.230	9.510	73.640	13.345	11.662	9.546	8.084	56.316	10.205	8.918	7.300	6.182
1804	**Tôn Thất Tùng**	43.790	19.560	15.930	13.030	10.660	37.220	16.626	13.541	11.076	9.061	28.464	12.714	10.355	8.470	6.929
1805	**Tôn Thất Thiệp**	27.820	15.420	13.240	10.870	8.920	23.650	13.107	11.254	9.240	7.582	18.083	10.023	8.606	7.066	5.798
1806	**Tôn Thất Thuyết**	19.640					16.690					12.766				
1807	**Tống Duy Tân**	14.250	7.820	6.850	5.600	4.580	12.110	6.647	5.823	4.760	3.893	9.263	5.083	4.453	3.640	2.977
1808	**Tống Phước Phổ**	41.200	22.270	19.070	17.500	15.060	35.020	18.930	16.210	14.875	12.801	26.780	14.476	12.396	11.375	9.789
1809	**Tốt Động**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	**12.260**					**10.420**					**7.969**				
	Đoạn còn lại	**11.680**					**9.930**					**7.592**				
1810	**Tú Mỡ**															
	- Đoạn 10,5m	**14.850**					**12.620**					**9.653**				
	- Đoạn 7,5m	**13.710**					**11.650**					**8.912**				
1811	**Tú Quỳ**															
	- Đoạn 7,5m	**11.990**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**10.190**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.794**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
	- Đoạn 5,5m	**9.310**	**6.210**	**5.470**	**4.460**	**3.620**	**7.910**	**5.279**	**4.650**	**3.791**	**3.077**	**6.052**	**4.037**	**3.556**	**2.899**	**2.353**
1812	**Tuệ Tĩnh**	**47.900**	**28.120**	**24.100**	**20.890**	**15.740**	**40.720**	**23.902**	**20.485**	**17.757**	**13.379**	**31.135**	**18.278**	**15.665**	**13.579**	**10.231**
1813	**Tùng Lâm 1**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1814	**Tùng Lâm 2**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1815	**Tùng Lâm 3**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1816	**Tùng Lâm 4**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1817	**Tùng Lâm 5**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1818	**Tùng Lâm 6**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1819	**Tùng Lâm 7**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1820	**Tùng Lâm 8**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1821	**Tùng Lâm 9**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1822	**Tùng Lâm 10**	**7.530**					**6.400**					**4.895**				
1823	**Tùng Thiện Vương**	**20.530**					**17.450**					**13.345**				
1824	**Tuy Lý Vương**	**20.530**					**17.450**					**13.345**				
1825	**Thạch Lam**	**32.580**	**16.850**	**14.670**	**11.170**	**9.630**	**27.690**	**14.323**	**12.470**	**9.495**	**8.186**	**21.177**	**10.953**	**9.536**	**7.261**	**6.260**
1826	**Thạch Sơn 1**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
1827	**Thạch Sơn 2**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
1828	**Thạch Sơn 3**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1829	**Thạch Sơn 4**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
1830	**Thạch Sơn 5**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
1831	**Thạch Sơn 6**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
1832	**Thạch Sơn 7**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
1833	**Thái Phiên**	**98.800**	**40.670**	**33.400**	**28.150**	**22.340**	**79.040**	**34.570**	**28.390**	**23.928**	**18.989**	**59.280**	**26.436**	**21.710**	**18.298**	**14.521**
1834	**Thái Thị Bôi**	**32.250**	**14.120**	**12.200**	**11.540**	**10.440**	**27.410**	**12.002**	**10.370**	**9.809**	**8.874**	**20.963**	**9.178**	**7.930**	**7.501**	**6.786**
1835	**Thái Văn A**	**7.440**					**6.320**					**4.836**				
1836	**Thanh Duyên**	**37.640**					**31.990**					**24.466**				
1837	**Thành Điện Hải**	**97.660**					**79.040**					**59.280**				
1838	**Thanh Hải**	**45.070**					**38.310**					**29.296**				
1839	**Thanh Hóa**	**14.670**					**12.470**					**9.536**				
1840	**Thanh Huy 1**	**30.320**	**11.950**	**9.740**	**7.760**	**5.790**	**25.770**	**10.158**	**8.279**	**6.596**	**4.922**	**19.708**	**7.768**	**6.331**	**5.044**	**3.764**
1841	**Thanh Huy 2**	**30.320**	**10.200**	**8.230**	**6.950**	**4.870**	**25.770**	**8.670**	**6.996**	**5.908**	**4.140**	**19.708**	**6.630**	**5.350**	**4.518**	**3.166**
1842	**Thanh Huy 3**	**30.320**					**25.770**					**19.708**				
1843	**Thanh Khê 6**	**33.050**	**11.950**	**9.740**	**7.760**	**5.790**	**28.090**	**10.158**	**8.279**	**6.596**	**4.922**	**21.483**	**7.768**	**6.331**	**5.044**	**3.764**
1844	**Thanh Long**	**42.780**	**18.870**	**15.770**	**12.660**	**10.270**	**36.360**	**16.040**	**13.405**	**10.761**	**8.730**	**27.807**	**12.266**	**10.251**	**8.229**	**6.676**
1845	**Thanh Lương 1**	**9.940**					**8.450**					**6.461**				
1846	**Thanh Lương 2**	**9.940**					**8.450**					**6.461**				
1847	**Thanh Lương 3**	**9.940**					**8.450**					**6.461**				
1848	**Thanh Lương 4**	**9.310**					**7.910**					**6.052**				
1849	**Thanh Sơn**	**48.170**	**18.870**	**15.770**	**12.660**	**10.270**	**40.940**	**16.040**	**13.405**	**10.761**	**8.730**	**31.311**	**12.266**	**10.251**	**8.229**	**6.676**
1850	**Thanh Tịnh**	**16.650**					**14.150**					**10.823**				
1851	**Thành Thái**	**21.380**	**8.420**	**7.480**	**6.120**	**4.990**	**18.170**	**7.157**	**6.358**	**5.202**	**4.242**	**13.897**	**5.473**	**4.862**	**3.978**	**3.244**
1852	**Thanh Thủy** (đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2)	**50.580**	**18.870**	**15.770**	**12.660**	**10.270**	**42.990**	**16.040**	**13.405**	**10.761**	**8.730**	**32.877**	**12.266**	**10.251**	**8.229**	**6.676**
1853	**Thanh Vinh 1**	**4.510**					**3.830**					**2.932**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1854	**Thanh Vinh 2**	**4.510**					**3.830**					**2.932**				
1855	**Thanh Vinh 3**	**4.510**					**3.830**					**2.932**				
1856	**Thanh Vinh 4**	**4.510**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.830**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.932**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1857	**Thanh Vinh 5**	**4.510**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.830**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.932**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1858	**Thanh Vinh 6**	**4.510**					**3.830**					**2.932**				
1859	**Thanh Vinh 7**	**4.510**					**3.830**					**2.932**				
1860	**Thanh Vinh 8**	**4.560**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.880**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.964**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1861	**Thanh Vinh 9**	**4.500**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.830**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.925**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1862	**Thanh Vinh 10**	**4.510**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.830**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.932**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1863	**Thanh Vinh 11**	**4.500**					**3.830**					**2.925**				
1864	**Thanh Vinh 12**	**4.540**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.860**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.951**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1865	**Thanh Vinh 14**	**4.570**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.880**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.971**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1866	**Thanh Vinh 15**	**4.570**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.880**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.971**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1867	**Thanh Vinh 16**	**4.570**	**2.900**	**2.670**	**2.290**	**1.730**	**3.880**	**2.465**	**2.270**	**1.947**	**1.471**	**2.971**	**1.885**	**1.736**	**1.489**	**1.125**
1868	**Thanh Vinh 17**	**5.320**					**4.520**					**3.458**				
1869	**Thành Vinh 1**	**17.500**	**11.370**	**9.610**	**8.000**	**6.650**	**14.880**	**9.665**	**8.169**	**6.800**	**5.653**	**11.375**	**7.391**	**6.247**	**5.200**	**4.323**
1870	**Thành Vinh 2**	**16.620**	**11.370**	**9.610**	**8.000**	**6.650**	**14.130**	**9.665**	**8.169**	**6.800**	**5.653**	**10.803**	**7.391**	**6.247**	**5.200**	**4.323**
1871	**Thành Vinh 3**	**16.620**	**11.370**	**9.610**	**8.000**	**6.650**	**14.130**	**9.665**	**8.169**	**6.800**	**5.653**	**10.803**	**7.391**	**6.247**	**5.200**	**4.323**
1872	**Thành Vinh 4**	**16.620**	**11.370**	**9.610**	**8.000**	**6.650**	**14.130**	**9.665**	**8.169**	**6.800**	**5.653**	**10.803**	**7.391**	**6.247**	**5.200**	**4.323**
1873	**Thành Vinh 5**	**16.620**	**11.370**	**9.610**	**8.000**	**6.650**	**14.130**	**9.665**	**8.169**	**6.800**	**5.653**	**10.803**	**7.391**	**6.247**	**5.200**	**4.323**
1874	**Thăng Long**															
	- Đoạn thuộc địa bàn quận Hải Châu	**46.820**	**16.920**	**14.940**	**11.960**	**10.320**	**39.800**	**14.382**	**12.699**	**10.166**	**8.772**	**30.433**	**10.998**	**9.711**	**7.774**	**6.708**
	- Đoạn thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ:															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	+ Đoạn từ giáp Hải Châu đến cầu Cẩm Lệ	**26.050**					**22.140**					**16.933**				
	+ Đoạn còn lại	**20.090**					**17.080**					**13.059**				
1875	**Thân Cảnh Phúc**															
	- Đoạn từ Lê Đại đến Lương Nhữ Hộc	**26.140**					**22.220**					**16.991**				
	- Đoạn từ Lương Nhữ Hộc đến Nguyễn Trác	**29.090**					**24.730**					**18.909**				
1876	**Thân Công Tài**	**8.470**	**6.500**	**5.700**	**4.700**	**3.820**	**7.200**	**5.525**	**4.845**	**3.995**	**3.247**	**5.506**	**4.225**	**3.705**	**3.055**	**2.483**
1877	**Thân Nhân Trung**	**29.680**					**25.230**					**19.292**				
1878	**Thép Mới**															
	- Đoạn 7,5m	**13.730**					**11.670**					**8.925**				
	- Đoạn 5,5m	**11.860**					**10.080**					**7.709**				
1879	**Thế Lữ**	**24.440**	**15.060**	**12.980**	**11.150**	**9.080**	**20.770**	**12.801**	**11.033**	**9.478**	**7.718**	**15.886**	**9.789**	**8.437**	**7.248**	**5.902**
1880	**Thi Sách**	**40.260**	**22.286**	**19.200**	**15.170**	**13.080**	**34.220**	**18.943**	**16.320**	**12.895**	**11.118**	**26.169**	**14.486**	**12.480**	**9.861**	**8.502**
1881	**Thích Phước Huệ**	**7.390**					**6.280**					**4.804**				
1882	**Thích Quảng Đức**	**15.820**					**13.450**					**10.283**				
1883	**Thích Thiện Chiếu**	**16.630**					**14.140**					**10.810**				
1884	**Thổ Sơn 1**	**12.060**	**5.900**	**5.060**	**4.140**	**3.380**	**10.250**	**5.015**	**4.301**	**3.519**	**2.873**	**7.839**	**3.835**	**3.289**	**2.691**	**2.197**
1885	**Thổ Sơn 2**	**12.060**	**5.900**	**5.060**	**4.140**	**3.380**	**10.250**	**5.015**	**4.301**	**3.519**	**2.873**	**7.839**	**3.835**	**3.289**	**2.691**	**2.197**
1886	**Thôi Hữu**	**25.300**					**21.510**					**16.445**				
1887	**Thu Bồn**	**7.280**					**6.190**					**4.732**				
1888	**Thủ Khoa Huân**	**20.050**	**16.620**	**13.810**	**11.280**	**9.150**	**17.040**	**14.127**	**11.739**	**9.588**	**7.778**	**13.033**	**10.803**	**8.977**	**7.332**	**5.948**
1889	**Thuận An 1**	**23.390**	**14.450**	**13.070**	**10.890**	**9.030**	**19.880**	**12.283**	**11.110**	**9.257**	**7.676**	**15.204**	**9.393**	**8.496**	**7.079**	**5.870**
1890	**Thuận An 2**	**19.520**					**16.590**					**12.688**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1891	**Thuận An 3**	**19.520**					**16.590**					**12.688**				
1892	**Thuận An 4**	**20.950**					**17.810**					**13.618**				
1893	**Thuận An 5**	**19.740**					**16.780**					**12.831**				
1894	**Thuận An 6**	**32.860**					**27.930**					**21.359**				
1895	**Thúc Tề**	**18.830**	**9.750**	**7.910**	**6.450**	**5.000**	**16.010**	**8.288**	**6.724**	**5.483**	**4.250**	**12.240**	**6.338**	**5.142**	**4.193**	**3.250**
1896	**Thủy Sơn 1**	**22.210**					**18.880**					**14.437**				
1897	**Thủy Sơn 2**	**22.440**					**19.070**					**14.586**				
1898	**Thủy Sơn 3**	**22.440**					**19.070**					**14.586**				
1899	**Thủy Sơn 4**	**22.240**					**18.900**					**14.456**				
1900	**Thủy Sơn 5**	**22.270**					**18.930**					**14.476**				
1901	**Thủy Sơn 6**	**22.440**					**19.070**					**14.586**				
1902	**Thượng Đức**	**10.460**					**8.890**					**6.799**				
1903	**Trà Khê 1**	**10.060**					**8.550**					**6.539**				
1904	**Trà Khê 2**	**10.060**					**8.550**					**6.539**				
1905	**Trà Khê 3**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
1906	**Trà Khê 4**	**10.060**					**8.550**					**6.539**				
1907	**Trà Khê 5**	**15.750**					**13.390**					**10.238**				
1908	**Trà Khê 6**	**12.290**					**10.450**					**7.989**				
1909	**Trà Khê 7**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
1910	**Trà Khê 8**	**10.060**					**8.550**					**6.539**				
1911	**Trà Khê 9**	**10.060**					**8.550**					**6.539**				
1912	**Trà Lộ**															
	- Đoạn 7,5m	**14.340**					**12.190**					**9.321**				
	- Đoạn 5,5m	**12.360**					**10.510**					**8.034**				
1913	**Trà Na 1**	**6.110**					**5.190**					**3.972**				
1914	**Trà Na 2**	**6.110**					**5.190**					**3.972**				
1915	**Trà Na 3**	**6.440**	**3.640**	**3.020**	**2.440**	**1.930**	**5.470**	**3.094**	**2.567**	**2.074**	**1.641**	**4.186**	**2.366**	**1.963**	**1.586**	**1.255**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1916	**Trần Anh Tông**	**25.670**	**11.950**	**9.740**	**7.760**	**5.790**	**21.820**	**10.158**	**8.279**	**6.596**	**4.922**	**16.686**	**7.768**	**6.331**	**5.044**	**3.764**
1917	**Trần Bạch Đằng**															
	- Đoạn thuộc địa bàn quận Sơn Trà	**84.860**	**21.140**	**18.100**	**14.820**	**12.090**	**72.130**	**17.969**	**15.385**	**12.597**	**10.277**	**55.159**	**13.741**	**11.765**	**9.633**	**7.859**
	- Đoạn thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
1918	**Trần Bích San**	**8.690**					**7.390**					**5.649**				
1919	**Trần Bình Trọng**	**72.670**	**30.970**	**26.610**	**22.920**	**19.750**	**61.770**	**26.325**	**22.619**	**19.482**	**16.788**	**47.236**	**20.131**	**17.297**	**14.898**	**12.838**
1920	**Trần Can**	**21.850**					**18.570**					**14.203**				
1921	**Trần Cao Vân**															
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Tôn Thất Đạm	**71.240**	**16.550**	**14.430**	**11.800**	**9.820**	**60.550**	**14.068**	**12.266**	**10.030**	**8.347**	**46.306**	**10.758**	**9.380**	**7.670**	**6.383**
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Hà Huy Tập	**60.330**	**16.550**	**14.430**	**11.800**	**9.820**	**51.280**	**14.068**	**12.266**	**10.030**	**8.347**	**39.215**	**10.758**	**9.380**	**7.670**	**6.383**
	- Đoạn còn lại	**44.610**	**14.870**	**12.380**	**10.120**	**8.260**	**37.920**	**12.640**	**10.523**	**8.602**	**7.021**	**28.997**	**9.666**	**8.047**	**6.578**	**5.369**
1922	**Trần Cừ**	**16.040**					**13.630**					**10.426**				
1923	**Trần Đại Nghĩa**															
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Văn Tân	**25.090**	**4.170**	**3.600**	**2.970**	**2.440**	**21.330**	**3.545**	**3.060**	**2.525**	**2.074**	**16.309**	**2.711**	**2.340**	**1.931**	**1.586**
	- Đoạn còn lại	**20.970**	**4.170**	**3.600**	**2.970**	**2.440**	**17.820**	**3.545**	**3.060**	**2.525**	**2.074**	**13.631**	**2.711**	**2.340**	**1.931**	**1.586**
1924	**Trần Đăng Ninh**	**33.760**					**28.700**					**21.944**				
1925	**Trần Đình Đàn**	**50.280**	**17.740**	**15.230**	**12.420**	**10.110**	**42.740**	**15.079**	**12.946**	**10.557**	**8.594**	**32.682**	**11.531**	**9.900**	**8.073**	**6.572**
1926	**Trần Đình Long**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
1927	**Trần Đình Nam**	**14.260**	**7.330**	**6.200**	**5.160**	**4.200**	**12.120**	**6.231**	**5.270**	**4.386**	**3.570**	**9.269**	**4.765**	**4.030**	**3.354**	**2.730**
1928	**Trần Đình Tri**	**17.500**	**7.520**	**6.460**	**5.290**	**4.310**	**14.880**	**6.392**	**5.491**	**4.497**	**3.664**	**11.375**	**4.888**	**4.199**	**3.439**	**2.802**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1929	**Trần Đức**	7.370	3.640	3.020	2.440	1.930	6.260	3.094	2.567	2.074	1.641	4.791	2.366	1.963	1.586	1.255
1930	**Trần Đức Thảo**	40.870	17.620	15.060	12.940	11.150	34.740	14.977	12.801	10.999	9.478	26.566	11.453	9.789	8.411	7.248
1931	**Trần Đức Thông**	31.270					26.580					20.326				
1932	**Trần Hoành** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	15.520	11.390	9.790	8.010	6.530	13.190	9.682	8.322	6.809	5.551	10.088	7.404	6.364	5.207	4.245
1933	**Trần Huấn**	26.530	11.040	9.420	7.280	5.940	22.550	9.384	8.007	6.188	5.049	17.245	7.176	6.123	4.732	3.861
1934	**Trần Huy Liệu**	14.670	7.620	6.210	5.080	4.160	12.470	6.477	5.279	4.318	3.536	9.536	4.953	4.037	3.302	2.704
1935	**Trần Hưng Đạo**															
	- Đoạn từ Lê Văn Duyệt đến đường Nại Tú 2	49.030	18.050	16.320	14.000	11.640	41.680	15.343	13.872	11.900	9.894	31.870	11.733	10.608	9.100	7.566
	- Đoạn từ Nại Tú 2 đến Cầu Sông Hàn	70.790	22.110	18.900	15.690	12.840	60.170	18.794	16.065	13.337	10.914	46.014	14.372	12.285	10.199	8.346
	- Đoạn từ Cầu Sông Hàn đến Cầu Rồng	91.780	31.640	26.710	18.680	15.630	78.010	26.894	22.704	15.878	13.286	59.280	20.566	17.362	12.142	10.160
	- Đoạn từ Cầu Rồng đến cầu Trần Thị Lý	60.667	23.600	17.880	13.890	11.920	51.570	20.060	15.198	11.807	10.132	39.434	15.340	11.622	9.029	7.748
1936	**Trần Hữu Duẩn**	8.160					6.940					5.304				
1937	**Trần Hữu Dực**	19.980					16.980					12.987				
1938	**Trần Hữu Độ**	26.000					22.100					16.900				
1939	**Trần Hữu Tước**	65.250					55.460					42.413				
1940	**Trần Hữu Trang**	25.900					22.020					16.835				
1941	**Trần Kế Xương**	68.060	29.420	25.160	21.620	18.190	57.850	25.007	21.386	18.377	15.462	44.239	19.123	16.354	14.053	11.824
1942	**Trần Kim Bảng**	15.080					12.820					9.802				
1943	**Trần Khánh Dư**	29.780	16.310	13.940	11.430	9.380	25.310	13.864	11.849	9.716	7.973	19.357	10.602	9.061	7.430	6.097

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1944	**Trần Khát Chân**	**24.330**					**20.680**					**15.815**				
1945	**Trần Lê**	**11.560**					**9.830**					**7.514**				
1946	**Trần Lựu**	**8.430**					**7.170**					**5.480**				
1947	**Trần Mai Ninh**	**15.080**					**12.820**					**9.802**				
1948	**Trần Nam Trung**															
	- Đoạn từ Võ Chí Công đến Dương Loan	**17.410**					**14.800**					**11.317**				
	- Đoạn còn lại	**15.080**					**12.820**					**9.802**				
1949	**Trần Ngọc Sương**	**11.880**	**6.660**	**5.620**	**4.600**	**3.780**	**10.100**	**5.661**	**4.777**	**3.910**	**3.213**	**7.722**	**4.329**	**3.653**	**2.990**	**2.457**
1950	**Trần Nguyên Đán**															
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Hồ Tùng Mậu	**18.560**					**15.780**					**12.064**				
	- Đoạn từ đường Hồ Tùng Mậu đến Trần Đình Tri	**17.630**					**14.990**					**11.460**				
	Đoạn còn lại	**16.790**					**14.270**					**10.914**				
1951	**Trần Nguyên Hãn**	**30.330**					**25.780**					**19.715**				
1952	**Trần Nhân Tông**															
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Cao Lỗ	**47.763**					**40.600**					**31.046**				
	- Đoạn còn lại	**30.660**	**12.340**	**10.590**	**8.270**	**6.770**	**26.060**	**10.489**	**9.002**	**7.030**	**5.755**	**19.929**	**8.021**	**6.884**	**5.376**	**4.401**
1953	**Trần Nhật Duật**	**15.830**	**10.980**	**9.470**	**7.890**	**6.570**	**13.460**	**9.333**	**8.050**	**6.707**	**5.585**	**10.290**	**7.137**	**6.156**	**5.129**	**4.271**
1954	**Trần Phú**															
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn	**98.800**	**32.920**	**27.550**	**22.970**	**18.760**	**79.040**	**27.982**	**23.418**	**19.525**	**15.946**	**59.280**	**21.398**	**17.908**	**14.931**	**12.194**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản	98.800	44.360	36.270	29.690	24.220	79.040	37.706	30.830	25.237	20.587	59.280	28.834	23.576	19.299	15.743
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	98.800	44.360	36.270	29.690	24.220	79.040	37.706	30.830	25.237	20.587	59.280	28.834	23.576	19.299	15.743
	- Đoạn 2 bên hầm chui	98.800					79.040					59.280				
1955	**Trần Phước Thành**	28.410	11.040	9.420	7.280	5.940	24.150	9.384	8.007	6.188	5.049	18.467	7.176	6.123	4.732	3.861
1956	**Trần Quang Diệu**	36.080	20.540	17.670	12.290	9.710	30.670	17.459	15.020	10.447	8.254	23.452	13.351	11.486	7.989	6.312
1957	**Trần Quang Khải**	18.110	12.170	10.270	8.400	6.870	15.390	10.345	8.730	7.140	5.840	11.772	7.911	6.676	5.460	4.466
1958	**Trần Quốc Hoàn**	45.560					38.730					29.614				
1959	**Trần Quốc Toản**															
	- Đoạn từ ngã năm đến Nguyễn Chí Thanh	98.800					79.040					59.280				
	- Đoạn còn lại	98.800	40.670	33.400	28.150	22.340	79.040	34.570	28.390	23.928	18.989	59.280	26.436	21.710	18.298	14.521
1960	**Trần Quốc Thảo**	7.650					6.500					4.973				
1961	**Trần Quốc Vượng**	11.690					9.940					7.599				
1962	**Trần Quý Cáp**	79.850	27.600	23.540	20.190	17.350	67.870	23.460	20.009	17.162	14.748	51.903	17.940	15.301	13.124	11.278
1963	**Trần Quý Hai**															
	- Đoạn 7,5m	11.880	6.880	6.060	4.940	4.030	10.100	5.848	5.151	4.199	3.426	7.722	4.472	3.939	3.211	2.620
	- Đoạn 5,5m	10.920					9.280					7.098				
1964	**Trần Quý Khoách**	11.730					9.970					7.625				
1965	**Trần Sâm**	18.170					15.440					11.811				
1966	**Trần Tấn**	8.470					7.200					5.506				
1967	**Trần Tấn Mới**															
1968	- Đoạn có vỉa hè	30.870	14.010	12.110	9.570	8.280	26.240	11.909	10.294	8.135	7.038	20.066	9.107	7.872	6.221	5.382

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn không có vỉa hè	**28.110**	**14.010**				**23.890**	**11.909**				**18.272**	**9.107**			
1969	**Trần Tống**	**45.870**	**19.560**	**15.930**	**13.030**	**10.660**	**38.990**	**16.626**	**13.541**	**11.076**	**9.061**	**29.816**	**12.714**	**10.355**	**8.470**	**6.929**
1970	**Trần Tử Bình**	**7.330**					**6.230**					**4.765**				
1971	**Trần Thái Tông**	**13.920**	**8.140**	**6.740**	**5.420**	**4.190**	**11.830**	**6.919**	**5.729**	**4.607**	**3.562**	**9.048**	**5.291**	**4.381**	**3.523**	**2.724**
1972	**Trần Thanh Mại**	**40.190**					**34.160**					**26.124**				
1973	**Trần Thánh Tông**															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Vân Đồn	**28.920**					**24.580**					**18.798**				
	- Đoạn còn lại	**23.490**					**19.970**					**15.269**				
1974	**Trần Thanh Trung**	**28.540**					**24.260**					**18.551**				
1975	**Trần Thị Lý**															
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	**72.960**					**62.020**					**47.424**				
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	**33.370**					**28.360**					**21.691**				
1976	**Trần Thủ Độ**	**25.170**	**11.000**	**9.420**	**7.280**	**5.940**	**21.390**	**9.350**	**8.007**	**6.188**	**5.049**	**16.361**	**7.150**	**6.123**	**4.732**	**3.861**
1977	**Trần Thúc Nhẫn**	**12.390**					**10.530**					**8.054**				
1978	**Trần Thuyết**	**25.300**					**21.510**					**16.445**				
1979	**Trần Trọng Khiêm**	**26.060**	**11.820**	**10.130**	**8.290**	**6.760**	**22.150**	**10.047**	**8.611**	**7.047**	**5.746**	**16.939**	**7.683**	**6.585**	**5.389**	**4.394**
1980	**Trần Văn Cẩn**	**8.490**					**7.220**					**5.519**				
1981	**Trần Văn Dư**	**31.490**	**16.060**	**13.870**	**11.390**	**9.330**	**26.770**	**13.651**	**11.790**	**9.682**	**7.931**	**20.469**	**10.439**	**9.016**	**7.404**	**6.065**
1982	**Trần Văn Đán**	**18.150**					**15.430**					**11.798**				
1983	**Trần Văn Đang**	**14.150**					**12.030**					**9.198**				
1984	**Trần Văn Giảng**	**15.630**					**13.290**					**10.160**				
1985	**Trần Văn Giáp**	**26.140**					**22.220**					**16.991**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1986	**Trần Văn Giàu**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
1987	**Trần Văn Hai**	**14.660**					**12.460**					**9.529**				
1988	**Trần Văn Kỷ**	**20.780**					**17.660**					**13.507**				
1989	**Trần Văn Lan**	**10.230**					**8.700**					**6.650**				
1990	**Trần Văn Ơn**															
	- Đoạn 7,5m	**12.860**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**10.930**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**8.359**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
	- Đoạn 5,5m	**11.170**	**7.180**	**6.300**	**5.300**	**4.300**	**9.490**	**6.103**	**5.355**	**4.505**	**3.655**	**7.261**	**4.667**	**4.095**	**3.445**	**2.795**
1991	**Trần Văn Thành**															
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Vũ Mộng Nguyên	**29.240**	**15.140**	**12.980**	**10.580**	**8.580**	**24.850**	**12.869**	**11.033**	**8.993**	**7.293**	**19.006**	**9.841**	**8.437**	**6.877**	**5.577**
	- Đoạn còn lại	**26.630**	**15.140**	**12.980**	**10.580**	**8.580**	**22.640**	**12.869**	**11.033**	**8.993**	**7.293**	**17.310**	**9.841**	**8.437**	**6.877**	**5.577**
1992	**Trần Văn Trà**	**14.310**					**12.160**					**9.302**				
1993	**Trần Văn Trứ**	**98.800**					**79.040**					**59.280**				
1994	**Trần Viện**	**9.460**					**8.040**					**6.149**				
1995	**Trần Xuân Hòa**	**15.470**					**13.150**					**10.056**				
1996	**Trần Xuân Lê**															
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến đường Hà Huy Tập	**24.200**	**11.870**	**10.290**	**8.860**	**6.420**	**20.570**	**10.090**	**8.747**	**7.531**	**5.457**	**15.730**	**7.716**	**6.689**	**5.759**	**4.173**
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Trần Can	**21.850**	**11.380**	**9.810**	**8.450**	**6.090**	**18.570**	**9.673**	**8.339**	**7.183**	**5.177**	**14.203**	**7.397**	**6.377**	**5.493**	**3.959**
	- Đoạn Trần Can đến Nguyễn Công Hãng	**24.200**	**10.730**	**9.350**	**8.070**	**5.790**	**20.570**	**9.121**	**7.948**	**6.860**	**4.922**	**15.730**	**6.975**	**6.078**	**5.246**	**3.764**
1997	**Trần Xuân Soạn**	**14.710**					**12.500**					**9.562**				
1998	**Triệu Nữ Vương**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	**83.410**	**29.420**	**25.160**	**21.620**	**19.560**	**70.900**	**25.007**	**21.386**	**18.377**	**16.626**	**54.217**	**19.123**	**16.354**	**14.053**	**12.714**
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	**83.410**	**29.420**	**25.160**	**21.620**	**19.560**	**70.900**	**25.007**	**21.386**	**18.377**	**16.626**	**54.217**	**19.123**	**16.354**	**14.053**	**12.714**
1999	**Triệu Quốc Đạt**	**11.890**	**6.880**	**6.060**	**4.940**	**4.030**	**10.110**	**5.848**	**5.151**	**4.199**	**3.426**	**7.729**	**4.472**	**3.939**	**3.211**	**2.620**
2000	**Triệu Việt Vương**	**49.500**	**20.480**	**17.660**	**11.200**	**9.290**	**42.080**	**17.408**	**15.011**	**9.520**	**7.897**	**32.175**	**13.312**	**11.479**	**7.280**	**6.039**
2001	**Trịnh Công Sơn**	**45.750**					**38.890**					**29.738**				
2002	**Trịnh Đình Thảo**	**30.560**	**11.040**	**9.420**	**7.280**	**5.940**	**25.980**	**9.384**	**8.007**	**6.188**	**5.049**	**19.864**	**7.176**	**6.123**	**4.732**	**3.861**
2003	**Trịnh Hoài Đức**	**14.060**					**11.950**					**9.139**				
2004	**Trịnh Khả**	**8.680**					**7.380**					**5.642**				
2005	**Trịnh Khắc Lập**	**7.850**					**6.670**					**5.103**				
2006	**Trịnh Lỗi**	**22.090**					**18.780**					**14.359**				
2007	**Trịnh Quang Xuân**	**6.000**					**5.100**					**3.900**				
2008	**Trung Hòa 1**	**6.640**					**5.640**					**4.316**				
2009	**Trung Hòa 2**	**6.720**					**5.710**					**4.368**				
2010	**Trung Hòa 3**	**6.770**					**5.750**					**4.401**				
2011	**Trung Hòa 4**	**6.680**					**5.680**					**4.342**				
2012	**Trung Hòa 5**	**6.930**					**5.890**					**4.505**				
2013	**Trung Lương 1**	**8.480**					**7.210**					**5.512**				
2014	**Trung Lương 2**	**8.480**					**7.210**					**5.512**				
2015	**Trung Lương 3**	**8.480**					**7.210**					**5.512**				
2016	**Trung Lương 4**	**8.480**					**7.210**					**5.512**				
2017	**Trung Lương 5**	**8.480**					**7.210**					**5.512**				
2018	**Trung Lương 6**	**9.480**					**8.060**					**6.162**				
2019	**Trung Lương 7**	**9.480**					**8.060**					**6.162**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2020	**Trung Nghĩa 1**	**10.810**					**9.190**					**7.027**				
2021	**Trung Nghĩa 2**	**10.810**					**9.190**					**7.027**				
2022	**Trung Nghĩa 3**	**10.810**					**9.190**					**7.027**				
2023	**Trung Nghĩa 4**	**11.130**	**7.930**	**6.810**	**5.570**	**4.550**	**9.460**	**6.741**	**5.789**	**4.735**	**3.868**	**7.235**	**5.155**	**4.427**	**3.621**	**2.958**
2024	**Trung Nghĩa 5**	**10.810**					**9.190**					**7.027**				
2025	**Trung Nghĩa 6**	**11.130**	**7.930**	**6.810**	**5.570**	**4.550**	**9.460**	**6.741**	**5.789**	**4.735**	**3.868**	**7.235**	**5.155**	**4.427**	**3.621**	**2.958**
2026	**Trung Nghĩa 7**	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
2027	**Trung Nghĩa 8**	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
2028	**Trung Nghĩa 9**	**13.410**					**11.400**					**8.717**				
2029	**Trừ Văn Thố**	**9.830**					**8.360**					**6.390**				
2030	**Trưng Nữ Vương**															
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Duy Tân	**76.370**	**32.850**	**28.260**	**23.080**	**20.180**	**64.910**	**27.923**	**24.021**	**19.618**	**17.153**	**49.641**	**21.353**	**18.369**	**15.002**	**13.117**
	- Đoạn Từ Duy Tân đến Nguyễn Hữu Thọ	**55.380**	**31.300**	**26.500**	**22.140**	**18.130**	**47.070**	**26.605**	**22.525**	**18.819**	**15.411**	**35.997**	**20.345**	**17.225**	**14.391**	**11.785**
	- Đoạn còn lại	**52.650**	**19.340**	**15.490**	**10.840**	**9.550**	**44.750**	**16.439**	**13.167**	**9.214**	**8.118**	**34.223**	**12.571**	**10.069**	**7.046**	**6.208**
2031	**Trưng Nhị**	**43.100**	**22.460**	**17.940**	**15.450**	**12.660**	**36.640**	**19.091**	**15.249**	**13.133**	**10.761**	**28.015**	**14.599**	**11.661**	**10.043**	**8.229**
2032	**Trương Công Hy**	**20.530**					**17.450**					**13.345**				
2033	**Trương Chí Cương**	**40.180**	**16.000**	**13.790**	**11.880**	**9.640**	**34.150**	**13.600**	**11.722**	**10.098**	**8.194**	**26.117**	**10.400**	**8.964**	**7.722**	**6.266**
2034	**Trường Chinh (phía không có đường sắt)**															
	- Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế (từ Ngã 3 Huế đến chân cầu vượt)	**20.140**	**12.050**	**9.820**	**8.010**	**6.180**	**17.120**	**10.243**	**8.347**	**6.809**	**5.253**	**13.091**	**7.833**	**6.383**	**5.207**	**4.017**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế) đến Hà Huy Tập	**27.500**	**13.510**	**10.980**	**8.950**	**6.550**	**23.380**	**11.484**	**9.333**	**7.608**	**5.568**	**17.875**	**8.782**	**7.137**	**5.818**	**4.258**
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến hết địa phận phường An Khê	**23.380**	**12.050**	**9.820**	**8.010**	**6.180**	**19.870**	**10.243**	**8.347**	**6.809**	**5.253**	**15.197**	**7.833**	**6.383**	**5.207**	**4.017**
	- Đoạn còn lại (thuộc phường Hòa Phát)	**13.700**	**7.270**	**6.300**	**5.140**	**4.170**	**11.650**	**6.180**	**5.355**	**4.369**	**3.545**	**8.905**	**4.726**	**4.095**	**3.341**	**2.711**
2035	**Trường Chinh (phía có đường sắt)**															
	- Đoạn từ Cầu vượt Ngã ba Huế đến Lê Trọng Tấn	**9.070**	**5.690**	**4.790**	**4.120**	**3.370**	**7.710**	**4.837**	**4.072**	**3.502**	**2.865**	**5.896**	**3.699**	**3.114**	**2.678**	**2.191**
	- Đoạn từ Lê Trọng Tấn đến Cầu vượt Hòa Cầm	**7.700**	**5.330**	**4.540**	**3.830**	**3.170**	**6.550**	**4.531**	**3.859**	**3.256**	**2.695**	**5.005**	**3.465**	**2.951**	**2.490**	**2.061**
2036	**Trương Đăng Quế**	**12.350**					**10.500**					**8.028**				
2037	**Trương Định**															
	- Đoạn đã nâng cấp	**38.940**	**17.370**	**14.170**	**11.790**	**10.130**	**33.100**	**14.765**	**12.045**	**10.022**	**8.611**	**25.311**	**11.291**	**9.211**	**7.664**	**6.585**
	- Đoạn chưa nâng cấp	**31.860**	**15.680**	**13.460**	**11.240**	**9.960**	**27.080**	**13.328**	**11.441**	**9.554**	**8.466**	**20.709**	**10.192**	**8.749**	**7.306**	**6.474**
2038	**Trương Gia Mô**	**8.080**	**3.560**	**3.070**	**2.520**	**2.060**	**6.870**	**3.026**	**2.610**	**2.142**	**1.751**	**5.252**	**2.314**	**1.996**	**1.638**	**1.339**
2039	**Trương Hán Siêu**	**32.810**					**27.890**					**21.327**				
2040	**Trương Minh Giảng**	**11.740**					**9.980**					**7.631**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2041	**Trương Quang Giao**	**14.710**	**6.920**	**5.640**	**4.620**	**3.770**	**12.500**	**5.882**	**4.794**	**3.927**	**3.205**	**9.562**	**4.498**	**3.666**	**3.003**	**2.451**
2042	**Trương Quốc Dụng**	**15.820**					**13.450**					**10.283**				
2043	**Trương Quyền**	**30.060**					**25.550**					**19.539**				
2044	**Trường Sa**															
	- Đoạn từ Minh Mạng đến đường Non Nước	**52.890**	**8.880**	**7.640**	**6.300**	**5.180**	**44.960**	**7.548**	**6.494**	**5.355**	**4.403**	**34.379**	**5.772**	**4.966**	**4.095**	**3.367**
	- Đoạn còn lại (đến hết phường Hòa Hải)	**35.000**	**8.040**	**6.860**	**5.610**	**4.580**	**29.750**	**6.834**	**5.831**	**4.769**	**3.893**	**22.750**	**5.226**	**4.459**	**3.647**	**2.977**
2045	**Trường Sơn**															
	- Đoạn từ phía Tây cầu vượt đến đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	**10.210**	**5.010**	**4.290**	**3.510**	**2.870**	**8.680**	**4.259**	**3.647**	**2.984**	**2.440**	**6.637**	**3.257**	**2.789**	**2.282**	**1.866**
	- Đoạn từ Trung tâm sát hạch lái xe đến trường quân sự QK5	**8.700**	**4.510**	**3.890**	**3.180**	**2.590**	**7.400**	**3.834**	**3.307**	**2.703**	**2.202**	**5.655**	**2.932**	**2.529**	**2.067**	**1.684**
	- Đoạn từ trường quân sự QK5 đến Trạm biến áp 500KV	**8.700**	**4.510**	**3.890**	**3.180**	**2.590**	**7.400**	**3.834**	**3.307**	**2.703**	**2.202**	**5.655**	**2.932**	**2.529**	**2.067**	**1.684**
	- Đoạn còn lại	**7.260**	**4.510**	**3.890**	**3.180**	**2.590**	**6.170**	**3.834**	**3.307**	**2.703**	**2.202**	**4.719**	**2.932**	**2.529**	**2.067**	**1.684**
2046	**Trương Văn Đa**	**16.300**					**13.860**					**10.595**				
2047	**Trương Văn Hiến**	**21.480**					**18.260**					**13.962**				
2048	**Trương Vân Lĩnh**	**6.170**					**5.240**					**4.011**				
2049	**Trương Vĩnh Ký**															
	- Đoạn 10,5m	**8.150**					**6.930**					**5.298**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 7,5m	**7.000**					**5.950**					**4.550**				
2050	**Ung Văn Khiêm**															
	- Đoạn 7,5m	**33.120**					**28.150**					**21.528**				
	- Đoạn 5,5m	**29.440**					**25.020**					**19.136**				
	- Đoạn 3,5m	**26.500**					**22.530**					**17.225**				
2051	**Vạn Tường**	**8.170**					**6.940**					**5.311**				
2052	**Văn Cao**	**61.060**	**19.560**	**15.930**	**13.030**	**10.660**	**51.900**	**16.626**	**13.541**	**11.076**	**9.061**	**39.689**	**12.714**	**10.355**	**8.470**	**6.929**
2053	**Văn Cận**	**25.620**					**21.780**					**16.653**				
2054	**Văn Tân**	**9.430**					**8.020**					**6.130**				
2055	**Văn Tiến Dũng**															
	- Đoạn từ đường 10,5m chưa có tên (gần khu đất dự trữ ven sông) đến đường 15m chưa có tên	**15.170**					**12.890**					**9.861**				
	- Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Ký	**12.980**					**11.030**					**8.437**				
	- Đoan từ Hoàng Châu Ký đến đường Vũ Thạnh	**10.930**					**9.290**					**7.105**				
	- Đoạn còn lại	**9.940**					**8.450**					**6.461**				
2056	**Văn Thánh 1**	**6.730**					**5.720**					**4.375**				
2057	**Văn Thánh 2**	**6.730**					**5.720**					**4.375**				
2058	**Văn Thánh 3**	**6.730**					**5.720**					**4.375**				
2059	**Văn Thánh 4**	**6.730**					**5.720**					**4.375**				
2060	**Vân Đài Nữ Sĩ**	**6.690**					**5.690**					**4.349**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2061	**Vân Đồn**															
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Trần Thánh Tông	**38.880**					**33.050**					**25.272**				
	- Đoạn còn lại	**33.030**					**28.080**					**21.470**				
2062	**Việt Bắc**	**16.330**					**13.880**					**10.615**				
2063	**Võ An Ninh**															
	- Đoạn 10,5m	**14.670**					**12.470**					**9.536**				
	- Đoạn 7,5m	**12.390**					**10.530**					**8.054**				
2064	**Võ Chí Công**															
	- Đoạn từ cầu Nguyễn Tri Phương đến cầu Khuê Đông	**31.050**					**26.390**					**20.183**				
	- Đoạn từ cầu Khuê Đông đến Mai Đăng Chơn	**16.690**					**14.190**					**10.849**				
	- Đoạn từ Mai Đăng Chơn đến Trần Đại Nghĩa	**15.170**					**12.890**					**9.861**				
2065	**Võ Duy Dương**	**9.100**					**7.740**					**5.915**				
2066	**Võ Duy Ninh**	**26.340**	**11.630**	**9.950**	**8.110**	**6.580**	**22.390**	**9.886**	**8.458**	**6.894**	**5.593**	**17.121**	**7.560**	**6.468**	**5.272**	**4.277**
2067	**Võ Nghĩa**	**46.450**					**39.480**					**30.193**				
2068	**Võ Nguyên Giáp**															
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Phạm Văn Đồng	**98.800**	**22.890**	**20.710**	**17.880**	**14.660**	**79.040**	**19.457**	**17.604**	**15.198**	**12.461**	**59.280**	**14.879**	**13.462**	**11.622**	**9.529**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Phạm văn Đồng đến Võ Văn Kiệt	98.800	28.490	23.360	18.450	15.130	79.040	24.217	19.856	15.683	12.861	59.280	18.519	15.184	11.993	9.835
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Phan Tứ	98.800	22.410	19.110	14.820	12.090	79.040	19.049	16.244	12.597	10.277	59.280	14.567	12.422	9.633	7.859
	- Đoạn từ Phan Tứ đến Hồ Xuân Hương	98.800	18.850	16.280	12.630	10.950	79.040	16.023	13.838	10.736	9.308	59.280	12.253	10.582	8.210	7.118
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	83.080	16.970	14.450	12.350	10.580	70.620	14.425	12.283	10.498	8.993	54.002	11.031	9.393	8.028	6.877
2069	**Võ Như Hưng**	25.810	17.010	14.600	12.010	9.830	21.940	14.459	12.410	10.209	8.356	16.777	11.057	9.490	7.807	6.390
2070	**Võ Quảng**	8.700					7.400					5.655				
2071	**Võ Quý Huân**	22.610					19.220					14.697				
2072	**Võ Sạ**	8.690					7.390					5.649				
2073	**Võ Thị Sáu**															
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường 3/2	40.300					34.260					26.195				
	- Đoạn còn lại	31.720					26.960					20.618				
2074	**Võ Trường Toản**	23.450	13.700	12.390	10.610	9.080	19.930	11.645	10.532	9.019	7.718	15.243	8.905	8.054	6.897	5.902
2075	**Võ Văn Đặng**	9.920					8.430					6.448				
2076	**Võ Văn Đồng**	16.140					13.720					10.491				
2077	**Võ Văn Kiệt**	98.800	30.620	25.850	18.310	15.630	79.040	26.027	21.973	15.564	13.286	59.280	19.903	16.803	11.902	10.160
2078	**Võ Văn Ngân**															
	- Đoạn 10,5m	13.150					11.180					8.548				
	- Đoạn 7,5m	9.790					8.320					6.364				
2079	**Võ Văn Tần**	79.040	15.850	13.590	11.700	10.110	67.180	13.473	11.552	9.945	8.594	51.376	10.303	8.834	7.605	6.572

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2080	**Vũ Cán**	**6.070**					**5.160**					**3.946**				
2081	**Vũ Duy Đoán**	**21.480**					**18.260**					**13.962**				
2082	**Vũ Đình Long**	**26.340**	**11.630**	**9.950**	**8.110**	**6.580**	**22.390**	**9.886**	**8.458**	**6.894**	**5.593**	**17.121**	**7.560**	**6.468**	**5.272**	**4.277**
2083	**Vũ Huy Tấn**	**7.140**					**6.070**					**4.641**				
2084	**Vũ Hữu**	**42.220**					**35.890**					**27.443**				
2085	**Vũ Hữu Lợi**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2086	**Vũ Lập**	**9.400**					**7.990**					**6.110**				
2087	**Vũ Lăng**	**12.560**	**6.000**	**5.130**	**4.300**	**3.640**	**10.680**	**5.100**	**4.361**	**3.655**	**3.094**	**8.164**	**3.900**	**3.335**	**2.795**	**2.366**
2088	**Vũ Miên**	**8.000**	**5.710**	**4.640**	**2.790**	**2.170**	**6.800**	**4.854**	**3.944**	**2.372**	**1.845**	**5.200**	**3.712**	**3.016**	**1.814**	**1.411**
2089	**Vũ Mộng Nguyên**															
	- Đoạn 7,5m	**28.810**					**24.490**					**18.727**				
	- Đoạn 5,5m	**25.930**	**15.140**	**12.980**	**10.580**	**8.580**	**22.040**	**12.869**	**11.033**	**8.993**	**7.293**	**16.855**	**9.841**	**8.437**	**6.877**	**5.577**
2090	**Vũ Ngọc Nhạ**	**28.890**					**24.560**					**18.779**				
2091	**Vũ Ngọc Phan**															
	- Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh	**25.520**					**21.690**					**16.588**				
	- Đoạn còn lại	**22.360**					**19.010**					**14.534**				
2092	**Vũ Quỳnh**	**22.310**					**18.960**					**14.502**				
2093	**Vũ Tông Phan**	**18.400**	**11.630**	**9.950**	**8.110**	**6.580**	**15.640**	**9.886**	**8.458**	**6.894**	**5.593**	**11.960**	**7.560**	**6.468**	**5.272**	**4.277**
2094	**Vũ Thạnh**	**7.370**					**6.260**					**4.791**				
2095	**Vũ Thành Năm**	**15.040**					**12.780**					**9.776**				
2096	**Vũ Trọng Hoàng**	**15.780**	**7.830**	**6.970**	**5.710**	**4.650**	**13.410**	**6.656**	**5.925**	**4.854**	**3.953**	**10.257**	**5.090**	**4.531**	**3.712**	**3.023**
2097	**Vũ Trọng Phụng**	**27.760**					**23.600**					**18.044**				
2098	**Vũ Văn Cẩn**															
	- Đoạn 10,5m	**12.890**					**10.960**					**8.379**				
	- Đoạn 7,5m	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
2099	**Vũ Văn Dũng**	**46.890**	**20.640**	**17.660**	**11.200**	**9.290**	**39.860**	**17.544**	**15.011**	**9.520**	**7.897**	**30.479**	**13.416**	**11.479**	**7.280**	**6.039**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2100	**Vũng Thùng 1**	**13.350**					**11.350**					**8.678**				
2101	**Vũng Thùng 2**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
2102	**Vũng Thùng 3**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
2103	**Vũng Thùng 4**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
2104	**Vũng Thùng 5**	**11.730**					**9.970**					**7.625**				
2105	**Vũng Thùng 6**	**11.590**					**9.850**					**7.534**				
2106	**Vũng Thùng 7**	**11.590**					**9.850**					**7.534**				
2107	**Vũng Thùng 8**	**11.590**					**9.850**					**7.534**				
2108	**Vùng Trung 1**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
2109	**Vùng Trung 2**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
2110	**Vùng Trung 3**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
2111	**Vùng Trung 4**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
2112	**Vùng Trung 5**	**11.690**					**9.940**					**7.599**				
2113	**Vùng Trung 6**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2114	**Vùng Trung 7**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2115	**Vùng Trung 8**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2116	**Vùng Trung 9**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2117	**Vùng Trung 10**	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
2118	**Vùng Trung 11**															
	- Đoạn 7,5m	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
	- Đoạn 5,5m	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2119	**Vùng Trung 12**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2120	**Vùng Trung 14**	**11.130**					**9.460**					**7.235**				
2121	**Vùng Trung 15**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2122	**Vùng Trung 16**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2123	**Vùng Trung 17**	**10.580**					**8.990**					**6.877**				
2124	**Vương Thừa Vũ**	**78.130**					**66.410**					**50.785**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2125	**Xóm Đồng**	**15.880**	**10.300**	**8.900**	**7.260**	**5.900**	**13.500**	**8.755**	**7.565**	**6.171**	**5.015**	**10.322**	**6.695**	**5.785**	**4.719**	**3.835**
2126	**Xô Viết Nghệ Tĩnh**															
	- Đoạn từ 2 Tháng 9 đến Lê Thanh Nghị	**82.220**	**30.230**	**27.340**	**24.920**	**18.580**	**69.890**	**25.696**	**23.239**	**21.182**	**15.793**	**53.443**	**19.650**	**17.771**	**16.198**	**12.077**
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Nguyễn Hữu Thọ	**71.540**					**60.810**					**46.501**				
2127	**Xuân Diệu**	**31.890**					**27.110**					**20.729**				
2128	**Xuân Đán 1**	**27.820**	**14.450**	**13.070**	**10.890**	**9.030**	**23.650**	**12.283**	**11.110**	**9.257**	**7.676**	**18.083**	**9.393**	**8.496**	**7.079**	**5.870**
2129	**Xuân Đán 2**	**22.140**					**18.820**					**14.391**				
2130	**Xuân Đán 3**	**31.340**	**14.450**	**13.070**	**10.890**	**9.030**	**26.640**	**12.283**	**11.110**	**9.257**	**7.676**	**20.371**	**9.393**	**8.496**	**7.079**	**5.870**
2131	**Xuân Hòa 1**	**24.250**					**20.610**					**15.763**				
2132	**Xuân Hòa 2**	**24.250**	**9.880**	**8.230**	**6.950**	**4.870**	**20.610**	**8.398**	**6.996**	**5.908**	**4.140**	**15.763**	**6.422**	**5.350**	**4.518**	**3.166**
2133	**Xuân Tâm**	**32.140**	**18.420**	**16.620**	**13.250**	**10.690**	**27.320**	**15.657**	**14.127**	**11.263**	**9.087**	**20.891**	**11.973**	**10.803**	**8.613**	**6.949**
2134	**Xuân Thiều 1**	**7.800**					**6.630**					**5.070**				
2135	**Xuân Thiều 2**	**7.800**					**6.630**					**5.070**				
2136	**Xuân Thiều 3**	**10.270**					**8.730**					**6.676**				
2137	**Xuân Thiều 4**	**10.270**					**8.730**					**6.676**				
2138	**Xuân Thiều 5**	**8.620**					**7.330**					**5.603**				
2139	**Xuân Thiều 6**	**7.800**					**6.630**					**5.070**				
2140	**Xuân Thiều 7**	**8.350**					**7.100**					**5.428**				
2141	**Xuân Thiều 8**	**7.930**					**6.740**					**5.155**				
2142	**Xuân Thiều 9**	**7.930**					**6.740**					**5.155**				
2143	**Xuân Thiều 10**	**7.930**					**6.740**					**5.155**				
2144	**Xuân Thiều 11**	**8.350**					**7.100**					**5.428**				
2145	**Xuân Thiều 12**	**7.930**					**6.740**					**5.155**				
2146	**Xuân Thiều 14**	**7.930**					**6.740**					**5.155**				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2147	**Xuân Thiều 15**	**7.800**					**6.630**					**5.070**				
2148	**Xuân Thiều 16**	**7.800**					**6.630**					**5.070**				
2149	**Xuân Thiều 17**	**7.800**					**6.630**					**5.070**				
2150	**Xuân Thiều 18**	**6.430**					**5.470**					**4.180**				
2151	**Xuân Thiều 19**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2152	**Xuân Thiều 20**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2153	**Xuân Thiều 21**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2154	**Xuân Thiều 22**	**6.430**					**5.470**					**4.180**				
2155	**Xuân Thiều 23**	**6.430**					**5.470**					**4.180**				
2156	**Xuân Thiều 24**	**7.500**					**6.380**					**4.875**				
2157	**Xuân Thiều 25**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2158	**Xuân Thiều 26**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2159	**Xuân Thiều 27**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2160	**Xuân Thiều 28**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2161	**Xuân Thiều 29**	**6.430**					**5.470**					**4.180**				
2162	**Xuân Thiều 30**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2163	**Xuân Thiều 31**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2164	**Xuân Thiều 32**	**5.540**					**4.710**					**3.601**				
2165	**Xuân Thiều 33**	**6.430**					**5.470**					**4.180**				
2166	**Xuân Thủy**	**32.200**					**27.370**					**20.930**				
2167	**Ỷ Lan Nguyên Phi**	**48.700**	**22.790**	**19.660**	**16.990**	**14.130**	**41.400**	**19.372**	**16.711**	**14.442**	**12.011**	**31.655**	**14.814**	**12.779**	**11.044**	**9.185**
2168	**Yersin**	**19.670**					**16.720**					**12.786**				
2169	**Yên Bái**															
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	**98.800**	**40.730**	**34.970**	**28.700**	**23.570**	**79.040**	**34.621**	**29.725**	**24.395**	**20.035**	**59.280**	**26.475**	**22.731**	**18.655**	**15.321**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	**98.800**	**38.660**	**33.320**	**27.360**	**22.460**	**79.040**	**32.861**	**28.322**	**23.256**	**19.091**	**59.280**	**25.129**	**21.658**	**17.784**	**14.599**
2170	**Yên Khê 1**															
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Dũng Sĩ Thanh Khê	**26.850**	**11.350**	**9.240**	**7.370**	**5.470**	**22.820**	**9.648**	**7.854**	**6.265**	**4.650**	**17.453**	**7.378**	**6.006**	**4.791**	**3.556**
	- Đoạn còn lại	**24.570**					**20.880**					**15.971**				
2171	**Yên Khê 2**															
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Dũng Sĩ Thanh Khê	**27.340**	**11.350**	**9.240**	**7.370**	**5.470**	**23.240**	**9.648**	**7.854**	**6.265**	**4.650**	**17.771**	**7.378**	**6.006**	**4.791**	**3.556**
	- Đoạn còn lại	**26.030**	**11.350**	**9.240**	**7.370**	**5.470**	**22.130**	**9.648**	**7.854**	**6.265**	**4.650**	**16.920**	**7.378**	**6.006**	**4.791**	**3.556**
2172	**Yên Thế**	**21.030**					**17.880**					**13.670**				
2173	**Yết Kiêu**	**30.280**	**12.410**	**10.600**	**8.230**	**6.710**	**25.740**	**10.549**	**9.010**	**6.996**	**5.704**	**19.682**	**8.067**	**6.890**	**5.350**	**4.362**
2174	**Các đường thuộc Khu Xí nghiệp Lâm sản Hoà Vang (cũ) Đường từ QL 14B đến Đài liệt sĩ Hoà Vang (đường nhựa cũ)**	**7.010**					**5.960**					**4.557**				
2175	**Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm**	**6.090**	**4.320**	**3.700**	**3.030**	**2.470**	**5.180**	**3.672**	**3.145**	**2.576**	**2.100**	**3.959**	**2.808**	**2.405**	**1.970**	**1.606**

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2176	**Đường từ Nguyễn Công Trứ đến Đông Kinh Nghĩa Thục** (đường sắt cũ quận Sơn Trà, chưa đặt tên)															
	- Đoạn 10,5m x 2 làn	**61.940**	**17.850**	**15.230**	**13.050**	**11.220**	**52.650**	**15.173**	**12.946**	**11.093**	**9.537**	**40.261**	**11.603**	**9.900**	**8.483**	**7.293**
	- Đoạn 10,5m	**54.310**	**17.850**	**15.230**	**13.050**	**11.220**	**46.160**	**15.173**	**12.946**	**11.093**	**9.537**	**35.302**	**11.603**	**9.900**	**8.483**	**7.293**
2177	**Đường tránh Nam Hải Vân** (đoạn thuộc địa bàn quận Liên Chiểu)	**4.260**					**3.620**					**2.769**				

PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
I	***Xã Hòa Châu***			
1	**Quốc lộ 1A cũ**	**3.200**	**2.720**	**2.080**
2	**Quốc lộ 1A**	**9.710**	**8.254**	**6.312**
3	**Đường ĐT 605**	**5.680**	**4.828**	**3.692**
4	**Đường 409** (đoạn từ giáp Hòa Phước đến giáp Hòa Tiến)	**1.540**	**1.309**	**1.001**
5	**Đường nhựa thôn Phong Nam**	**3.220**	**2.737**	**2.093**
6	**Đường chính thôn Đông Hòa** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp trường Lê Kim Lăng)	**1.720**	**1.462**	**1.118**
7	**Tuyến đường Quang Châu** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đình làng Quang Châu)	**3.220**	**2.737**	**2.093**
8	**Các thôn**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.540**	**1.309**	**1.001**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**1.260**	**1.071**	**819**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**1.030**	**876**	**670**
	- Đường rộng dưới 2m	**840**	**714**	**546**
II	***Xã Hòa Tiến***		**-**	**-**
1	**Đường ĐT 605**		**-**	**-**
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường 409)	**7.070**	**6.010**	**4.596**
	- Đoạn còn lại	**5.000**	**4.250**	**3.250**
2	**Đường 409** (đường đi Ba ra An Trạch)		**-**	**-**
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	**2.950**	**2.508**	**1.918**
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hòa Tiến) đến giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	**3.640**	**3.094**	**2.366**
	- Đoạn từ phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1 đến phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1	**3.210**	**2.729**	**2.087**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
	- Đoạn từ phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1 đến giáp cầu Bến Giang	**1.760**	**1.496**	**1.144**
	- Đoạn từ cầu Bến Giang đến giáp đình làng An Trạch	**1.800**	**1.530**	**1.170**
	- Đoạn từ đình làng An Trạch đến giáp Ba ra An Trạch	**1.390**	**1.182**	**904**
3	**Đường ADB5** (đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)		**-**	**-**
	- Đoạn từ đường ĐT 605 đến cầu Đá	**3.520**	**2.992**	**2.288**
	- Đoạn còn lại	**2.870**	**2.440**	**1.866**
4	**Các thôn**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.440**	**1.224**	**936**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**1.200**	**1.020**	**780**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**980**	**833**	**637**
	- Đường rộng dưới 2m	**800**	**680**	**520**
III	***Xã Hòa Phước***		**-**	**-**
1	**Quốc lộ 1A**		**-**	**-**
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	**9.710**	**8.254**	**6.312**
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	**10.750**	**9.138**	**6.988**
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	**9.260**	**7.871**	**6.019**
2	**Đường 409** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Châu)	**4.710**	**4.004**	**3.062**
3	**Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu**	**6.090**	**5.177**	**3.959**
4	**Tuyến đường Quang Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đình làng Quang Châu) - địa phận xã Hòa Phước**	**3.220**	**2.737**	**2.093**
5	**Các thôn**		**-**	**-**
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.990**	**1.692**	**1.294**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**1.470**	**1.250**	**956**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**1.210**	**1.029**	**787**
	- Đường rộng dưới 2m	**1.000**	**850**	**650**
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng		**-**	**-**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.760**	**1.496**	**1.144**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**1.450**	**1.233**	**943**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**1.200**	**1.020**	**780**
	- Đường rộng dưới 2m	**980**	**833**	**637**
IV	***Xã Hòa Nhơn***		**-**	**-**
1	**Quốc lộ 14B (đoạn từ đường tránh Nam Hải Vân đến cầu Túy Loan)**	**5.610**	**4.769**	**3.647**
2	**Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng** (thuộc Quốc lộ 14G)	**5.730**	**4.871**	**3.725**
3	**Đường DH 2**		**-**	**-**
	- Đoạn từ cầu Giăng đi cầu Tây	**2.040**	**1.734**	**1.326**
	- Đoạn từ cầu Tây đến giáp Hòa Sơn	**1.740**	**1.479**	**1.131**
4	**Đường từ Ngã 3 cây Thông đi Diêu Phong (DH10)**		**-**	**-**
	- Đoạn từ ngã 3 cây thông đến cầu Tân Thanh	**1.580**	**1.343**	**1.027**
	- Đoạn từ cầu Tân Thanh đi Diêu Phong	**1.240**	**1.054**	**806**
5	**Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ**	**1.740**	**1.479**	**1.131**
6	**Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn** (Từ đường đến ngã ba Khu nghĩa địa thôn Phước Thuận)	**2.320**	**1.972**	**1.508**
7	**Đường tránh Nam Hải Vân** (đoạn thuộc xã Hòa Nhơn)	**3.470**	**2.950**	**2.256**
8	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Nhơn)	**6.080**	**5.168**	**3.952**
9	**Các thôn**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**900**	**765**	**585**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**700**	**595**	**455**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**540**	**459**	**351**
	- Đường rộng dưới 2m	**470**	**400**	**306**
V	***Xã Hòa Phong***		**-**	**-**
1	**Quốc lộ 14B** (đoạn từ cầu Tuý Loan đến giáp Hòa Khương)	**4.080**	**3.468**	**2.652**
2	**Đoạn từ cầu Giăng đến giáp Quốc lộ 14B** (thuộc Quốc lộ 14B cũ)		**-**	**-**
	- Đoạn từ cầu Giăng đến cua Bảy Nhâm	**5.720**	**4.862**	**3.718**
	- Đoạn từ cua Bảy Nhâm đến giáp Đường vào chợ Túy Loan cũ	**8.000**	**6.800**	**5.200**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
	- Đoạn từ Đường vào chợ Túy Loan cũ đến giáp Cầu Túy Loan	**8.500**	**7.225**	**5.525**
	- Đoạn từ Cầu Túy Loan đến giáp Quốc lộ 14B mới	**7.500**	**6.375**	**4.875**
3	**Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ**	**3.060**	**2.601**	**1.989**
4	**Đường DH 5**		**-**	**-**
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đến hết khu dân cư quân đội	**2.310**	**1.964**	**1.502**
	- Đoạn còn lại (giáp xã Hòa Phú)	**1.180**	**1.003**	**767**
5	**Quốc lộ 14G**		**-**	**-**
	- Đoạn từ ngã ba Túy Loan đến đồi Chu Hương	**1.900**	**1.615**	**1.235**
	- Đoạn từ đồi Chu Hương đến giáp Hòa Phú	**1.320**	**1.122**	**858**
6	**Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến** (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	**2.820**	**2.397**	**1.833**
7	**Đường từ Quốc lộ 14B cũ đi Trạm y tế Hòa Phong**	**2.030**	**1.726**	**1.320**
8	**Các thôn**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.180**	**1.003**	**767**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**910**	**774**	**592**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**780**	**663**	**507**
	- Đường rộng dưới 2m	**630**	**536**	**410**
VI	***Xã Hòa Khương***		**-**	**-**
1	**Quốc lộ 14B**		**-**	**-**
	- Đoạn từ giáp Hòa Phong đến Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương	**2.790**	**2.372**	**1.814**
	- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Hòa Khương đến giáp ranh giới tỉnh Quảng Nam	**3.230**	**2.746**	**2.100**
2	**Đường DH 4 (409)**		**-**	**-**
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	**1.010**	**859**	**657**
	- Đoạn từ đường Hòa Phước - Hòa Khương đến Quốc lộ 14B	**1.520**	**1.292**	**988**
3	**Đường DH 8**		**-**	**-**
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Tiểu đoàn 355	**2.010**	**1.709**	**1.307**
	- Đoạn từ Tiểu đoàn 355 đến hồ Đồng Nghệ	**1.120**	**952**	**728**
4	**Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu**	**1.630**	**1.386**	**1.060**
5	**Đường từ Quốc lộ 14B đi thôn 5**	**1.630**	**1.386**	**1.060**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
6	**Các thôn**		-	-
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.010**	**859**	**657**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**810**	**689**	**527**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**720**	**612**	**468**
	- Đường rộng dưới 2m	**620**	**527**	**403**
VII	***Xã Hòa Sơn***		-	-
1	**Đường ĐT 602**		-	-
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	**8.070**	**6.860**	**5.246**
	- Đoạn còn lại	**5.010**	**4.259**	**3.257**
2	**Đường ĐT 601** (đoạn từ UBND xã Hòa Sơn đến giáp Hòa Liên)	**4.500**	**3.825**	**2.925**
3	**Đường DH 2** (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn đến giáp Hòa Nhơn)	**2.280**	**1.938**	**1.482**
4	**Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ - Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ**	**3.100**	**2.635**	**2.015**
5	**Đường tránh Nam Hải Vân** (đoạn thuộc xã Hòa Sơn)	**4.290**	**3.647**	**2.789**
6	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Sơn)	**8.660**	**7.361**	**5.629**
7	**Thôn An Ngãi Đông:**		-	-
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.080**	**918**	**702**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**890**	**757**	**579**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**730**	**621**	**475**
	- Đường rộng dưới 2m	**590**	**502**	**384**
8	**Các thôn còn lại:**		-	-
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**980**	**833**	**637**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**810**	**689**	**527**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**670**	**570**	**436**
	- Đường rộng dưới 2m	**540**	**459**	**351**
VIII	***Xã Hòa Liên***		-	-
1	**Đường ĐT 601**		-	-
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	**2.230**	**1.896**	**1.450**
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	**1.710**	**1.454**	**1.112**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
2	**Đường nhựa liên thôn Hưởng Phước - Tân Ninh**	**1.710**	**1.454**	**1.112**
3	**Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phò Nam**	**1.710**	**1.454**	**1.112**
4	**Đường Thủy Tú - Phò Nam** (đoạn từ Hòa Hiệp Bắc đi Hòa Bắc)	**1.130**	**961**	**735**
5	**Đường tránh Nam Hải Vân** (đoạn thuộc xã Hòa Liên)	**3.470**	**2.950**	**2.256**
6	**Các thôn còn lại**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.220**	**1.037**	**793**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**1.000**	**850**	**650**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**840**	**714**	**546**
	- Đường rộng dưới 2m	**690**	**587**	**449**
IX	***Xã Hòa Phú***		**-**	**-**
1	**Quốc lộ 14G**		**-**	**-**
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Phong đến kho K97	**1.250**	**1.063**	**813**
	- Đoạn từ kho K97 đến hết thôn Hòa Hải	**1.640**	**1.394**	**1.066**
	- Đoạn còn lại	**1.060**	**901**	**689**
2	**Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh (Đường DH10)**		**-**	**-**
	- Đoạn từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp cầu Hội Phước	**1.640**	**1.394**	**1.066**
	- Đoạn còn lại từ cầu Hội Phước đến giáp Hòa Ninh	**1.060**	**901**	**689**
3	**Đường DH 5** (đoạn từ giáp xã Hòa Phong đến Quốc lộ 14G)	**1.060**	**901**	**689**
4	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Phú)	**6.080**	**5.168**	**3.952**
5	**Các đường còn lại**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**873**	**742**	**567**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**637**	**541**	**414**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**473**	**402**	**307**
	- Đường rộng dưới 2m	**387**	**329**	**252**
X	***Xã Hòa Ninh***		**-**	**-**
1	**Đường ĐT 602**		**-**	**-**
	- Đoạn giáp Hòa Sơn đến Khu Tái định cư số 4 ĐT 602	**6.010**	**5.109**	**3.907**
	- Đoạn còn lại từ Khu Tái định cư số 4 đến đường vào Suối Mơ	**7.510**	**6.384**	**4.882**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
2	**Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú**	**1.060**	**901**	**689**
3	**Đường từ ĐT 602 đến Chân đèo Đá Gân**	**1.060**	**901**	**689**
	Đoạn từ giáp ĐT 602 tại ngã 3 Sơn Phước đến cống Mỹ Sơn (tại nhà ông Ngô Chí Thức) - Đoạn có lề đường, mương thoát nước	**1.060**	**901**	**689**
	Đoạn còn lại từ cống Mỹ Sơn (tại nhà ông Ngô Chí Thức) đến cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân - Đoạn không có lề đường, mương thoát nước	**1.060**	**901**	**689**
4	**Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường ĐT 602)**	**900**	**765**	**585**
5	**Đường bê tông từ giáp ĐT 602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa**	**800**	**680**	**520**
6	**Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hố Túi thôn Trung Nghĩa**	**900**	**765**	**585**
7	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Ninh)	**7.800**	**6.630**	**5.070**
8	**Thôn An Sơn**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**1.460**	**1.241**	**949**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**1.110**	**944**	**722**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**980**	**833**	**637**
	- Đường rộng dưới 2m	**800**	**680**	**520**
9	**Các đường còn lại**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**920**	**782**	**598**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**780**	**663**	**507**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**670**	**570**	**436**
	- Đường rộng dưới 2m	**560**	**476**	**364**
XI	***Xã Hòa Bắc***		**-**	**-**
1	**Đường ĐT 601**		**-**	**-**
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Liên đến Khe Cầu Mít	**540**	**459**	**351**
	- Đoạn từ Khe Cầu Mít đến UBND xã Hòa Bắc	**810**	**689**	**527**
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Bắc đến cầu Khe Đào	**540**	**459**	**351**
	- Đoạn còn lại	**490**	**417**	**319**

TT	Ranh giới, vị trí	Giá đất ở	Giá thương mại, dịch vụ	Giá sản xuất, kinh doanh phi nông
2	**Đường Thủy Tú - Phò Nam (đoạn từ giáp xã Hòa Liên đến nhà văn hóa thôn Nam Yên)**	**540**	**459**	**351**
3	**Các đường còn lại**		**-**	**-**
	- Đường rộng từ 5m trở lên	**400**	**340**	**260**
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	**320**	**272**	**208**
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	**270**	**230**	**176**
	- Đường rộng dưới 2m	**250**	**213**	**163**

PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng số 1: Giá đất ở tại đô thị và các khu dân cư

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
I	**Quận Hải Châu**							
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu 1)			**51.490**				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam							
	Khu dân cư Biệt thự Đảo Xanh 1			**40.700**	**46.550**	**54.440**		
	Khu phía đông đường 2/9 (trừ khu đất nằm trong dự án công viên Châu Á thuộc phường Hòa Cường Bắc)			**34.330**	**39.620**	**47.940**		
3	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 (địa bàn phường Phước Ninh; Bình Hiên; Bình Thuận; Hòa Thuận Đông)				**73.139**	**84.896**	**98.800**	
4	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao					**52.080**		
5	Các đường chưa đặt tên phía đông đường Trần Đăng Ninh (Khu dân cư giữa đường Quy Mỹ và đường Nguyễn Lộ Trạch thuộc phường Hòa Cường Nam)			**21.400**	**29.890**			
6	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)						**51.750**	
7	Khu gia đình quân đội Sư đoàn 372 (thuộc địa bàn phường Hòa Thuận Tây)							
	- Đường 5,5m			**21.850**				

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	- Đường 7,5m vỉa hè 3m				**23.040**			
	- Đường 7,5m vỉa hè 5m				**24.360**			
8	Khu dân cư Biệt thự Đảo Xanh							
	Đường 15m (3,0m - 15m - 3,0m-6m-3,0m)						**63.330**	
9	Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5			**36.470**				
10	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp			**27.600**				
11	*Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn*	**51.080**						
II	**Quận Thanh Khê**							
1	Các khu dân cư gia đình quân đội: Khu gia đình quân đội Cổng 2F372 (phường An Khê); Nhà ở gia đình quân đội thuộc Cục chính trị quân khu 5 (phường An Khê)			**9.340**	**12.550**	**16.230**	**19.840**	
2	KDC Tân An (Phường An Khê)			**9.340**				
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân) gồm:	**16.590**		**20.150**	**24.720**	**36.560**	**42.390**	
	Khu dân cư 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)							
	Khu tái định cư Xuân Hà (phường Xuân Hà)							
	Khu B - Khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Đông)							
	Khu C - Khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Đông)							
	Khu D khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Tây)							
4	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê			**23.570**	**26.190**			
	Khu dân cư Phần Lang giai đoạn 2 (phường An Khê)							
	Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa (phường An Khê)							
	Khu dân cư chợ Tân An (phường An Khê)							

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Gián	**25.350**		**30.720**	**39.790**	**54.560**		
	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận							
	Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ (phường Chính Gián)							
6	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			**24.000**				
7	Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)	**14.190**		**15.700**	**17.390**			
III	**Quận Sơn Trà**							
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc	**18.310**		**21.500**	**24.130**	**27.520**	**33.730**	
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ	**20.270**		**26.950**	**31.560**	**37.030**	**42.070**	
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang	**10.370**		**11.520**	**14.070**	**18.500**		
4	Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)				**32.330**			
5	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn -Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây)				**50.680**	**58.970**		
6	Khu dân cư Marina Complex			**17.410**	**20.270**			
7	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn					**50.770**		
8	Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn				**30.870**			
9	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng				**41.460**			
IV	**Quận Ngũ Hành Sơn**							
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý							
	Khu tái định cư Bá Tùng			**6.050**	**6.970**	**8.610**		
	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	**5.230**		**5.850**	**6.900**	**8.440**		
	Khu Đô thị Hòa Quý; Khu TĐC Bình Kỳ	**5.500**		**6.110**	**7.150**			
	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò				**7.970**	**9.190**	**10.550**	

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam			**5.660**	**6.610**	**7.780**		
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải							
	Khu Làng đá Mỹ nghệ			**7.110**	**8.690**			
	Khu đô thị FPT			**9.120**	**10.660**	**13.130**	**16.060**	
	Khu đô thị Phú Mỹ An			**9.100**	**10.630**	**11.930**	**13.550**	
	Khu Tái định cư Đông Hải, Tân Trà			**10.510**	**13.330**	**15.930**		
	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)			**16.660**	**20.400**	**24.930**		
	Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc			**13.530**	**15.650**	**18.140**		
	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam			**18.350**				
	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2			**11.140**			**20.160**	
	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ			**5.670**	**7.040**	**8.610**	**10.100**	
	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT			**9.120**	**10.660**	**13.130**	**16.060**	
	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước					**26.610**		
	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà			**5.790**	**7.250**	**8.880**		
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ							
	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân			**14.530**	**16.060**			
	Khu dân cư Nhà máy cao su				**25.260**			
	Khu dân cư Bùi Tá Hán			**10.710**				
	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn				**19.160**	**22.090**	**27.300**	
	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	**14.220**		**16.610**	**19.390**			
	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ				**15.460**	**20.130**		
	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến – Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán			**19.640**			**24.580**	
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An			**24.520**	**28.630**	**33.490**	**39.360**	

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
V	**Quận Cẩm Lệ**							
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông	**8.040**		**8.940**				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung							
	Khu Đảo nổi	**13.180**		**15.350**	**18.760**	**22.950**	**27.480**	
	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu			**9.230**				
	Đường chưa đặt tên đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh				**19.640**			
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An							
	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5			**7.590**	**10.550**	**12.900**	**14.510**	
	Khu đô thị Phước Lý và Phước Lý 6			**6.750**	**8.190**	**10.190**		
	Khu dân cư Phước Lý mở rộng			**7.700**	**11.140**	**13.620**		
	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2		**8.440**			**14.340**		
	Kkhu dân cư Hòa Phát 3			**11.480**				
	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			**7.930**				
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát			**6.700**	**7.800**	**9.120**		
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường; Hòa Thọ Tây			**4.210**	**5.630**			
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân							
	- Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ							
	Khu E1			**7.640**	**9.350**	**10.490**	**11.920**	
	Khu E2			**7.180**	**8.660**	**9.710**	**11.040**	
	Khu D và Khu E2 mở rộng			**5.510**	**6.740**	**8.410**	**10.330**	
	- Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương				**12.940**	**14.300**	**16.640**	**19.550**
	- Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân			**11.630**	**13.500**	**15.000**	**16.880**	**20.250**
	- Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)				**8.970**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
VI	**Quận Liên Chiểu**							
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc							
	Khu số 2; Khu số 3 và Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	**11.290**		**13.830**	**15.090**	**18.450**	**22.600**	
	Khu số 5,6 và 7			**10.650**	**12.850**	**15.710**		
	Khu số 1 và số 8			**9.970**	**12.180**	**14.950**		
2	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6			**6.750**	**8.190**	**10.190**		
3	Các khu dân cư phường Hòa Minh (trừ các khu dân cư Trung tâm đô thị mới Tây Bắc, Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước lý 6)	**8.230**		**10.060**	**11.990**	**14.880**	**18.190**	
4	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn	**5.330**		**6.520**	**7.930**	**9.700**	**11.900**	
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam (trừ khu dân cư Golden Hills)	**5.120**		**6.270**	**6.680**	**8.160**	**10.000**	
6	Khu dân cư Golden Hills và Khu đô thị Ecorio			**5.450**	**6.030**	**6.670**	**7.480**	
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc và các khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn và Khánh Sơn	**3.940**		**4.330**	**4.820**	**5.420**	**6.380**	
8	Khu TĐC Hòa Hiệp 2,3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5			**5.970**	**7.070**	**9.170**	**11.210**	
9	*Đường 7,5m x 2 làn nối với đường Nguyễn Tất Thành (đường Nguyễn Tất Thành nối dài)*	**23.040**						
VII	**Huyện Hòa Vang**							
1	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu							
	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			**6.000**	**7.060**	**8.000**	**9.170**	
	Khu tái định cư ĐT 605			**4.250**	**5.200**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu tái định cư số 1,2 đường ĐT 605			**4.250**	**5.200**	**5.780**		
	Khu dân cư Phong Nam	**3.150**	**3.300**	**4.020**	**4.930**			
	Khu dân cư Phong Nam 2	**3.150**	**3.300**	**4.020**	**4.930**			
2	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến							
	Khu dân cư thôn La Bông	**2.040**		**2.490**	**3.260**	**3.560**		
	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1			**3.740**				
3	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước							
	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			**6.000**	**7.060**	**8.000**	**9.170**	
	Khu tái định cư Giáng Nam 2	**3.440**			**4.210**			
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam			**4.470**	**5.210**			
	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam			**4.070**				
	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng			**4.480**	**5.220**			
	Khu dân cư gia đình quân đội			**4.010**				
4	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn							
	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan			**4.210**	**5.440**			
	Khu tái định cư Hòa Nhơn			**4.000**	**5.150**			
5	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong							
	Khu dân cư chợ Túy Loan thuộc xã Hòa Phong							
	+ Khu TĐC Phía đông chợ Túy Loan	**3.310**		**4.050**	**5.500**			
	+ Khu phố chợ Túy Loan (Hòa Phong)	**3.490**		**4.490**	**5.840**			
	+ Khu TĐC Trung tâm hành chính	**3.310**		**4.050**	**5.500**			
	Các đường thuộc Trung tâm thành chính huyện Hòa Vang	**3.310**		**4.050**	**5.500**			
6	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương							
	Khu tái định cư Hòa Khương			**2.000**	**2.440**			
	Khu Tái định cư cho các hộ giải tỏa dự án tuyến đường Hòa Phước - Hòa Khương tại khu vực mặt tiền đường QL 14B							**2.840**

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
7	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh							
	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)	**1.640**		**1.900**	**2.200**			
	Khu TĐC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602	**1.980**		**2.150**	**2.550**			
	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.530**	**1.970**			
	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.420**	**1.870**			
8	Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên							
	Khu dân cư Golden Hills			**5.450**	**6.030**	**6.670**	**7.480**	
	Khu TĐC Hòa Liên 2,3,4 và Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao			**3.520**	**3.960**			
	Khu TĐC Hòa Liên 5			**4.470**	**4.930**			
	Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**3.870**	**4.500**			
	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**5.220**	**5.800**	**6.420**		
	Đường 7,5m x 2 làn nối với đường Nguyễn Tất Thành (đường Nguyễn Tất Thành nối dài)	**10.428**						
	Khu A2-12 vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**3.870**	**8.690**			
	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài				**5.800**			
	Khu TĐC Tân Ninh			**3.220**	**3.650**			
9	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn*							
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**2.650**	**3.170**	**3.630**		

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất ở						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**2.270**	**2.770**	**3.220**		
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài			**2.390**	**2.910**			
	Đoạn đường từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh					**10.080**		
10	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc*							
	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	**389**		**432**				
11	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú*							
	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3			**1.060**				
VIII	**Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)**		**5,5m**	**7m**	**7,5m**	**9m**	**9,5m**	
			39.750	**42.150**	**43.180**	**44.820**	**45.960**	
			10m	**10,5m**	**11,25m**	**14m**		
			47.770	**49.050**	**52.910**	**58.630**		

Ghi chú:

- Các mức giá đất trên áp dụng đối với các đường có vỉa hè mỗi bên rộng từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.
- Giá đất đường 2 làn: tăng 20% so với giá đất của đường 1 làn có cùng chiều rộng lòng đường với 1 làn đường của đường 2 làn. Ví dụ: giá đất đường 7.5m hai làn (7.5m x 2) tăng 20% so với giá đất đường 7,5m
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 4m đến 5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 6m đến 7m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 8m đến 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.
- Đường 9,5m, vỉa hè 3m có mức giá tăng 5% so với giá đất của đường 9m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã qui định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).

PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng số 2: Giá đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
I	**Quận Hải Châu**							
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu 1)			**43.767**				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam							
	Khu dân cư Biệt thự Đảo Xanh 1			**34.595**	**39.568**	**46.274**		
	Khu phía đông đường 2/9 (trừ khu đất nằm trong dự án công viên Châu Á thuộc phường Hòa Cường Bắc)			**29.181**	**33.677**	**40.749**		
3	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 (địa bàn phường Phước Ninh; Bình Hiên; Bình Thuận; Hòa Thuận Đông)				**58.511**	**67.917**	**79.040**	
4	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao					**44.268**		
5	Các đường chưa đặt tên phía đông đường Trần Đăng Ninh (Khu dân cư giữa đường Quy Mỹ và đường Nguyễn Lộ Trạch thuộc phường Hòa Cường Nam)			**18.190**	**25.407**			
6	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)						**43.988**	
7	Khu gia đình quân đội Sư đoàn 372 (thuộc địa bàn phường Hòa Thuận Tây)							

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	- Đường 5,5m			**18.573**				
	- Đường 7,5m vỉa hè 3m				**19.584**			
	- Đường 7,5m vỉa hè 5m				**20.706**			
8	Khu dân cư Biệt thự Đảo Xanh							
	Đường 15m (3,0m - 15m - 3,0m-6m-3,0m)						**53.831**	
9	Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5			**31.000**				
10	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp			**23.460**				
11	*Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn*	**43.418**						
II	**Quận Thanh Khê**							
1	Các khu dân cư gia đình quân đội: Khu gia đình quân đội Cổng 2F372 (phường An Khê); Nhà ở gia đình quân đội thuộc Cục chính trị quân khu 5 (phường An Khê)			**7.939**	**10.668**	**13.796**	**16.864**	
2	KDC Tân An (Phường An Khê)			**7.939**				
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân) gồm:	**14.102**		**17.128**	**21.012**	**31.076**	**36.032**	
	Khu dân cư 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)							
	Khu tái định cư Xuân Hà (phường Xuân Hà)							
	Khu B - Khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Đông)							
	Khu C - Khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Đông)							
	Khu D khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Tây)							
4	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê			**20.035**	**22.262**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu dân cư Phần Lang giai đoạn 2 (phường An Khê)							
	Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa (phường An Khê)							
	Khu dân cư chợ Tân An (phường An Khê)							
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Gián	**21.548**		**26.112**	**33.822**	**46.376**		
	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận							
	Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ (phường Chính Gián)							
6	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			**20.400**				
7	Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)	**12.062**		**13.345**	**14.782**			
III	**Quận Sơn Trà**							
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc	**15.564**		**18.275**	**20.511**	**23.392**	**28.671**	
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ	**17.230**		**22.908**	**26.826**	**31.476**	**35.760**	
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang	**8.815**		**9.792**	**11.960**	**15.725**		
4	Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)				**27.481**			
5	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn -Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây)				**43.078**	**50.125**		
6	Khu dân cư Marina Complex			**14.799**	**17.230**			
7	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn					**43.155**		
8	Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn				**26.240**			
9	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng				**35.241**			
IV	**Quận Ngũ Hành Sơn**							
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý							

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu tái định cư Bá Tùng			**5.143**	**5.925**	**7.319**		
	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	**4.446**		**4.973**	**5.865**	**7.174**		
	Khu Đô thị Hòa Quý; Khu TĐC Bình Kỳ	**4.675**		**5.194**	**6.078**			
	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò				**6.775**	**7.812**	**8.968**	
	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam			**4.811**	**5.619**	**6.613**		
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải							
	Khu Làng đá Mỹ nghệ			**6.044**	**7.387**			
	Khu đô thị FPT			**7.752**	**9.061**	**11.161**	**13.651**	
	Khu đô thị Phú Mỹ An			**7.735**	**9.036**	**10.141**	**11.518**	
	Khu Tái định cư Đông Hải, Tân Trà			**8.934**	**11.331**	**13.541**		
	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)			**14.161**	**17.340**	**21.191**		
	Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc			**11.501**	**13.303**	**15.419**		
	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam			**15.598**				
	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2			**9.469**			**17.136**	
	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ			**4.820**	**5.984**	**7.319**	**8.585**	
	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT			**7.752**	**9.061**	**11.161**	**13.651**	
	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước					**22.619**		
	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà			**4.922**	**6.163**	**7.548**		
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ							
	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân			**12.351**	**13.651**			
	Khu dân cư Nhà máy cao su				**21.471**			
	Khu dân cư Bùi Tá Hán			**9.104**				
	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn				**16.286**	**18.777**	**23.205**	
	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	**12.087**		**14.119**	**16.482**			
	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ				**13.141**	**17.111**		

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến – Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán			**16.694**			**20.893**	
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An			**20.842**	**24.336**	**28.467**	**33.456**	
V	**Quận Cẩm Lệ**							
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông	**6.834**		**7.599**				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung							
	Khu Đảo nổi	**11.203**		**13.048**	**15.946**	**19.508**	**23.358**	
	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu			**7.846**				
	Đường chưa đặt tên đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh				**16.694**			
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An							
	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5			**6.452**	**8.968**	**10.965**	**12.334**	
	Khu đô thị Phước Lý và Phước Lý 6			**5.738**	**6.962**	**8.662**		
	Khu dân cư Phước Lý mở rộng			**6.545**	**9.469**	**11.577**		
	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2		**7.174**			**12.189**		
	Kkhu dân cư Hòa Phát 3			**9.758**				
	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			**6.741**				
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát			**5.695**	**6.630**	**7.752**		
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường; Hòa Thọ Tây			**3.579**	**4.786**			
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân							
	- Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ							
	Khu E1			**6.494**	**7.948**	**8.917**	**10.132**	
	Khu E2			**6.103**	**7.361**	**8.254**	**9.384**	
	Khu D và Khu E2 mở rộng			**4.684**	**5.729**	**7.149**	**8.781**	

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	- Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương				**10.999**	**12.155**	**14.144**	**16.618**
	- Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân			**9.886**	**11.475**	**12.750**	**14.348**	**17.213**
	- Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)				**7.625**			
VI	**Quận Liên Chiểu**							
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc							
	Khu số 2; Khu số 3 và Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	**9.597**		**11.756**	**12.827**	**15.683**	**19.210**	
	Khu số 5,6 và 7			**9.053**	**10.923**	**13.354**		
	Khu số 1 và số 8			**8.475**	**10.353**	**12.708**		
2	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6			**5.738**	**6.962**	**8.662**		
3	Các khu dân cư phường Hòa Minh (trừ các khu dân cư Trung tâm đô thị mới Tây Bắc, Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước lý 6)	**6.996**		**8.551**	**10.192**	**12.648**	**15.462**	
4	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn	**4.531**		**5.542**	**6.741**	**8.245**	**10.115**	
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam (trừ khu dân cư Golden Hills)	**4.352**		**5.330**	**5.678**	**6.936**	**8.500**	
6	Khu dân cư Golden Hills và Khu đô thị Ecorio			**4.633**	**5.126**	**5.670**	**6.358**	
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc và các khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn và Khánh Sơn	**3.349**		**3.681**	**4.097**	**4.607**	**5.423**	
8	Khu TĐC Hòa Hiệp 2,3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5			**5.075**	**6.010**	**7.795**	**9.529**	
9	*Đường 7,5m x 2 làn nối với đường Nguyễn Tất Thành (đường Nguyễn Tất Thành nối dài)*	**19.584**						

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
VII	**Huyện Hòa Vang**							
1	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu							
	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			**5.100**	**6.001**	**6.800**	**7.795**	
	Khu tái định cư ĐT 605			**3.613**	**4.420**			
	Khu tái định cư số 1,2 đường ĐT 605			**3.613**	**4.420**	**4.913**		
	Khu dân cư Phong Nam	**2.678**	**2.805**	**3.417**	**4.191**			
	Khu dân cư Phong Nam 2	**2.678**	**2.805**	**3.417**	**4.191**			
2	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến							
	Khu dân cư thôn La Bông	**1.734**		**2.117**	**2.771**	**3.026**		
	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1			**3.179**				
3	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước							
	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			**5.100**	**6.001**	**6.800**	**7.795**	
	Khu tái định cư Giáng Nam 2	**2.924**			**3.579**			
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam			**3.800**	**4.429**			
	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam			**3.460**				
	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng			**3.808**	**4.437**			
	Khu dân cư gia đình quân đội			**3.409**				
4	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn							
	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan			**3.579**	**4.624**			
	Khu tái định cư Hòa Nhơn			**3.400**	**4.378**			
5	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong							
	Khu dân cư chợ Túy Loan thuộc xã Hòa Phong							
	+ Khu TĐC Phía đông chợ Túy Loan	**2.814**		**3.443**	**4.675**			
	+ Khu phố chợ Túy Loan (Hòa Phong)	**2.967**		**3.817**	**4.964**			
	+ Khu TĐC Trung tâm hành chính	**2.814**		**3.443**	**4.675**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Các đường thuộc Trung tâm thành chính huyện Hòa Vang	**2.814**		**3.443**	**4.675**			
6	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương							
	Khu tái định cư Hòa Khương			**1.700**	**2.074**			
	Khu Tái định cư cho các hộ giải tỏa dự án tuyến đường Hòa Phước - Hòa Khương tại khu vực mặt tiền đường QL 14B							**2.414**
7	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh							
	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)	**1.394**		**1.615**	**1.870**			
	Khu TĐC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602	**1.683**		**1.828**	**2.168**			
	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.301**	**1.675**			
	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.207**	**1.590**			
8	Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên							
	Khu dân cư Golden Hills			**4.633**	**5.126**	**5.670**	**6.358**	
	Khu TĐC Hòa Liên 2,3,4 và Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao			**2.992**	**3.366**			
	Khu TĐC Hòa Liên 5			**3.800**	**4.191**			
	Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**3.290**	**3.825**			
	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**4.437**	**4.930**	**5.457**		
	Đường 7,5m x 2 làn nối với đường Nguyễn Tất Thành (đường Nguyễn Tất Thành nối dài)	**8.864**						

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu A2-12 vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**3.290**	**7.387**			
	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài				**4.930**			
	Khu TĐC Tân Ninh			**2.737**	**3.103**			
9	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn*							
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**2.253**	**2.695**	**3.086**		
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.930**	**2.355**	**2.737**		
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài			**2.032**	**2.474**			
	Đoạn đường từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh					**8.568**		
10	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc*							
	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	**330**		**367**				
11	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú*							
	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3			**901**				
VIII	**Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)**		**5,5m**	**7m**	**7,5m**	**9m**	**9,5m**	
			33.788	**35.828**	**36.703**	**38.097**	**39.066**	
			10m	**10,5m**	**11,25m**	**14m**		
			40.605	**41.693**	**44.974**	**49.836**		

Ghi chú:

- Các mức giá đất trên áp dụng đối với các đường có vỉa hè mỗi bên rộng từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m

- Giá đất đường 2 làn: tăng 20% so với giá đất của đường 1 làn có cùng chiều rộng lòng đường với 1 làn đường của đường 2 làn. Ví dụ: giá đất đường 7.5m hai làn (7.5m x 2) tăng 20% so với giá đất đường 7,5m
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 4m đến 5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 6m đến 7m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 8m đến 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.
- Đường 9,5m, vỉa hè 3m thuộc Khu đô thị công nghệ FPT có mức giá tăng 5% so với giá đất của đường 9m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã qui định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).

PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Bảng số 3: Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu dân cư

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
I	**Quận Hải Châu**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu 1)			**33.469**				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam							
	Khu dân cư Biệt thự Đảo Xanh 1			**26.455**	**30.258**	**35.386**		
	Khu phía đông đường 2/9 (trừ khu đất nằm trong dự án công viên Châu Á thuộc phường Hòa Cường Bắc)			**22.315**	**25.753**	**31.161**		
3	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 (địa bàn phường Phước Ninh; Bình Hiên; Bình Thuận; Hòa Thuận Đông)				**43.883**	**50.938**	**59.280**	
4	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao					**33.852**		
5	Các đường chưa đặt tên phía đông đường Trần Đăng Ninh (Khu dân cư giữa đường Quy Mỹ và đường Nguyễn Lộ Trạch thuộc phường Hòa Cường Nam)			**13.910**	**19.429**			
6	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)						**33.638**	
7	Khu gia đình quân đội Sư đoàn 372 (thuộc địa bàn phường Hòa Thuận Tây)							
	- Đường 5,5m			**14.203**				
	- Đường 7,5m vỉa hè 3m				**14.976**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	- Đường 7,5m vỉa hè 5m				**15.834**			
8	Khu dân cư Biệt thự Đảo Xanh							
	Đường 15m (3,0m - 15m - 3,0m-6m-3,0m)						**41.165**	
9	Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5			**23.706**				
10	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp			**17.940**				
11	*Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn*	**33.202**						
II	**Quận Thanh Khê**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Các khu dân cư gia đình quân đội: Khu gia đình quân đội Cổng 2F372 (phường An Khê); Nhà ở gia đình quân đội thuộc Cục chính trị quân khu 5 (phường An Khê)			**6.071**	**8.158**	**10.550**	**12.896**	
2	KDC Tân An (Phường An Khê)			**6.071**				
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân)	**10.784**		**13.098**	**16.068**	**23.764**	**27.554**	
	Khu dân cư 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)							
	Khu tái định cư Xuân Hà (phường Xuân Hà)							
	Khu B - Khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Đông)							
	Khu C - Khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Đông)							
	Khu D khu dân cư Thanh Lộc Đán (phường Thanh Khê Tây)							
4	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê			**15.321**	**17.024**			
	Khu dân cư Phần Lang giai đoạn 2 (phường An Khê)							
	Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa (phường An Khê)							
	Khu dân cư chợ Tân An (phường An Khê)							

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Gián	**16.478**		**19.968**	**25.864**	**35.464**		
	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận							
	Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ (phường Chính Gián)							
6	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			**15.600**				
7	Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)	**9.224**		**10.205**	**11.304**			
III	**Quận Sơn Trà**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc	**11.902**		**13.975**	**15.685**	**17.888**	**21.925**	
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ	**13.176**		**17.518**	**20.514**	**24.070**	**27.346**	
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang	**6.741**		**7.488**	**9.146**	**12.025**		
4	Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)				**21.015**			
5	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn -Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây)				**32.942**	**38.331**		
6	Khu dân cư Marina Complex			**11.317**	**13.176**			
7	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn					**33.001**		
8	Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà và quận Ngũ Hành Sơn				**20.066**			
9	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng				**26.949**			
IV	**Quận Ngũ Hành Sơn**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý							
	Khu tái định cư Bá Tùng			**3.933**	**4.531**	**5.597**		
	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	**3.400**		**3.803**	**4.485**	**5.486**		
	Khu Đô thị Hòa Quý; Khu TĐC Bình Kỳ	**3.575**		**3.972**	**4.648**			
	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò				**5.181**	**5.974**	**6.858**	
	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam			**3.679**	**4.297**	**5.057**		

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải							
	Khu Làng đá Mỹ nghệ			**4.622**	**5.649**			
	Khu đô thị FPT			**5.928**	**6.929**	**8.535**	**10.439**	
	Khu đô thị Phú Mỹ An			**5.915**	**6.910**	**7.755**	**8.808**	
	Khu Tái định cư Đông Hải, Tân Trà			**6.832**	**8.665**	**10.355**		
	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)			**10.829**	**13.260**	**16.205**		
	Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc			**8.795**	**10.173**	**11.791**		
	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam			**11.928**				
	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2			**7.241**			**13.104**	
	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ			**3.686**	**4.576**	**5.597**	**6.565**	
	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT			**5.928**	**6.929**	**8.535**	**10.439**	
	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước					**17.297**		
	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà			**3.764**	**4.713**	**5.772**		
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ							
	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân			**9.445**	**10.439**			
	Khu dân cư Nhà máy cao su				**16.419**			
	Khu dân cư Bùi Tá Hán			**6.962**				
	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn				**12.454**	**14.359**	**17.745**	
	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	**9.243**		**10.797**	**12.604**			
	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ				**10.049**	**13.085**		
	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến – Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán			**12.766**			**15.977**	
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An			**15.938**	**18.610**	**21.769**	**25.584**	
V	**Quận Cẩm Lệ**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông	**5.226**		**5.811**				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung							

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu Đảo nổi	**8.567**		**9.978**	**12.194**	**14.918**	**17.862**	
	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu			**6.000**				
	Đường chưa đặt tên đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh				**12.766**			
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An							
	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5			**4.934**	**6.858**	**8.385**	**9.432**	
	Khu đô thị Phước Lý và Phước Lý 6			**4.388**	**5.324**	**6.624**		
	Khu dân cư Phước Lý mở rộng			**5.005**	**7.241**	**8.853**		
	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2		**5.486**			**9.321**		
	Kkhu dân cư Hòa Phát 3			**7.462**				
	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			**5.155**				
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát			**4.355**	**5.070**	**5.928**		
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường; Hòa Thọ Tây			**2.737**	**3.660**			
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân							
	- Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ							
	Khu E1			**4.966**	**6.078**	**6.819**	**7.748**	
	Khu E2			**4.667**	**5.629**	**6.312**	**7.176**	
	Khu D và Khu E2 mở rộng			**3.582**	**4.381**	**5.467**	**6.715**	
	- Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương				**8.411**	**9.295**	**10.816**	**12.708**
	- Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân			**7.560**	**8.775**	**9.750**	**10.972**	**13.163**
	- Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)				**5.831**			
VI	**Quận Liên Chiểu**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc							
	Khu số 2; Khu số 3 và Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	**7.339**		**8.990**	**9.809**	**11.993**	**14.690**	
	Khu số 5,6 và 7			**6.923**	**8.353**	**10.212**		

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu số 1 và số 8			**6.481**	**7.917**	**9.718**		
2	Khu đô thi Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6			**4.388**	**5.324**	**6.624**		
3	Các khu dân cư phường Hòa Minh (trừ các khu dân cư Trung tâm đô thị mới Tây Bắc, Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước lý 6)	**5.350**		**6.539**	**7.794**	**9.672**	**11.824**	
4	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn)	**3.465**		**4.238**	**5.155**	**6.305**	**7.735**	
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam (trừ khu dân cư Golden Hills)	**3.328**		**4.076**	**4.342**	**5.304**	**6.500**	
6	Khu dân cư Golden Hills và Khu đô thị Ecorio			**3.543**	**3.920**	**4.336**	**4.862**	
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc và các khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn và Khánh Sơn	**2.561**		**2.815**	**3.133**	**3.523**	**4.147**	
8	Khu TĐC Hòa Hiệp 2,3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5			**3.881**	**4.596**	**5.961**	**7.287**	
9	*Đường 7,5m x 2 làn nối với đường Nguyễn Tất Thành (đường Nguyễn Tất Thành nối dài)*	**14.976**						
VII	**Huyện Hòa Vang**	**3,5m**	**3,75m**	**5,5m**	**7,5m**	**10,5m**	**15m**	**21m**
1	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu							
	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			**3.900**	**4.589**	**5.200**	**5.961**	
	Khu tái định cư ĐT 605			**2.763**	**3.380**			
	Khu tái định cư số 1,2 đường ĐT 605			**2.763**	**3.380**	**3.757**		
	Khu dân cư Phong Nam	**2.048**	**2.145**	**2.613**	**3.205**			
	Khu dân cư Phong Nam 2	**2.048**	**2.145**	**2.613**	**3.205**			
2	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến							
	Khu dân cư thôn La Bông	**1.326**		**1.619**	**2.119**	**2.314**		
	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1			**2.431**				
3	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước							
	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			**3.900**	**4.589**	**5.200**	**5.961**	

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu tái định cư Giáng Nam 2	**2.236**			**2.737**			
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam			**2.906**	**3.387**			
	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam			**2.646**				
	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng			**2.912**	**3.393**			
	Khu dân cư gia đình quân đội			**2.607**				
4	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn							
	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan			**2.737**	**3.536**			
	Khu tái định cư Hòa Nhơn			**2.600**	**3.348**			
5	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong							
	Khu dân cư chợ Túy Loan thuộc xã Hòa Phong							
	+ Khu TĐC Phía đông chợ Túy Loan	**2.152**		**2.633**	**3.575**			
	+ Khu phố chợ Túy Loan (Hòa Phong)	**2.269**		**2.919**	**3.796**			
	+ Khu TĐC Trung tâm hành chính	**2.152**		**2.633**	**3.575**			
	Các đường thuộc Trung tâm thành chính huyện Hòa Vang	**2.152**		**2.633**	**3.575**			
6	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương							
	Khu tái định cư Hòa Khương			**1.300**	**1.586**			
	Khu Tái định cư cho các hộ giải tỏa dự án tuyến đường Hòa Phước - Hòa Khương tại khu vực mặt tiền đường QL 14B							**1.846**
7	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh							
	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)	**1.066**		**1.235**	**1.430**			
	Khu TĐC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602	**1.287**		**1.398**	**1.658**			
	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**995**	**1.281**			
	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**923**	**1.216**			

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
8	Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên							
	Khu dân cư Golden Hills			**3.543**	**3.920**	**4.336**	**4.862**	
	Khu TĐC Hòa Liên 2,3,4 và Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao			**2.288**	**2.574**			
	Khu TĐC Hòa Liên 5			**2.906**	**3.205**			
	Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**2.516**	**2.925**			
	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài			**3.393**	**3.770**	**4.173**		
	Đường 7,5m x 2 làn nối với đường Nguyễn Tất Thành (đường Nguyễn Tất Thành nối dài)	**6.778**						
	**/. Khu A2-12 vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài*			**2.516**	**5.649**			
	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài				**3.770**			
	Khu TĐC Tân Ninh			**2.093**	**2.373**			
9	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn*							
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.723**	**2.061**	**2.360**		
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			**1.476**	**1.801**	**2.093**		
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài			**1.554**	**1.892**			
	Đoạn đường từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Khu công nghiệp Thanh Vinh					**6.552**		
10	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc*							

TT	Địa bàn khu dân cư	Giá đất						
		3,5m	3,75m	5,5m	7,5m	10,5m	15m	21m
	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	**253**		**281**				
11	*Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú*							
	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3			**689**				
VIII	**Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)**		**5,5m**	**7m**	**7,5m**	**9m**	**9,5m**	
			25.838	**27.398**	**28.067**	**29.133**	**29.874**	
			10m	**10,5m**	**11,25m**	**14m**		
			31.051	**31.883**	**34.392**	**38.110**		

Ghi chú:

- Các mức giá đất trên áp dụng đối với các đường có vỉa hè mỗi bên rộng từ 3m đến 5m; trường hợp vỉa hè dưới 3m giảm 10%, hoặc trên 5m tăng 10% so với các mức giá trên.
- Giá đất đường 2 làn: tăng 20% so với giá đất của đường 1 làn có cùng chiều rộng lòng đường với 1 làn đường của đường 2 làn. Ví dụ: giá đất đường 7.5m hai làn (7.5m x 2) tăng 20% so với giá đất đường 7,5m
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 4m đến 5m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 3,5m và 5,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 6m đến 7m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 5,5m và 7,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường từ 8m đến 9m giá đất tính bình quân theo giá đất của đường 7,5m và 10,5m.
- Đường 9,5m, vỉa hè 3m thuộc Khu đô thị công nghệ FPT có mức giá tăng 5% so với giá đất của đường 9m.
- Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m giá đất tính tăng 10% so với giá đất của đường 10,5m.
- Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã qui định thì áp dụng theo giá đất của đường dùng để so sánh (Ví dụ: Đường 5,25m áp dụng giá đất theo đường 5,5m).

PHỤ LỤC SỐ 04: GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m^2

STT	Mặt cắt đường	Lòng đường	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	MC(7,5 - 15 - 6 - 15 - 7,5)	15m x 2 làn	**3.688**	**2.943**
2	MC (6,0 - 10,5 - 6,0)	10,5m	**2.485**	**2.026**
3	MC (2,0 - 10,5 - 2,0)	10,5m	**2.352**	**1.894**
4	MC (6,0 - 7,5 - 6 - 7,5 - 6,0)	7,5m x 2 làn	**2.485**	**2.026**
5	MC (6,0 - 7,5 - 2,0)	7,5m	**2.221**	**1.763**
6	MC (4,0 - 7,5 - 4,0)	7,5m	**2.221**	**1.763**
7	MC (1,0 - 6,0 - 1,0)	6,0m	**2.083**	**1.624**

PHỤ LỤC SỐ 05 : BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /01/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m^2

Vị trí	Giá đất trồng cây hàng năm	Giá đất trồng cây lâu năm	Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	Giá đất rừng sản xuất
1	**98**	**49**	**56**	**14**
2	**78**	**39**	**46**	
3	**60**	**29**	**38**	